

JOHN GRAY

FELINE PHILOSOPHY

Mèo và triết lý nhân sinh

Ngọc Xoài dịch

Mèo đã dạy
chúng ta điều gì
về cuộc sống



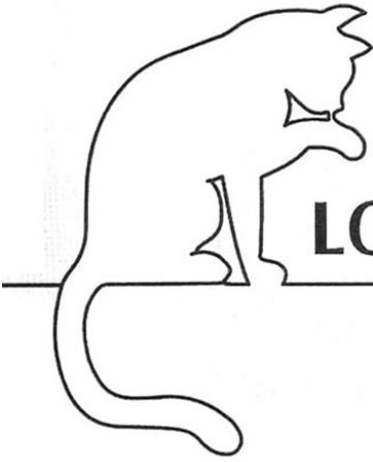
1980
BOOKS®
KHÔNG NGUỒN TỪ THỰC



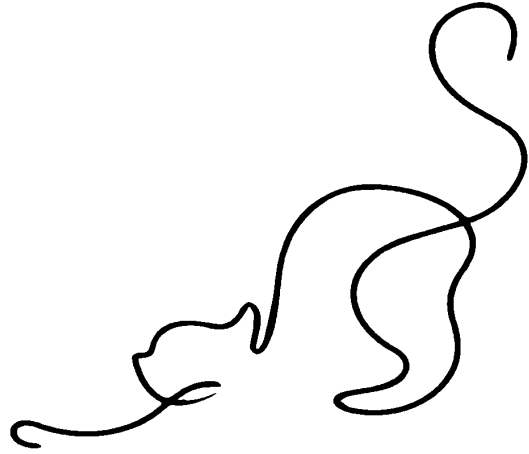
NHÀ XUẤT BẢN
THANH NIÊN

**MỘT
TRUYỆN**

1



LOÀI MÈO VÀ TRIẾT HỌC



Một triết gia từng quả quyết với tôi rằng ông ta đã thuyết phục thành công con mèo của mình ăn chay trường. Cho rằng ông ta hẳn chỉ đang nói đùa, tôi liền hỏi bí quyết để đạt được kỳ tích đó là gì? Ông ta cho nó thức ăn chay có mùi chuột ư? Hay ông ta đã giới thiệu nó với những con mèo kiểu mẫu đang ăn chay trường khác? Hoặc ông ta đã tranh luận và thuyết phục nó rằng ăn thịt là sai trái? Người đối thoại với tôi có vẻ không hào hứng lắm. Tôi nhận ra ông ta thực sự tin rằng con mèo đã chọn chế độ ăn không thịt. Vì vậy, tôi đã kết thúc cuộc trò chuyện bằng một câu hỏi, “Thế con mèo có đi ra ngoài không?” “Nó có”, ông ta trả lời. Và thế là điều bí ẩn đã có lời giải. Rõ ràng là con mèo đã tự kiếm ăn bằng cách đi thăm hỏi những ngôi nhà khác hoặc tự kiếm mồi. Nếu nó tha về nhà bất cứ xác động vật nào - điều mà bất cứ con mèo chưa phát triển về mặt đạo đức nào cũng sẽ làm - thì vị triết gia bậc thầy kia sẽ lại tìm cách không để ý đến chúng.

Không khó để tưởng tượng ra cách mà con mèo đã trải qua thí nghiệm mang tính giáo dục đạo đức này nhìn người thầy loài người của nó. Sự bối rối ban đầu khi đối diện với hành vi của vị triết gia có lẽ đã sớm bị thay thế bởi sự thờ ơ. Mèo là những sinh

vật thực tế và hiếm khi làm những gì không phục vụ một mục đích xác định hoặc có khả năng tạo ra sự thích thú tức thì. Khi đối diện với sự khủng khiếp của loài người, chúng chỉ đơn giản là lờ đi.

Vị triết gia tin rằng ông ta đã thuyết phục được con mèo của mình ăn chay là một ví dụ cho thấy các triết gia có thể ngớ ngẩn đến mức nào. Thay vì nỗ lực giảng giải cho con mèo của mình, lẽ ra ông ta nên thông minh hơn mà cố gắng học hỏi từ nó. Con người không thể trở thành mèo được. Tuy nhiên, nếu gạt bỏ mọi ý niệm rằng mình là một thể tồn tại siêu việt, có lẽ họ sẽ hiểu được cách mà loài mèo có thể phát triển mạnh mẽ mà không cần phải lo lắng tìm hiểu xem chúng nên sống như thế nào.

Loài mèo không cần triết học. Tuân theo bản chất tự nhiên của mình, chúng hài lòng với những gì cuộc sống đem lại. Loài người thì ngược lại, họ bất mãn với bản chất của mình như thể đó là điều tự nhiên. Bất chấp những kết cục bi thảm và kỳ khôi có thể đoán trước, loài động vật mang tên “con người” vẫn không bao giờ từ bỏ việc nỗ lực trở thành một thứ gì đó không phải là mình. Loài mèo thì không nỗ lực làm thế. Phần lớn cuộc đời con người là sự chật vật đấu tranh tìm kiếm hạnh phúc. Với loài mèo thì ngược lại, hạnh phúc là trạng thái mặc định khi những mối đe dọa thực tế nhằm nhe sự tồn tại tốt đẹp của chúng bị loại bỏ. Có lẽ đây là lý do chính khiến nhiều người yêu mèo. Ngay từ khi sinh ra, chúng đã sở hữu niềm hạnh phúc mà con người thường không đạt được.

Nguồn cơn của triết học xuất phát từ sự lo âu và loài mèo thì không trải nghiệm điều này, trừ khi chúng bị đe dọa hay phát hiện thấy mình đang ở một nơi xa lạ. Với con người, bản thân thế giới

đã là một nơi xa lạ và đầy tính đe dọa. Các tôn giáo nỗ lực khiến thế giới phi nhân tính này trở thành nơi con người có thể định cư được. Các triết gia thường bác bỏ những niềm tin mà họ cho là kém xa so với những suy đoán mang tính siêu hình của họ, nhưng tôn giáo và triết học lại cùng phục vụ một nhu cầu^[*]. Cả hai đều cố gắng chống trả lại sự bất lực thường trực gắn liền với loài người.

Những người có tư duy đơn giản sẽ nói rằng loài mèo không thực hành triết học là bởi chúng thiếu khả năng tư duy trừu tượng. Nhưng người ta có thể tưởng tượng ra cảnh loài mèo có khả năng này mà vẫn sống thoải mái tại thế giới mà nó đang định cư. Nếu loài mèo quay sang hứng thú với triết học thì đây sẽ là một nhánh thú vị của trường phái hư cấu kỳ khôi. Không coi đây là liều thuốc chữa chứng lo âu, những triết gia mèo sẽ tham gia vào triết học như thể đây là một trò chơi vậy.

Thay vì là dấu hiệu của sự kém cỏi, việc thiếu vắng tư duy trừu tượng lại cho thấy sự tự do trong tâm trí của loài mèo. Suy nghĩ trên một phổ rộng thường dễ dàng dẫn đến niềm tin mù quáng vào ngôn ngữ. Phần lớn lịch sử triết học bao gồm sự tôn thờ những ảo tưởng ngôn ngữ. Mèo chỉ dựa vào những gì chúng có thể cảm nhận, ngửi hay nhìn và không bị kiểm soát bởi ngôn từ.

Triết học là phép thử cho sự yếu đuối của tâm trí loài người. Con người nghiện ngấm triết học vì cùng một lý do khiến họ cầu nguyện. Họ biết những ý nghĩa mà mình áp đặt vào cuộc sống rất mong manh và họ sống trong nỗi lo sợ rằng một ngày nào đó nó sẽ đổ vỡ. Cái chết là sự đổ vỡ cuối cùng của ý nghĩa, bởi nó đánh dấu sự kết thúc của bất cứ câu chuyện nào mà họ tự kể với chính

mình. Chính vì vậy, họ tưởng tượng ra việc chuyển sang một vùng đất khác nằm ngoài thời gian, và thế là câu chuyện lại có thể được tiếp tục ở cõi khác này.

Trong phần lớn lịch sử của mình, triết học luôn kiếm tìm những chân lý chống lại cái chết. Học thuyết về ý niệm của Plato^[*] - học thuyết về những ý niệm bất biến tồn tại ở một lãnh địa vĩnh hằng - là một cái nhìn đậm chất thần bí, trong đó các giá trị của con người được đảm bảo tránh khỏi sự tiêu vong. Không quan tâm đến cái chết - trong khi dường như vẫn biết đủ rõ khi nào cái chết đang cận kề - loài mèo không cần những cách nhìn như vậy. Nếu loài mèo có thể hiểu được triết học thì triết học cũng chẳng có gì để dạy chúng cả.

Một vài triết gia đã nhận ra rằng chúng ta có thể học được điều gì đó từ loài mèo. Triết gia người Đức hồi thế kỷ XIX Arthur Schopenhauer (sinh năm 1788)^[*] nổi tiếng vì tình yêu của mình với giống chó xù (poodles), và ông gọi tất cả những chú chó của mình với cái tên Atma và Butz.^[*] Ông cũng có một chú mèo đồng hành. Khi qua đời vì suy tim vào năm 1860, ông chết trên một chiếc ghế dài trong nhà, bên cạnh chú mèo không tên của mình.

Schopenhauer dùng thú cưng để hỗ trợ cho lý thuyết về bản ngã là ảo giác của mình. Con người luôn nghĩ về mèo như những cá thể riêng biệt, giống như chính họ (nghĩ về bản thân như những cá thể riêng biệt), nhưng Schopenhauer tin rằng đây là một nhận định sai lầm, vì cả hai (con người và con mèo) đều là một dạng ý niệm trong thuyết Plato, một dạng nguyên mẫu có thể lặp đi lặp lại trong nhiều trường hợp cụ thể khác nhau. Suy cho cùng thì mỗi

cá thể mang tính bề nổi này đều chỉ là sự hiện thân chớp nhoáng của một thứ gì đó bản chất hơn - ý chí sống bất tử - thứ duy nhất mà Schopenhauer cho rằng thực sự tồn tại.

Ông đã trình bày học thuyết của mình trong tác phẩm *The World as Will and Representation*:

Chắc chắn bất cứ ai cũng sẽ coi tôi là một gã điên nếu tôi nghiêm túc cam đoan với anh ta rằng con mèo vừa chơi đùa trong sân và con mèo đã nhảy vào và chơi đùa y như vậy ở đó 300 năm trước là như nhau. Nhưng tôi cũng biết rằng, sẽ còn vô lý hơn khi tin rằng con mèo ngày hôm nay về bản chất hoàn toàn khác biệt so với con mèo của 300 năm trước... Ở một khía cạnh nào đó, rõ ràng trước mắt chúng ta chắc chắn lại là một sự tồn tại khác... Nhưng mặt khác, điều đó lại không đúng, cụ thể là khi ta hiểu rằng thực tại chỉ thuộc về các hình dạng (forms) vĩnh viễn của sự vật, thuộc về các Ý niệm, và điều này hiển nhiên, rõ ràng với Plato^[*] đến mức nó trở thành tư tưởng cơ bản của ông.^[*]

Schopenhauer coi những con mèo như những cái bóng thoáng qua của một Chú mèo Vĩnh cửu (ý niệm Con mèo) có sở hữu đặc điểm cuốn hút nhất định. Tuy nhiên, khi nghĩ về những con mèo tôi đã biết, thứ xuất hiện đầu tiên không phải những đặc điểm chung mà là sự khác nhau giữa chúng. Một vài chú mèo thì an tĩnh và thư thái, số khác thì nghịch ngợm, dữ dội; một số thận trọng, số khác lại liều lĩnh, mạo hiểm; một số yên tĩnh và hòa đồng, những con khác thì lại mạnh mẽ và rất quyết đoán. Mỗi chú mèo đều có sở

thích, thói quen và cá tính riêng.

Mèo có một bản chất phân biệt chúng với các sinh vật khác - ngay cả với chúng ta. Bản chất của loài mèo, và cũng chính là điều chúng ta có thể học được từ chúng là chủ đề của cuốn sách này. Không một ai từng chung sống với mèo có thể coi chúng là những cá thể có thể hoán đổi cho nhau của một loài duy nhất. Mỗi chú mèo đều là đơn nhất và mang tính cá thể hơn so với rất nhiều con người.

Cho đến nay, Schopenhauer vẫn nhân đạo hơn trong quan điểm của mình về động vật so với các triết gia hàng đầu khác. Theo một vài thông tin ghi chép, René Descartes (1596 - 1650)^[*] đã ném một con mèo ra khỏi cửa sổ để chứng minh sự thiếu vắng hoạt động nhận thức có ý thức^[*] ở động vật không phải con người. Ông kết luận rằng tiếng hét kinh hoàng của nó chỉ là một phản ứng cơ học. Descartes cũng thực hiện thí nghiệm trên chó, quất roi vào chúng khi có tiếng đàn vĩ cầm để xem về sau âm thanh của cây đàn có khiến con vật sợ hãi hay không, và kết quả là có.

Descartes đã đúc kết lại, “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại.” Câu đúc kết này hàm ý rằng, con người về cơ bản là trí óc (khả năng trí tuệ) và chỉ tồn tại như là những sinh vật vật lý một cách ngẫu nhiên. Ông muốn đặt triết lý của mình dựa trên sự hoài nghi có phương pháp. Descartes hoàn toàn chấp nhận sự phủ nhận linh hồn của động vật trong Cơ đốc giáo chính thống điều đã ông được làm mới trong chủ nghĩa duy lý của mình. Descartes tin rằng các thí nghiệm của mình đã cho thấy động vật không phải người đều là những cỗ máy vô cảm: những thí nghiệm đó thực sự cho thấy

con người có thể còn thiếu suy nghĩ hơn bất cứ loài động vật nào khác.

Sự nhận thức có ý thức có thể nảy sinh ở nhiều sinh vật sống. Nếu như một sợi dây trong quá trình chọn lọc tự nhiên dẫn đến con người thì sợi còn lại dẫn đến loài bạch tuộc. Không có gì được định trước trong cả hai trường hợp. Tiến hóa không hướng tới các hình thức sống ngày càng có khả năng tự nhận thức hơn. Ý thức tình cờ xuất hiện, đến và đi trong các sinh vật sở hữu nó.^[*] Các nhà siêu nhân loại học^[*] ở thế kỷ XXI nghĩ về sự tiến hóa như một sự dẫn lối đến một trí tuệ vũ trụ hoàn toàn tự nhận thức. Những quan điểm như vậy đã có tiền lệ trong thông thiên học^[*], thuyết huyền bí^[*] và thuyết duy linh^[*] ở thế kỷ XIX.^[*] Không một quan điểm nào trong số này dựa trên nền tảng lý thuyết của Darwin. Khả năng tự nhận thức của con người có lẽ là vận may chỉ đến một lần.^[*]

Đây có vẻ là một kết luận ảm đạm. Nhưng tại sao khả năng tự nhận thức về bản thân lại có giá trị quan trọng nhất? Ý thức đã được đánh giá quá cao. Một thế giới của cả ánh sáng và bóng tối, nơi thỉnh thoảng lại tạo ra những sinh vật có khả năng tự nhận thức một phần thì thú vị và đáng sống hơn so với một thế giới chìm trong ánh sáng chói lọi của sự phản chiếu bất di bất dịch về chính nó.

Ý thức đã cản trở con đường dẫn đến một cuộc sống tốt đẹp khi nó xuất hiện. Khả năng tự ý thức đã chia rẽ tâm trí con người thành những nỗ lực không ngừng dồn ép, buộc những trải nghiệm đau đớn trở thành một phần bị phong bế khỏi sự nhận thức. Nỗi đau bị kìm nén ấy mừng mủ thành những câu hỏi về ý nghĩa cuộc

đời. Ngược lại, tâm trí của loài mèo là một thể và không bị phân chia. Đau đớn cần phải được ném trái và rồi quên đi để mở đường cho niềm vui trở lại trong cuộc sống. Những chú mèo không cần phải bận tâm xem xét cuộc đời, bởi chúng chẳng hề nghi ngờ chuyện cuộc đời có đáng sống hay không.

Khả năng tự ý thức của con người đã tạo ra tình trạng bất ổn vĩnh viễn mà triết học đã luôn cố gắng chạy chữa, nhưng vô ích.

PHẢN TRIẾT GIA YÊU MÈO MICHEL DE MONTAIGNE

Michel de Montaigne (1533 - 1592)^[*] đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về loài mèo và những hạn chế của triết học khi viết rằng, “Khi chơi với con mèo của mình, làm sao tôi biết được rằng không phải nó đang giết thời gian với tôi thay vì tôi đang dành thời gian cho nó?”^[*]

Montaigne thường được coi là một trong những nhà sáng lập của Chủ nghĩa Nhân bản hiện đại - một trào lưu tư tưởng hướng tới việc bỏ lại đằng sau tất cả những ý tưởng về Chúa. Trên thực tế, ông cũng hoài nghi về loài người tương tự như cách ông hoài nghi về Chúa. Ông viết, “Con người là tạo vật bạc nhược và yếu đuối nhất trong các loài, hơn nữa còn là loài tự phụ nhất.” Khi lướt qua các học thuyết triết học trong quá khứ, ông không tìm thấy điều gì có khả năng thay thế những tri thức về cách để sống - tri thức mà các loài động vật sở hữu một cách tự nhiên. “Có lẽ chúng (những loài động vật) coi ta là những con thú man rợ, với cùng lý do mà chúng ta coi chúng như vậy (man rợ).^[*] Các loài động vật khác vượt trội hơn hẳn con người ở chỗ chúng sở hữu một sự hiểu

biết bẩm sinh về cách sống. Ở đây, Montaigne đã xuất phát từ niềm tin của Cơ đốc giáo và những truyền thống của nền triết học phương Tây.

Lựa chọn theo phái hoài nghi (skepticism) vào thời của Montaigne là một nước đi mạo hiểm. Cũng như các quốc gia châu Âu khác, nước Pháp bị bủa vây bởi những cuộc chiến tranh tôn giáo. Montaigne bị kéo vào chúng khi ông tiếp bước cha mình trở thành thị trưởng của Bordeaux, sau đó tiếp tục đóng vai trò trung gian hoà giải xung đột giữa những người Công giáo và Tin lành dù đã rút khỏi chính sự để chuyên tâm nghiên cứu vào năm 1570. Dòng họ của Montaigne bao gồm cả người Marrano những người Do Thái vùng Iberia đã buộc phải cải đạo sang Cơ đốc giáo trước sự đàn áp từ Tòa án Dị giáo - và việc viết bài ủng hộ Giáo hội có lẽ đã giúp ông tự bảo vệ khỏi sự đàn áp mà những người họ hàng kia từng phải chịu. Đồng thời, ông cũng tuân theo truyền thống của những nhà tư tưởng cởi mở với đức tin vì nghi ngờ lý tính.

Chủ nghĩa Hoài nghi^[*] Hy Lạp cổ đại được tái phát hiện ở châu Âu vào thế kỷ thứ XV. Montaigne đã bị ảnh hưởng bởi hình thức cực đoan nhất của nó, trường phái Pyrrho được đặt theo tên của Pyrrho của xứ Elis (360 - 270 TCN), người đã cùng quân đội của Alexander Đại đế đến Ấn Độ và được cho là đã tiến hành nghiên cứu cùng những nhà tu khổ hạnh gymnosophist (“những nhà hiền triết trần trụi”) hoặc các yogi. Có thể chính nhờ những nhà hiền triết này mà Pyrrho đã đưa ra ý tưởng rằng mục đích của triết học là đạt đến *ataraxia*^[*], một thuật ngữ biểu thị trạng thái an yên mà có lẽ ông là người đầu tiên sử dụng. Khi đã ngưng đọng được niềm

tin và sự hoài nghi, nhà triết học thuộc Chủ nghĩa Hoài nghi có thể được bảo vệ khỏi sự xáo trộn nội tâm.

Montaigne đã học được nhiều điều từ học thuyết của Pyrrho. Ông có một tòa tháp mà sau này ông đã lui vào trong nửa sau cuộc đời, nơi được trang trí bằng các trích dẫn từ những môn đệ của Pyrrho, triết gia - nhà vật lý Sextus Empiricus (160 - 210)^[*] - tác giả của cuốn *Outlines of Pyrrhonism* (tạm dịch: Khái lược tư tưởng học thuyết của Pyrrho). Trong công trình này, những nguyên lý khái lược của Chủ nghĩa Hoài nghi đã được tóm tắt lại như sau:

Nguyên lý nhân quả của Chủ nghĩa Hoài nghi là hy vọng đạt đến sự an yên. Những người có năng lực, do luôn bị sự bất thường của mọi thứ làm phiền và luôn phân vân không biết nên đồng ý với điều nào trong số đó, đã nghiên cứu xem điều gì trong mọi sự là thật và điều gì là giả. Bằng cách đưa ra lời giải cho vấn đề này, họ sẽ trở nên an yên.

Tuy vậy, Montaigne đã đặt câu hỏi rằng liệu triết học, kể cả triết học của phái Pyrrho, liệu có thể giải phóng tâm trí con người khỏi tình trạng hỗn loạn hay không. Trong nhiều tiểu luận (essay) của mình - một thuật ngữ do chính Montaigne đặt ra, xuất phát từ tiếng Pháp *essais*, có nghĩa là “thử nghiệm” hoặc “nỗ lực” - ông đã sử dụng học thuyết của Pyrrho để ủng hộ đức tin.

Theo Pyrrho, chúng ta không thể biết được điều gì. Như Montaigne đã nói, “Con người mắc một thứ bệnh: Anh ta cho rằng mình biết điều gì đó.”^[*] Các môn đồ của Pyrrho được dạy để sống

dựa vào tự nhiên hơn là bất cứ lý lẽ hay nguyên tắc nào. Nhưng nếu lý trí bất lực thì tại sao lại không chấp nhận sự huyền nhiệm của tôn giáo?

Cả ba trường phái triết học chính trong thế giới châu Âu cổ đại Chủ nghĩa Khắc kỷ (Stoicism), Chủ nghĩa Epicurus (Empicureanism) và Chủ nghĩa Hoài nghi (Skepticism) - đều lấy trạng thái tĩnh lặng làm mục tiêu. Triết học là một loại thuốc an thần, nếu dùng thường xuyên sẽ tạo ra *ataraxia*. Kết thúc quá trình triết lý (philosophizing) là sự yên bình. Montaigne không có chung kỳ vọng đó, “Tất cả các triết gia của tất cả các trường phái nhìn chung đều đồng ý một điều: Lợi ích tối cao luôn bao gồm sự bình an về tinh thần và thể chất. Nhưng chúng ta phải tìm nó ở đâu?... Về phần mình, chúng tôi chỉ được chia cho gió và khói.”^[*]

Hoài nghi hơn cả những người theo thuyết Pyrrho cực đoan nhất, Montaigne không tin rằng có bất cứ học thuyết triết học nào có thể chữa được chứng bất an của con người. Triết học chủ yếu chỉ hữu ích trong việc chữa bệnh cho những người học triết. Hãy lấy ví dụ với Ludwig Wittgenstein (1889 - 1951)^[*]. Ông nhận ra rằng ngôn ngữ thông thường chứa đầy tàn dư của các hệ thống siêu hình trong quá khứ. Bằng cách lật mở những dấu vết này và nhận ra rằng những thực tại mà chúng đang mô tả thực tế chỉ toàn là những điều hư cấu, chúng ta sẽ có thể suy nghĩ một cách linh hoạt hơn. Những liều nhỏ của một phương thuốc đồng chất chống lại triết học - một thứ phản-triết học (anti-philosophy), có thể gọi như vậy - có thể đưa chúng ta đến gần hơn với các loài động vật khác, để từ đó có thể học được đôi điều từ những sinh vật mà các triết

gia vẫn coi là thấp hèn hơn.

Phản-triết học như vậy sẽ không bắt đầu bằng những lập luận, mà bằng một câu chuyện.

HÀNH TRÌNH CỦA MÈO

Con mèo lén vào phòng như một cái bóng, đổ vệt xuống bậc cửa sổ theo luồng ánh sáng gắt hắt từ cửa vào. Bên ngoài là một cuộc chiến dữ dội. Đây là Huế, một thành phố của Việt Nam vào tháng 2 năm 1968 - những ngày đầu của Tết Mậu Thân. Sự kiện này sẽ dẫn đến việc quân Mỹ rút khỏi nơi đây sau 5 năm nữa. Trong cuốn *The Cat from Huế* (tạm dịch: Chú mèo từ Huế), nhà báo John (Jack) Laurence từ chương trình CBS đã mô tả thành phố Huế như sau:

Huế đang ở trong cuộc chiến khốc liệt nhất. Đây là cuộc chiến thị thành giữa hai thế lực vũ trang. (...) Một cuộc chiến đường phố gấp rút và đổ máu (...)^[*]

Khi đã lẩn vào trong căn phòng, chúng ta có thể thấy rõ cái bóng mang hình hài của một chú mèo con, chỉ khoảng 8 tuần tuổi, nhẹ đến mức có thể nằm gọn trong lòng bàn tay của Laurence. Gầy gò, bần thỉu với bộ lông bết bát, chú mèo khẽ hít hít mùi thức ăn mà nhà báo người Mỹ đang ăn từ một chiếc lon đựng đồ ăn quân đội. Nhà báo thử nói chuyện bằng tiếng Việt với chú mèo con, trong khi nó nhìn lại như thể anh bị loạn trí. Anh mời nó một ít thức ăn. Nó thận trọng tiến lại nhưng không đụng vào. Bỏ lại cho nó một ít thức ăn, người đàn ông rời đi và quay lại vào ngày hôm sau. Chú mèo xuất hiện ở ngưỡng cửa, quan sát căn phòng và đi về

phía anh, ngửi nhẹ những ngón tay đang chìa ra. Chỉ còn sót lại một lon thịt bò thái lát, anh mở ra và mời chú mèo miếng thịt trên đầu ngón tay của mình. Chú ta ăn ngấu nghiến, nuốt chửng những lát thịt đã nấu chín mà không thềm nhai. Sau đó, người Mỹ nhúng một chiếc khăn vào bị đông và ôm chú mèo nhỏ lên, bới bụi bẩn và bọt chết ra khỏi tai nó, rửa sạch chất bẩn trong miệng, chà cằm và râu nó cho thật sạch sẽ. Chú mèo không chống cự. Sau khi được lau sạch, nó liếm lông ở chân trước và tự rửa mặt. Xong việc, nó đến gần người Mỹ và liếm mu bàn tay anh.

Một chiếc xe jeep đến và Jack nhận ra mình đang trên đường về nhà. Anh cho chú mèo con vào túi và cả hai cùng rời đi bằng máy bay trực thăng, từ Huế ra Đà Nẵng, nơi chú mèo con - giờ đây được gọi là Mèo, phát âm là *may-oh* - sống trong một toà soạn, ăn bốn hoặc năm bữa thịnh soạn mỗi ngày. Trong quá trình di chuyển, Mèo cào rách lớp vải trên áo khoác Jack và nhảy ra ngoài, khám phá buồng lái và leo lên dây đai bảo hiểm của viên phi công. Họ đến Sài Gòn và lần này Mèo được ở trong một hộp các-tông có lót chăn cũng như đựng đầy những món đồ chơi của mình. Vì không thể đi loanh quanh trong máy bay nên nó kêu suốt quãng đường. Họ ở cùng nhau trong một khách sạn, nơi Mèo đã phải vật lộn rất nhiều với việc tắm giặt. Bộ lông đen nhẻm hóa ra chỉ là một lớp vỏ ngứa trang không chủ đích, mà ẩn bên dưới là một chú mèo lai Xiêm với đôi mắt xanh nước biển rực rỡ.

Tại khách sạn, Mèo được cho ăn thường xuyên - bốn bữa một ngày với đầu cá thừa và cơm canh từ nhà bếp - dù cậu chàng đã đi loanh quanh hết các phòng khác để kiếm thêm thức ăn. Nó sẽ

nhảy lên gờ cửa sổ của phòng khách sạn và nằm đó hàng giờ đồng hồ, hoàn toàn tỉnh táo nhưng gần như bất động, mắt dõi theo chuyển động của con người, ánh đèn và xe cộ bên dưới. Các nhà báo Mỹ tham gia cuộc chiến đã phải học cách chịu đựng chiến trường bằng cách phê pha và uống rượu cùng nhau cho đến khi lịm đi, để rồi lại bị đánh thức bởi những cơn ác mộng. Đôi khi họ trở về nhà trong thời gian nghỉ phép, nhưng chiến tranh vẫn bám theo và lấn vào, làm xáo trộn giấc ngủ của họ. Về phần mình, Mèo “có vẻ như hiểu chuyện gì đang xảy ra hơn bất kỳ ai trong số chúng tôi ngoài kia... Và điều đó đã cho cậu chàng sự tự do ngay cả khi đang bị giam cầm. Khi ngồi bên khung cửa sổ mở... được bao phủ trong một làn khói thuốc lá mỏng manh, đôi mắt của Mèo sâu thẳm, xanh biếc và bí ẩn như biển Đông vậy.”^[*]

Chú mèo ngủ trong một chiếc ổ tự chế từ một chiếc thùng các-tông đã bị nó nhai mất một lỗ vừa đủ lớn để chui lọt - nhiệm vụ mà phải mất một tuần mới hoàn thành được. Nó làm trùm của hàng chục con mèo hoang trong khuôn viên khách sạn - những con mèo này đã học được rằng tốt nhất là nên né nó ra - và sử dụng khu vườn cùng những căn phòng làm lãnh thổ săn mồi, nơi nó bắt và ăn thằn lằn, chim bồ câu, côn trùng và rắn, thậm chí có thể là cả một con công đã biến mất đầy bí ẩn. Với hàm răng giờ sắc như dao găm, nó là “một gã thợ săn nhỏ, một kẻ săn mồi bẩm sinh, một cuộc phục kích luôn chờ xảy ra”.^[*] Ngoài nhân viên khách sạn người Việt thường đến cho nó ăn, Mèo thù địch với bất kỳ ai bước vào phòng, đặc biệt nếu họ là người Mỹ. “Nó tỏ ra ghét bỏ loài người... thu mình và cô lập, thù địch với tất cả, ngoại trừ

với người Việt Nam. Nó là một con vật hoang dã xấu tính, một con mèo đặc biệt sâu sắc và khó hiểu.”^[*]

Nó không biết sợ hãi và chưa bao giờ bị tóm khi dạo qua các phòng khác. Jack gọi nó là hóa thân của Tôn Tử, tác giả cuốn *Binh pháp* cùng tên, “Thông minh, táo bạo... một phiên bản Việt Nam của triết gia-chiến binh Trung Quốc trong thân xác của một con mèo... Là một chú mèo lai, nó cứng rắn, độc lập và bất khả chiến bại. Có chất lính và đầy vẻ an nhiên. Một chiến binh Thiền tông trong bộ lông trắng... với sự liêu lĩnh là một phần tạo nên sự quyến rũ của anh chàng... Đi dạo dọc theo mỏm đá bên ngoài khách sạn, tấn công những con vật lớn hơn, đặt bẫy bằng những mưu kế thâm độc, nó liêu mạng để đạt đến sự từ bỏ của những kẻ vốn luôn coi mình là bất khả chiến bại... Nó không bao giờ căng thẳng hay lãng phí năng lượng. Những bước di chuyển của nó đều linh hoạt và không thể bị nhận ra.”^[*]

Khi nhận nuôi Mèo, Jack cảm thấy cuộc sống của mình dần ổn định trở lại, ngay khi nó đang trên đà bị phá hủy diện rộng:

Bằng cách cung cấp thức ăn và chỗ ở cho con mèo, tôi đang đem lại sự đảm bảo cho một sinh mệnh giữa cuộc tàn sát, dù nó thật nhỏ bé và tầm thường. Nó còn chẳng hề ý thức được về điều đó. Là một người trẻ, tôi không dựa vào những động cơ để chỉ dẫn hành động của mình. Chỉ là mọi chuyện đã xảy ra vào đúng thời điểm. Dù tôi và Mèo coi nhau như kẻ thù, nhưng theo một cách bí ẩn nào đó, chúng tôi lại phụ thuộc vào nhau chỉ bằng cách ở bên nhau. Điều này đem lại một cảm giác an toàn trong

ngịch cảnh. Khi trở về phòng sau một chuyến ra chiến trường và nghe thấy tiếng của Mèo cựa mình trong ổ, uống nước từ vòi trong phòng tắm hoặc làm đồ thứ gì đó trên bàn làm việc, tôi cảm thấy như được trở về nhà, nơi mà tôi thuộc về và có cảm giác an toàn. Các cuộc tấn công vô cớ (của Mèo) với tôi dần ít đi, bớt hung dữ và giống như một dạng nghi thức giữa người và mèo hơn. Việc cùng nhau trải qua chuyện ở Huế chắc hẳn đã tạo nên một mối liên kết giữa chúng tôi. Việc chăm sóc cậu chàng đã cho tôi một điều gì đó để hướng tới ngoài việc chỉ liên tục báo cáo về những thứ tồi tệ.^[*]

Khi trở về nhà vào tháng 5 năm 1968, Jack đã đưa Mèo theo và để nó trong hầm hàng của một chuyến bay. Nếu Mèo ở lại Sài Gòn thì rất có thể nó đã ra đi cùng với vô số thương vong khác trong cuộc chiến - có vô số chó, khỉ, trâu, voi, hổ và những con mèo khác đã bị giết trong cuộc xung đột. Nếu quân đội Việt Nam tiến hành một cuộc tấn công khác, lương thực sẽ trở nên khan hiếm. Rất có thể Mèo cũng sẽ bị đưa vào nồi. Vì vậy, Jack đã đưa nó đến sở thú Sài Gòn, nơi mà bấy giờ gần như trống rỗng vì một số động vật đã chết đói trong đợt tấn công vừa qua và ít du khách đến thăm hơn. Tại đây, Mèo sẽ phải tiêm thuốc nếu muốn được chứng nhận là đủ an toàn để đi du lịch. Vài ngày sau, cậu chàng tham gia vào hành trình kéo dài 36 giờ đồng hồ đến New York, vừa kêu gào vừa cào cấu. Khi Jack đón và thả nó vào xe của mình, Mèo nhảy lên bảng điều khiển và leo lên vai Jack, đánh hơi khắp nơi và quan sát dòng xe cộ tấp nập qua lại. Khi đến nhà mẹ của

Jack ở Connecticut, cậu chàng chén hết một lon cá ngừ Mỹ.

Mèo sống tốt trong ngôi nhà mới của mình, hù dọa những con mèo khác, săn bắt và tấn công những người lớn không quen biết trong khi chơi đùa vô hại với mấy đứa trẻ địa phương. Đến lượt gia đình lại phải tìm cách thích nghi với Mèo. Cậu chàng sợ âm thanh của máy hút bụi, bởi nó gây liên tưởng đến tiếng xe tăng hoặc máy bay, vì vậy khi nào Mèo ở gần thì không ai dùng máy hút bụi cả. Cô quản gia cũng phải xin nghỉ việc sau một lần bị Mèo vồ. Có một hôm, cậu chàng đột ngột biến mất, mẹ của Jack đã tìm kiếm suốt nhiều ngày cho đến khi phát hiện ra Mèo trong một chiếc hộp tại nhà để xe. Bằng cách nào đó, Mèo đã tìm thấy đường về đó sau một vụ tai nạn giao thông tồi tệ.

Vị bác sĩ thú y không hy vọng gì nhiều. Vai của Mèo bị gãy và nó cần một cuộc phẫu thuật tốn kém ở bệnh viện thú y. Ấy vậy mà sau sáu tuần ở bệnh viện, Mèo đã trở về nhà của mẹ Jack, nơi cậu chàng kiểm tra lại những địa điểm yêu thích của mình và tiếp tục cuộc sống leo cây, ngủ dưới ánh nắng mặt trời và săn bắt. Mèo tiếp tục quá trình phục hồi cho đến khi một đợt viêm phổi với triệu chứng là những cơn hắt hơi dữ dội và mất hứng thú với thức ăn khiến cậu chàng lại phải nhập viện thêm ba tuần nữa. Mèo lén mang mấy “món nhậu bị cấm” vào khiến nhân viên bệnh viện phải phàn nàn. Lần này thì nó đã hoàn toàn khỏe mạnh trở lại, dù sẽ phải sống cả đời với tật hắt hơi.

Sau khi hồi phục, Mèo rời Connecticut để cùng Jack đến căn hộ một phòng ngủ trong ngôi nhà cũ bằng đá nâu ở Manhattan, nơi Jack sống với người bạn đời - Joy. Năm 1970, Jack về Việt Nam

một tháng và Mèo có vẻ rất nhớ anh. Khi anh quay lại, Mèo không để ý gì đến chủ. Cậu chàng đánh hơi kỹ hành lý của Jack, như thể chúng nhắc nó nhớ về điều gì đó. Jack đưa cho Mèo một món đồ chơi từ Sài Gòn, nhưng cậu chàng phớt lờ nó, đi vào ổ của mình và ở lì trong đó cả buổi chiều. Tuy vậy, Joy kể với Jack rằng vào buổi tối, Mèo đã leo lên giường, ngồi gần đầu Jack và dành hàng giờ để nhìn khuôn mặt anh khi anh đang ngủ.

Khi đã trở lại Mỹ, Jack nhớ lại quãng thời gian ở Việt Nam với sự phấn khích và kinh hoàng. Anh đã xoa dịu cơn ác mộng của mình bằng thuốc và rượu. Vào đầu những năm 1970, New York dần trở thành một nơi nguy hiểm và có lúc anh tưởng như mình đang trở lại chiến trường. Khi biết có một vị trí còn trống ở London, anh đã nộp đơn xin việc. Mèo theo Jack và Joy đến London, nơi cặp đôi có với nhau hai cô con gái. Mèo bị buộc phải trải qua sáu tháng cách ly, một thử thách mà cậu chàng không bao giờ quên hoặc tha thứ, dù Jack và Joy thường xuyên đến thăm nó. Khi quay lại sống với họ, cậu chàng càng trở nên hoang dã hơn trước, xé toạc cả căn hộ của họ ở London. Khi ngủ, đôi khi nó cứng người và rùng mình, “như thể... đang vật lộn với những bóng ma”.

[\[*\]](#)

Sau một thời gian, Mèo cuối cùng cũng ổn định với cuộc sống thoải mái và an toàn cùng Jack, Joy và hai đứa con nhỏ của họ. Một trong những cô con gái của Jack, Jessica, cho Mèo đồ ăn vặt giữa các bữa chính và Mèo ngủ với cô bé vào ban đêm. Sau đó, vì Jack là một người bạn cũ, Mèo sẽ liếm những giọt rượu whisky trên ngón tay của anh vào đêm muộn rồi đi ngủ. Mèo sống đến năm

1983, khi một đợt viêm phổi thứ hai mang nó đi mãi mãi. Jack nghĩ rằng Mèo sẽ hợp với khí hậu ấm áp hơn. Chính thời tiết ở Anh đã gây ra cái chết của nó.

Jack nhớ lại chuyện Mèo:

(...) một mình trong đêm, đi lang thang qua hành lang cuối căn hộ, khóc lên những tiếng mà nó chưa bao giờ tạo ra trước đây, cũng không giống âm thanh mà tôi từng nghe thấy bất kỳ con vật nào tạo ra. Đó dường như là tiếng gọi của một con vật bị đưa ra khỏi nơi hoang dã, rời khỏi nhà hoặc lìa xa gia đình của nó. Đó không phải là những đợt rên rỉ hay tiếng hú dài mạnh mẽ, không phải là tiếng la hét hay tiếng mèo kêu bình thường, mà là tiếng gọi từ nơi sâu thẳm nhất trong tâm hồn nó, tiếng than khóc của khu rừng. Lần duy nhất Mèo khóc như vậy là khi cả căn nhà đều yên lặng, khi mọi người đã ngủ và điều đó khiến nó nghĩ rằng nó chỉ có một mình. Đó là tiếng gọi không dành cho ai khác ngoài chính bản thân nó.^[*]

Khi Mèo thực hiện cuộc hành trình gan dạ của mình qua thế giới, loài người cũng tiếp tục cuộc hành trình ngẫu nhiên của mình. Không lâu sau khi nó rời Việt Nam, thành phố Huế cổ kính và xinh đẹp đã bị san bằng, mà theo như lời bình của một nhà báo lớn người Mỹ giấu tên, “Cần phải phá hủy thành phố ấy để cứu nó.” Người Mỹ đã sử dụng chất độc màu da cam phá hủy các khu rừng - nơi sinh sống của vô số loài động vật - và gây ra các khuyết tật di truyền ở người. Hơn 58.000 lính Mỹ đã chết trong cuộc xung

đột. Khoảng 2 triệu thường dân Việt Nam đã thiệt mạng. Vô số những người khác bị thương, tàn tật và chấn thương tinh thần.

Trong suốt khoảng thời gian khói lửa của lịch sử, Mèo đã sống một cuộc đời dữ dội và vui tươi. Bị xé lìa khỏi mảnh đất quê hương bởi sự điên rồ của loài người, nó vẫn phát triển mạnh mẽ ở bất cứ nơi nào nó tìm thấy chính mình.

Jack đã viết:

Tôi nghĩ chúng tôi đã đi đến chỗ tôn trọng kỹ năng của nhau với tư cách là những kẻ sống sót. Rõ ràng là chín mạng của Mèo đã được sử dụng hết từ lâu, vì vậy mỗi ngày sống với nó đều là một phần thưởng. Ngoài ra, nó có vẻ khôn ngoan. Nó biết hết. Chúng tôi đã trở thành bạn bè. Mối quan hệ lâu dài, chất chứa những giận dữ và yêu thương của chúng tôi, theo một cách nào đó, đã biểu thị mối ràng buộc giữa đất nước của hai chúng tôi (Việt Nam và Mỹ) - thấm đẫm máu của nhau, bị khoá chặt trong vòng tay không thể phá vỡ của cuộc sống, khổ đau và cái chết.^[*]

CÁCH LOÀI MÈO THUẦN HÓA CON NGƯỜI

Chưa bao giờ con người thuần hóa được loài mèo. Một giống mèo đặc thù - *Felis silvestris*^[*], loài sinh vật nhỏ cứng cáp - đã lan rộng ra khắp thế giới bằng cách học cách sống chung với con người. Mèo nhà ngày nay là con cháu của một nhánh của loài này, *Felis silvestris lybica*^[*], những sinh vật đã bắt đầu sống chung với con người từ cách đây khoảng 12.000 năm ở các vùng thuộc

Cận Đông, hiện là một phần của Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq và Israel. Bằng cách xâm nhập vào các ngôi làng ở những khu vực này, lũ mèo đã tận dụng cuộc sống của loài người để mang lại lợi ích cho mình. Bằng việc ăn thịt các loài gặm nhấm và các sinh vật thường nhả vào các loại hạt cũng như ngũ cốc tích trữ khác, đồng thời “xí” cho mình phần thịt thừa còn sót lại sau khi con người giết mổ động vật, loài mèo *đã biến các khu định cư của con người thành nguồn thực phẩm đáng tin cậy*.

Bằng chứng gần đây đã cho thấy một quá trình tương tự diễn ra độc lập ở Trung Quốc vào khoảng năm thiên niên kỷ trước, khi một giống *Felis silvestris* ở Trung Á cũng áp dụng chiến lược tương tự. Sau khi gần gũi với con người, không lâu sau, mèo đã được coi là có ích với họ. Việc sử dụng mèo để kiểm soát dịch hại trong các trang trại và tàu thuyền trở nên phổ biến. Dù với tư cách những tay săn chuột, đi lậu tàu đường dài hay những vị khách du lịch bất đắc dĩ, mèo đã đến những nơi chúng chưa từng sống trước đây. Ở nhiều quốc gia ngày nay, chúng áp đảo số lượng chó và bất kỳ loài động vật nào khác sống chung trong các hộ gia đình con người.[\[*\]](#)

Mèo đã khởi xướng quá trình thuần hóa này theo cách riêng của chúng. Khác với các loài khác đến kiếm ăn trong các khu định cư sơ khai của con người, mèo tiếp tục sống gần gũi với con người mà không thay đổi gì nhiều bản chất hoang dã của mình. Bộ gen của mèo nhà chỉ có chút khác biệt so với những họ hàng hoang dã của chúng. Chân của chúng có phần ngắn hơn và lớp lông có nhiều màu hơn. Dù vậy, như Abigail Tucker đã lưu ý, “Mèo thay đổi rất ít

về hình thể trong thời gian sống chung với con người, đến mức ngay cả các chuyên gia ngày nay cũng thường không thể phân biệt được giữa mèo nhà và mèo hoang. Điều này tạo ra những vấn đề rất phức tạp trong việc nghiên cứu về quá trình thuần hóa mèo. Không thể xác định chính xác quá trình biến đổi để hòa nhập vào cuộc sống con người của loài mèo bằng cách kiểm tra các hóa thạch cổ đại, bởi những hóa thạch này hầu như không thay đổi so với thời hiện đại.”^[*]

Ngoại trừ việc được nuôi trong nhà, hành vi của mèo nhà không có nhiều sự khác biệt so với mèo hoang dã. Dù mèo có thể có nhiều hơn một căn nhà, nhưng nhà vẫn là nơi chúng được cho ăn, ngủ và sinh nở. Chúng có những ranh giới lãnh thổ rõ ràng - điều này thường biểu hiện ở mèo đực rõ hơn so với mèo cái - được bảo vệ để chống lại sự xâm nhập của những con mèo khác khi cần thiết. Bộ não của mèo nhà bị thu nhỏ so với các loài hoang dã khác, nhưng điều đó không khiến chúng kém thông minh hoặc kém thích nghi hơn. Do phần não phụ trách việc phản ứng với việc chiến đấu bị thu hẹp, mèo nhà có thể chịu đựng các tình huống mà trong tự nhiên có thể bị coi là đáng báo động, chẳng hạn như chạm trán với loài người và những con mèo lạ.

Một lý do khiến mèo được con người chấp nhận là nhờ sự hữu ích của chúng trong việc giảm số lượng loài gặm nhấm. Mèo ăn các loài gặm nhấm và từ hàng ngàn năm trước chúng đã ăn những con chuột cắn ngũ cốc từ các kho thực phẩm của con người. Tuy nhiên, trong nhiều môi trường, mèo và động vật gặm nhấm không phải là kẻ thù tự nhiên, đồng thời khi tương tác với nhau,

chúng thường chia sẻ cùng một nguồn tài nguyên chung chẳng hạn như rác thải sinh hoạt. Mèo không phải là phương tiện kiểm soát dịch hại hiệu quả. Chuột nhà có thể đã cùng tiến hóa với mèo nhà và học cách sống chung với nhau. Có những bức ảnh chụp lại khoảnh khắc mèo và chuột ở cạnh nhau, chỉ cách nhau vài inch mà con mèo vẫn chẳng có vẻ gì là đang quan tâm đến con chuột cả.^[*]

Một lý do chính đáng hơn để giải thích tại sao con người chấp nhận mèo trong nhà của mình, đó là mèo đã dạy con người cách yêu thương chúng. Đây là nền tảng thực tế cho hoạt động thuần hóa của mèo. Chúng là những sinh vật kỳ thú đến mức mọi người thường cho rằng mèo chắc hẳn phải đến từ bên kia thế giới. Con người cần một thứ gì đó ngoài thế giới loài người, nếu không thì họ sẽ phát điên lên mất. Thuyết vật linh^[*] - tôn giáo lâu đời và phổ quát nhất - đã đáp ứng nhu cầu này bằng cách công nhận rằng các loài động vật về mặt tinh thần là bình đẳng, thậm chí là cao cấp hơn chúng ta. Bằng việc thờ cúng những tạo vật tâm linh khác, tổ tiên của chúng ta đã tìm ra cách tương tác với một cuộc sống vượt lên trên hiện tại của mình.

Kể từ khi thuần hóa được con người, mèo không còn phải dựa vào việc săn bắt để kiếm thức ăn nữa. Tuy nhiên, trong bản năng của mình, mèo vẫn là những kẻ săn mồi và nếu con người không cung cấp lượng thức ăn cần thiết, chúng sẽ sớm quay lại với cuộc sống săn bắt. Như Elizabeth Marshall Thomas đã viết trong cuốn *The Tribe of Tiger: Cats and their Culture* (tạm dịch: Tộc hổ: Những chú mèo và văn hoá của chúng), “Câu chuyện về mèo là câu

chuyện về thịt.”^[*] Dù lớn hay nhỏ, mèo đều là loài ưa thịt: trong tự nhiên, chúng chỉ ăn thịt. Đó là lý do các giống mèo lớn đang lâm vào tình trạng trạng hết sức nguy cấp.

Sự gia tăng dân số của con người đồng nghĩa với việc mở rộng các khu dân cư và thu hẹp các không gian mở. Mèo là sinh vật có khả năng thích nghi cao, phát triển mạnh trong rừng rậm, sa mạc, đồi núi cũng như thảo nguyên. Về mặt tiến hóa, chúng đã rất thành công. Tuy nhiên, mèo cũng cực kỳ dễ tổn thương. Khi môi trường sống và nguồn thức ăn không còn, chúng buộc phải xung đột với loài người trong một cuộc chiến mà chúng rõ ràng sẽ thua.

Săn bắt và ngẫu nhiên con mồi là bản năng của mèo. Ngay cả khi những chú mèo con đang chơi đùa, trò chơi của chúng cũng là săn mồi. Mèo cần thịt để sống. Chúng chỉ có thể tiêu hóa các axit béo quan trọng trong thịt của các loài động vật khác. Cuộc sống không thịt của vị triết gia đạo đức kia đồng nghĩa với cái chết của loài mèo. Cách mèo săn mồi cho chúng ta biết rất nhiều điều hay họ về chúng. Khác với loài sư tử săn theo bầy, mèo săn mồi một mình. Chúng rình rập và phục kích con mồi, thường là vào ban đêm. Là loài phục kích lão luyện, mèo đã phát triển để có được sự nhanh nhẹn, khả năng nhảy và vồ để truy đuổi những con mồi nhỏ hơn. Sói - tổ tiên của loài chó - săn những con mồi lớn hơn theo các nhóm được tổ chức dựa trên mối quan hệ thống trị và phục tùng. Sói đực và sói cái có thể gắn bó suốt đời, đồng thời cũng cùng nhau chăm sóc con cái. Những đặc điểm này không được tìm thấy ở loài mèo. Cách mèo tạo dựng mối liên hệ với nhau tuân theo bản năng của chúng - những kẻ săn mồi đơn độc.

Không phải lúc nào mèo cũng ở một mình. Làm sao mà thể được? Chúng đến với nhau để giao phối, chúng được sinh ra trong các gia đình, và nơi đâu có nguồn thức ăn đủ đầy, nơi đó chúng có thể tạo thành đàn. Khi nhiều con sống trong cùng một không gian, một con mèo thống trị có thể xuất hiện. Mèo có thể cạnh tranh dữ dội để giành lãnh thổ và bạn tình, nhưng không có hệ thống phân cấp nào định hình nên sự tương tác giữa chúng như giữa con người và quá trình tiến hóa gần gũi của chúng ta. Khác với tinh tinh và khỉ đột, mèo không tạo ra các cá thể alpha hoặc những kẻ lãnh đạo. Khi cần thiết, chúng sẽ hợp tác để thỏa mãn mong muốn của mình, nhưng không tự hợp nhất bản thân vào bất kỳ nhóm xã hội nào. Không có bầy, đàn hay đoàn thể mèo nào tồn tại.

Việc mèo không thừa nhận kẻ lãnh đạo có thể là một lý do khiến chúng không tuân phục con người. Mèo không tuân theo hay tôn kính những con người mà đa số chúng đang chung sống cùng. Ngay cả khi chúng dựa vào loài người, mèo vẫn giữ nguyên sự độc lập và không dựa dẫm vào chúng ta. Nếu chúng thể hiện tình cảm thì đó không phải là kiểu tình cảm vùi vĩnh. Nếu không thích ở gần, chúng sẽ bỏ đi ngay. Nếu chúng ở lại thì đó là vì chúng muốn ở cùng chúng ta. Đây cũng là lý do khiến nhiều người yêu mèo.

Nhưng không phải ai cũng vậy. Gần đây, chúng bị coi như quỷ ám với lý do “đầu độc môi trường sống... như DDT^[*]”^[*], là nguồn lây lan các bệnh như bệnh dại, ký sinh trùng toxoplasmosis và các mầm bệnh gây ra Cái chết Đen. Phân chim là mối nguy lớn hơn với sức khỏe con người, nhưng một trong những cáo buộc phổ biến nhất với mèo là chúng giết rất nhiều chim. Những lý thuyết chống

lại loài mèo lên án rằng chúng phá vỡ sự cân bằng của tự nhiên. Tuy nhiên, thật khó để giải thích rằng sự thù địch với loài mèo xuất phát từ bất kỳ rủi ro nào mà chúng có thể gây ra với môi trường.

Sự nguy hiểm của dịch bệnh có thể được đối phó bằng các chương trình như *Bẫy-Thiến-Thả* (Trap-Neuter-Return - TNR) từng được thực hiện rộng rãi ở Mỹ, trong đó những con mèo hoang được đưa đến các phòng khám để tiêm phòng và thiến rồi thả ra. Việc giảm thiểu rủi ro với các loài chim có thể được thực hiện thông qua việc đeo chuông hoặc các thiết bị tương tự. Thêm vào đó, thật kỳ lạ khi coi một giống loài không phải con người là kẻ hủy diệt sự đa dạng sinh thái, trong khi thủ phạm chính trong vấn đề này lại chính là con người. Với khả năng săn bắt thiện nghệ bậc nhất của mình, mèo có thể đã thay đổi hệ sinh thái ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng chính con người mới là nguyên nhân dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt đang diễn ra trên Trái đất.

Sự thù địch với mèo không phải là hiện tượng mới. Vào những năm đầu của nước Pháp hiện đại, chúng đã truyền cảm hứng cho một giáo phái khá phổ biến. Mèo từ lâu đã được liên kết với ma quỷ và những điều huyền bí. Các lễ hội tôn giáo thường được khép lại bằng việc đốt một con mèo trong lửa hoặc ném một con khỏi mái nhà. Đôi khi, như một bằng chứng về khả năng sáng tạo của loài người, mèo bị treo trên đồng lửa và nướng sống. Ở Paris từng có phong tục đốt một giỏ, thùng hoặc bao tải mèo sống treo trên cột cao. Mèo bị chôn sống dưới sàn khi xây nhà - một tập tục được cho là mang lại may mắn cho những người sống ở đó.^[*]

Vào dịp năm mới 1638, tại nhà thờ Ely, một con mèo đã bị nướng sống trước sự chứng kiến của một đám đông đông đúc và náo nhiệt. Vài năm sau, quân đội của Nghị viện, những người chiến đấu chống lại lực lượng Bảo hoàng trong Nội chiến Anh, đã sử dụng chó săn để săn mèo trong nhà thờ Lichfield. Trong các lễ rước giáo hoàng vào triều đại của Charles II, các hình nộm được nhồi bằng mèo sống để tiếng la hét của chúng tăng thêm hiệu ứng ấn tượng. Tại các hội chợ nông thôn, một môn thể thao phổ biến là bắn mèo bị treo trong giỏ.^[*]

Ở một số thành phố của Pháp, những kẻ săn mèo đã tạo nên một màn trình diễn sống động hơn bằng cách đốt lửa và săn đuổi mèo khi chúng đang cháy trên đường phố. Trong các trò giải trí khác, mèo sẽ được truyền tay nhau và mọi người sẽ lần lượt giứt lông của chúng. Ở Đức, rất nhiều mèo bị tra tấn trong các lễ hội tương tự được gọi là *Katzenmusik*. Nhiều lễ hội đã kết thúc bằng một phiên tòa giả, trong đó mèo bị đánh cho gần chết rồi bị treo cổ, một cảnh tượng gợi lên tiếng cười điên loạn. Thông thường, mèo bị cắt xẻo hoặc bị giết như hiện thân của ham muốn tình dục bị cấm. Từ thời thánh Paul, những người theo đạo Thiên Chúa đã xem tình dục như một thứ tác động gây rối và thậm chí là tà ác. Trong tâm trí của cư dân thời Trung cổ, sự tự do vượt khỏi luân lý của loài mèo đã được liên kết với sự nổi loạn của phụ nữ và những người chống lại các quy định cấm quan hệ tình dục. Trong bối cảnh như vậy, việc mèo bị coi là hiện thân của cái ác là điều không thể tránh khỏi. Trên khắp châu Âu, chúng được mặc định là kẻ hỗ trợ của ma thuật hắc ám, từ đó bị hành hạ và thiêu đốt cùng hoặc

thay cho phù thủy.^[*]

Việc hành hạ mèo không kết thúc cùng cơn sốt săn lùng phù thủy. Nhà thần kinh học người Ý thế kỷ XIX Paolo Mantegazza (1831 - 1910), giáo sư tại Istituto di Studi Superiori ở Florence, người sáng lập Hiệp hội logic nhân học Ý và sau này là thành viên tiến bộ của Thượng viện Ý, một người ủng hộ nhiệt thành học thuyết của Darwin, tin rằng con người đã tiến hóa trên một hệ thống phân biệt chủng tộc, trong đó “người Aryan” ở trên cùng và “người Neigroid”^[*] ở dưới cùng. Vị giáo sư ưu tú đã nghĩ ra một cỗ máy mà ông vui vẻ đặt tên là “kẻ hành hạ”. Những con mèo “bị đóng lên bởi những chiếc đinh dài và mỏng” để bất kỳ cử động nào cũng đều khiến chúng đau đớn. Sau đó, chúng bị lột da, cứa thịt, vặn xoắn và đánh đập cho đến khi cái chết cuối cùng cũng giải thoát chúng. Mục đích của hành động này là để nghiên cứu khía cạnh sinh lý của sự đau đớn. Giống như Descartes - người không chịu từ bỏ giáo điều hữu thần cho rằng động vật không có linh hồn, nhà thần kinh học lỗi lạc tin việc tra tấn động vật là chính đáng khi theo đuổi tri thức. Khoa học đã tiếp tay để hoàn thiện sự tàn nhẫn của tôn giáo.^[*]

Từ trong sâu thẳm, lòng căm thù mèo có thể là một biểu hiện của sự ghen tị. Nhiều người sống trong cảnh khốn cùng đến ngột ngạt và việc tra tấn các sinh vật khác được coi là một sự giải thoát, vì nó gây ra nỗi đau tồi tệ hơn nỗi đau của họ cho chúng. Việc hành hạ mèo đặc biệt thỏa mãn vì chúng rất hài lòng về bản thân mình. Lòng căm thù mèo thường được dẫn lối từ sự căm ghét bản thân của những con người đang chìm trong đau khổ sang việc

chống lại những sinh vật mà họ biết rằng không hề cảm thấy bất hạnh.

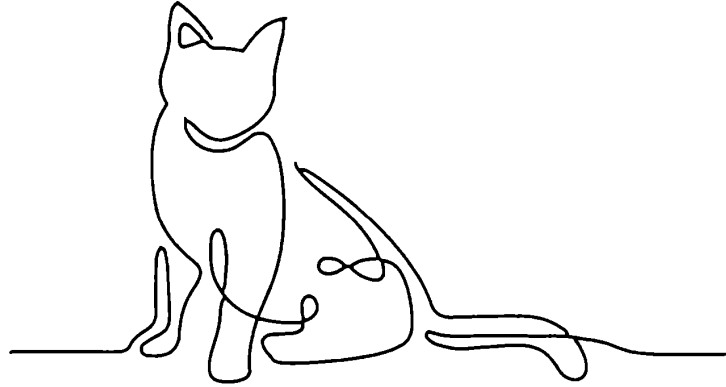
Trong khi loài mèo sống thuận theo bản chất của mình, loài người lại cố gắng tìm cách khuất phục nó. Điều đó, nghịch lý thay, lại chính là bản chất của họ. Đó cũng là sức quyến rũ muôn thuở của sự man rợ. Với nhiều người, nền văn minh là một trạng thái kìm kẹp. Bị cai trị bởi nỗi sợ hãi, sự đói khát về tình dục và tràn ngập những cơn thịnh nộ mà họ không dám thể hiện, những người này không thể không phát điên trước một sinh vật sống bằng cách khẳng định bản thân. Việc hành hạ loài động vật ấy giúp họ tự đánh lạc hướng khỏi những buồn tẻ mà mình phải trải qua suốt cuộc đời. Các lễ hội thời Trung cổ, trong đó mèo bị tra tấn và thiêu đốt, là lễ hội của những kẻ trầm cảm.

Mèo bị chê bai vì sự thờ ơ rõ ràng với những người chăm sóc chúng. Chúng ta cho chúng thức ăn và chỗ ở, nhưng chúng không coi chúng ta là chủ và không đáp lại gì ngoại trừ sự đồng hành của chúng. Nếu chúng ta tôn trọng loài mèo, chúng sẽ yêu mến chúng ta, nhưng vẫn sẽ không nhớ nhung khi chúng ta ra đi. Thiếu sự hỗ trợ của chúng ta, chúng sẽ sớm trở lại cuộc sống hoang dã. Dù tỏ ra chẳng mấy quan tâm đến tương lai, nhưng chúng dường như lại tồn tại lâu hơn chúng ta. Mèo lan rộng ra khắp hành tinh trên những con tàu mà con người sử dụng để mở rộng lãnh thổ và có vẻ sẽ còn tồn tại rất lâu, ngay cả sau khi con người và mọi tác phẩm của chúng ta đã biến mất không còn sót lại chút dấu vết.

2



**LÝ DO LOÀI MÈO
KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN
TRONG VIỆC HẠNH PHÚC**



Khi người ta nói rằng mục đích của cuộc đời là đạt được hạnh phúc, thực ra họ muốn nói với bạn là họ đang đau khổ. Việc coi hạnh phúc như một dự án đã khiến họ tìm kiếm những đủ đầy ở một thời điểm nào đó trong tương lai. Hiện tại lướt qua và âu lo trườn vào. Họ sợ rằng tiến trình tiến đến tương lai hạnh phúc này sẽ bị gián đoạn bởi các sự kiện. Vì vậy, họ chuyển sang triết học và ngày nay là các biện pháp trị liệu nhằm giảm bớt cảm giác khó chịu của mình.

Được hình thành như một phương pháp chữa bệnh, triết học là triệu chứng của sự hỗn loạn mà nó giả vờ chữa trị. Các loài động vật khác không cần chuyển hướng sự quan tâm ra khỏi tình trạng của chúng. Trong khi hạnh phúc ở con người là trạng thái nhân tạo thì với mèo, đó là điều kiện tự nhiên. Trừ khi bị giam cầm trong những môi trường phi tự nhiên với mình, còn thì mèo sẽ không bao giờ cảm thấy buồn chán. Nỗi chán chường là việc sợ hãi khi phải ở một mình với chính mình. Mèo hạnh phúc khi được là chính mình, trong khi con người cố gắng trở nên hạnh phúc bằng cách thoát khỏi bản thân.

Đây chính là điểm mà mèo khác với con người nhất. Như Sigmund Freud^[*] - nhà sáng lập nên phân tâm học - hiểu, trạng

thái đau khổ kỳ lạ là bình thường với con người. Freud chưa bao giờ giải thích về tình trạng này hay tin rằng phân tâm học có thể chữa khỏi nó. Hiện nay có vô số kỹ thuật được hứa hẹn sẽ mang lại hiệu quả. Những liệu pháp này dù có thể hỗ trợ con người sống bớt khó chịu hơn so với những người khác, nhưng không thể loại bỏ tình trạng bất ổn song hành với việc tồn tại như một con người.

Đây là lý do khiến rất nhiều người thích ở với mèo. Người yêu mèo (*Ailurophile*)^[*] thường bị buộc tội là theo thuyết nhân hình^[*] - học thuyết thực hành gán cảm xúc của con người cho những loài động vật thiếu hụt nó. Nhưng những người yêu mèo không yêu mèo vì họ nhận ra bản thân trong chúng. Họ yêu mèo vì chúng rất khác với họ.

Khác với chó, mèo chưa mang “tính người” trong mình. Chúng tương tác với chúng ta và có thể yêu chúng ta theo cách riêng, nhưng ở tầng sâu thẳm nhất, chúng khác chúng ta. Khi bước vào thế giới con người, mèo cho phép chúng ta nhìn xa hơn. Khi không còn bị mắc kẹt trong những suy nghĩ của chính mình, chúng ta sẽ có thể học được từ loài mèo xem tại sao công cuộc theo đuổi hạnh phúc đầy căng thẳng của chúng ta nhất định sẽ thất bại.

KHI CÁC TRIẾT GIA NÓI VỀ HẠNH PHÚC

Triết học hiếm khi là một cuộc nghiên cứu cõi mở. Vào thời Trung cổ, nó là tô tử của thần học. Ngày nay, triết học là hoạt động làm sáng tỏ những định kiến của giới học thuật trung lưu. Trong hình thức sơ khởi nhất của mình, triết học nhằm đến mục đích hướng dẫn con người đạt đến sự tĩnh tại.

Trong số các học thuyết triết học cổ đại, người theo phái Epicurus tin rằng họ có thể đạt được hạnh phúc bằng cách kiềm chế ham muốn. Ngày nay, khi một người nào đó được coi là thuộc phái Epicurus, chúng ta sẽ nghĩ đến một người thích đồ ăn ngon, rượu vang và những thú vui khác trong cuộc sống. Nhưng phái Epicurus ban đầu là những người theo chủ nghĩa khổ hạnh, hướng đến việc giảm bớt thú vui của họ xuống mức thấp nhất. Họ dùng bữa với chế độ ăn đơn giản gồm bánh mì, phô mai và ô liu. Họ không phản đối tình dục, miễn là nó được sử dụng một cách lành mạnh, như một phương thuốc chống lại sự bối rối chẳng hạn, và không được pha trộn với sự say mê, hay thú mà ngày nay chúng ta gọi là tình yêu lãng mạn - điều sẽ làm xáo trộn tâm trí. Với lý do tương tự, họ từ chối bất kỳ hình thức mưu cầu tham vọng hoặc cam kết chính trị nào. Việc rút lui vào nơi vắng vẻ yên tĩnh trong một khu vườn đầy đủ tiện nghi sẽ giúp họ tránh khỏi những nỗi đau và sự âu lo, đồng thời cho phép họ đạt được *ataraxia*.

Epicurus có một số điểm chung với Đức Phật. Cả hai đều hứa hẹn về sự giải thoát khỏi đau khổ thông qua việc loại bỏ dục vọng. Nhưng Đức Phật thực tế hơn khi thừa nhận rằng điều này chỉ có thể đạt được trọn vẹn bằng cách từng bước thoát khỏi vòng xoáy sinh tử - nói cách khác, bằng cách ngừng tồn tại như một cá thể riêng biệt. Bậc giác ngộ có thể trải qua trạng thái hạnh phúc trong suốt cuộc đời, nhưng họ chỉ có thể được giải thoát khỏi đau khổ khi không còn tái sinh nữa.

Nếu bạn chấp nhận huyền thoại về luân hồi, câu chuyện này có vẻ hấp dẫn. Góc nhìn của phái Epicurus thì khó để tiếp nhận

một cách nghiêm túc hơn. Với Epicurus và các đệ tử của ông, vũ trụ là một thể hỗn mang của các nguyên tử lơ lửng trong khoảng không trống rỗng. Thần thánh có thể tồn tại, nhưng họ thờ ơ với chúng ta. Nhiệm vụ của con người là loại bỏ những nguồn gốc của đau khổ trong chính mình. Cho đến đây, họ vẫn có sự tương đồng với Phật giáo. Sự khác biệt nằm ở chỗ Epicurus chỉ hứa hẹn việc giải thoát khỏi sự đau khổ có nguồn gốc xuất phát từ những niềm tin sai lầm và ham muốn thái quá. Cái chết có thể được chào đón bằng sự chấp nhận, và như trong trường hợp của chính Epicurus, ông vẫn giữ được tinh thần lạc quan và tiếp tục việc giảng dạy trong suốt những năm tháng bệnh tật cuối đời. Tuy vậy, chúng ta không thể chắc được liệu Epicurus cần phải nói gì với những người phải chịu cảnh đói khát không dứt, làm việc quá sức, bị ngược đãi hoặc nghèo đói.

Bạn chỉ có thể tận hưởng cuộc sống ẩn dật của phái Epicurus nếu sống trong một thời điểm và địa điểm cho phép sự xa hoa như vậy xảy ra, đồng thời bạn cũng phải có đủ may mắn để có thể có được cuộc sống xa hoa ấy. Điều này chưa và cũng sẽ không bao giờ khả thi với phần lớn mọi người. Những nơi phù hợp cho cuộc thoái ẩn như vậy thường chỉ chứa được một số ít người tránh khỏi sự tàn phá của chiến tranh và cách mạng. Một hạn chế cơ bản hơn của triết học Epicurus là sự nghèo nàn về mặt tinh thần trong cuộc sống mà nó khuyến nghị. Nó vẽ nên một hình ảnh suy nhược về hạnh phúc. Nó giống như một viên điều dưỡng im lặng đến mức không một âm thanh nào được phép cất lên, chỉ còn lại sự tĩnh lặng yên bình. Nhưng sau đó, cuộc sống chứng lại và phần lớn

niềm vui đã không còn nữa.

Nhà triết học người Mỹ gốc Tây Ban Nha George Santayana^[*] đã nắm bắt được sự nghèo nàn này khi thảo luận về nhà thơ, nhà triết học La Mã Lucretius^[*], người đã trình bày tầm nhìn của Epicurus trong tác phẩm *On the Nature of Things* (tạm dịch: Về bản chất của vạn vật):

Quan niệm của Lucretius... về những điều có giá trị tích cực và xứng đáng để nỗ lực đạt được là rất ít ỏi: sự tự do thoát khỏi mê tín dị đoan, quá nhiều các môn khoa học tự nhiên để có thể đảm bảo sự tự do, tình bạn và một vài lạc thú rẻ tiền cũng như có lợi cho sức khỏe. Không có tình yêu, không có lòng yêu nước, không có đoàn thể, không có tôn giáo.^[*]

Người theo phái Epicurus nhắm đến mục đích đạt được trạng thái an tĩnh bằng cách cắt bỏ nhiều thứ trong cuộc sống (hầu hết chỉ toàn là những thứ mà các nhà hiền triết này tự tưởng tượng ra) đến mức chỉ còn lại một số ít thú vui là có thể được tận hưởng trong mọi hoàn cảnh. Phái Khắc kỷ đã đi đến cùng một kết quả, nhưng bằng con đường khác. Bằng cách kiểm soát suy nghĩ của bản thân, họ tin rằng mình có thể chấp nhận bất cứ điều gì xảy đến. Vũ trụ được vận hành bởi Logos, hay còn gọi là lý trí. Nếu bạn cảm thấy một sự kiện là thảm khốc, đó là vì bạn chưa hiểu rằng nó là một phần của trật tự vũ trụ. Cách để đạt được sự an tĩnh là xác định vị trí của bản thân trong trật tự này. Khi đã làm được điều đó, chúng ta sẽ có thể thực sự tận hưởng và thỏa mãn làm tròn vai trò là chính mình trong một phổ chung của vạn vật.

Những người theo phái Khắc kỷ thuộc nhiều thành phần khác nhau trong xã hội, từ nô lệ cho đến những người cai trị. Một ví dụ rõ hơn về cách thực hành triết học Khắc kỷ có thể được tìm thấy trong tác phẩm *Meditations* (tạm dịch: *Suy tưởng*) của hoàng đế Marcus Aurelius (121 - 180)^[*]. Trong cuốn nhật ký này, ông đã tự khuyên nhủ bản thân hãy chấp nhận vị trí của mình trong thế giới và làm tròn nhiệm vụ của mình. *Meditations* chất chứa những mỗi một trong cuộc sống. Marcus thúc giục bản thân suy ngẫm:

Cách mọi thứ đang nhanh chóng biến mất, tự định hình bản thân trong vũ trụ và ghi tạc những kỷ ức về mình trong thời gian; đặc tính của mọi thứ thuộc về ý thức, và hơn hết là những thứ bị thu hút bởi miếng mồi của khoái cảm, hoặc khiếp sợ bởi sự đe dọa của nỗi đau, bối rối bởi sự tự phụ; việc chúng rẻ mạt, đáng khinh và bắn thủ đến nhường nào, hư hỏng và phàm tục ra sao - đây là những điều mà tâm trí có nhiệm vụ phải để tâm xem xét. Cũng cần xem xét người mà sự phán xét và tiếng nói mang lại cho họ danh dự và sự sỉ nhục thuộc kiểu người nào; chết đi nghĩa là sao và nếu một người nhìn thẳng vào bản chất của cái chết - khi anh ta dùng suy nghĩ để phân tách cái chết ra khỏi những hình ảnh liên quan đến nó và loại bỏ những hình ảnh ấy, anh ta sẽ đi đến kết luận rằng cái chết không là gì khác ngoài một tác phẩm của Tự nhiên.^[*]

Đây không phải là một sự khẳng định, mà thể hiện một tâm thế thờ ơ với cuộc sống. Bằng cách soạn thảo trong tâm trí một sơ

đồ hợp lý về những thứ mà mình cho là một phần cần thiết, Aurelius đã phải chặt vật để đạt đến sự thỏa hiệp giữa chính mình với sự bất hạnh và cái chết. Vị hoàng đế triết gia tin rằng nếu có thể tìm thấy một trật tự hợp lý trong mình, ông sẽ được giải thoát khỏi những lo lắng và tuyệt vọng. Vũ trụ không chỉ hợp lý, mà hơn thế nữa, điều gì hợp lý thì là điều là đúng và tốt. Trong sự thống nhất hư cấu này, Marcus hy vọng sẽ tìm thấy sự an yên.

Với Marcus, lý trí đòi hỏi sự tiết diệt một cách có chủ ý của ý chí. Kết quả của quá trình đó là một sự tán tưng đượm màu tang thương về sức chịu đựng và sự cam chịu. Vị hoàng đế triết gia mơ ước trở thành một bức tượng bất động trong một lăng mộ La Mã kín mít, nhưng cuộc sống đã đánh thức ông khỏi giấc mơ và ông phải tự dệt nên một tấm vải triết học bọc quanh mình một lần nữa.

Nhà thơ và nhà tiểu luận người Nga Joseph Brodsky^[*] đã viết:

Với người xưa, triết học không phải là sản phẩm phụ (by-product) của cuộc sống mà ngược lại... Có lẽ ở đây chúng ta nên giải thích thêm rằng với Chủ nghĩa Khắc kỷ, đặc biệt là phiên bản La Mã của nó, thuật ngữ “triết học” không nên được mô tả là tình yêu với tri thức, mà đúng hơn là một thử nghiệm suốt đời về sức bền...^[*]

Khi buộc lòng phải thực hiện những nghĩa vụ hoàng gia của mình - một phần của cuộc sống mà ông muốn tin rằng vũ trụ đã ban cho mình - Marcus đã tìm thấy sự hài lòng qua việc suy ngẫm về những nỗi buồn của bản thân.

Các Khắc kỷ gia chấp nhận rằng ngay cả nhà hiền triết khôn

ngoan nhất cũng không

thể chịu đựng được những nỗi đau tồi tệ nhất trong cuộc sống. Trong trường hợp này, việc tự sát là được phép. Marcus không khuyến khích việc tự sát nếu bạn phải thực hiện một số trách nhiệm cộng đồng, trong khi lại ủng hộ việc kết liễu cuộc đời mình nếu hoàn cảnh khiến bất kỳ loại tồn tại hợp lý (rational existence^[*]) nào trở nên không thể với bạn.

Nhà triết học Khắc kỷ, chính khách và nhà soạn kịch Seneca^[*] còn đi xa hơn nữa khi tin rằng việc tự sát là điều hợp lý để làm nếu bạn chỉ đơn giản là đã sống đủ. Khi khuyên nhủ một đồ đệ trẻ tuổi, ông hỏi:

Anh có điều gì đáng chờ đợi không? Những thú vui của anh đều khiến anh chán nản và kìm hãm anh. Không có điều gì trong số đó là mới lạ với anh và chúng chưa trở nên đáng ghét chẳng qua bởi anh chưa chán ngấy chúng mà thôi. Anh đã thưởng qua hương vị của rượu và những thứ khác chiều chuộng vị giác của anh. 100 hay 1.000 ly rượu cũng không có khác biệt gì đáng kể cả... Cuộc sống cũng như một vở kịch vậy. Vấn đề quan trọng ở đây không phải là vở diễn kéo dài bao lâu, mà là diễn xuất tốt đến mức nào. Việc dừng lại lúc nào không tạo ra khác biệt đáng kể. Hãy dừng lại bất cứ khi nào anh chọn; chỉ cần tại điểm ấy, anh thấy mình đã đóng lại toàn bộ giai đoạn đó bằng một cái kết tốt đẹp. Tạm biệt.^[*]

Seneca đã tự tay kết thúc cuộc đời mình, dù rằng đây không phải lựa chọn của ông. Bị buộc tội đồng lõa với âm mưu ám sát

hoàng đế, ông bị Nero ra lệnh tự sát. Theo nhà sử học La Mã Tacitus, Seneca đã nghe theo và rạch nát tĩnh mạch của mình, nhưng máu chảy quá chậm nên ông đã uống thuốc độc. Thuốc độc cũng không có hiệu quả, thế là ông được những người lính đặt vào một bồn tắm nước ấm, nơi cuối cùng ông chết vì ngạt thở.

Với tư cách một lối sống, *ataraxia* là một ảo tưởng. Người theo phái Epicurus cố gắng đơn giản hóa cuộc sống của mình để giảm thiểu những thú vui mà họ có thể mất đi. Tuy nhiên, họ không thể bảo vệ khu vườn yên tĩnh của mình trước sự hỗn loạn của lịch sử. Nhà hiền triết phái Khắc kỷ khẳng định rằng dù không thể kiểm soát những sự kiện xảy ra với mình, nhưng chúng ta có thể kiểm soát cách mình nghĩ về chúng. Nhưng điều này cũng chỉ xảy ra trong một phạm vi hẹp. Chỉ cần một cơn sốt, một con ruồi hay một trải nghiệm gây sang chấn cũng có thể khiến tâm trí trở nên bất an tại một thời điểm then chốt nào đó, thậm chí là mãi mãi. Các môn đệ của Pyrrho đã cố gắng thiết lập trạng thái cân bằng trong nội tâm bằng cách ngừng việc phán xét. Nhưng sự hoài nghi không thể xua đi sự bất ổn gắn liền với việc tồn tại như một con người.

Ngay cả khi có thể đạt được *ataraxia*, đó cũng sẽ chỉ là một cách sống thờ ơ. May mắn thay, sự bình tĩnh đáng sợ đó không phải là trạng thái mà con người có thể duy trì trong thời gian dài.

PASCAL BÀN VỀ SỰ ĐIỀU HƯỚNG^[*]

Tất cả những triết thuyết này đều có một điểm thất bại chung. Họ tưởng tượng ra một cuộc sống có thể được sắp đặt bởi

lý trí của con người. Tâm trí có thể nghĩ ra một cách sống an toàn nhằm tránh khỏi sự mất mát, hoặc nếu không thì nó có thể kiểm soát cảm xúc để có thể chống chọi với mọi mất mát. Trên thực tế, cả cách chúng ta sống và những cảm xúc chúng ta cảm nhận đều không thể được kiểm soát theo cách này. Cuộc sống của chúng ta được định hình bởi những sự kiện và cảm xúc của chúng ta được tạo nên bởi cơ thể. Phần lớn cuộc sống của con người - và phần lớn các học thuyết triết học - là một nỗ lực để điều hướng chúng ta khỏi thực tế này.

Sự điều hướng là chủ đề trung tâm trong các tác phẩm của nhà khoa học, nhà phát minh, nhà toán học và nhà tư tưởng tôn giáo ở thế kỷ XVII Blaise Pascal^[*], người đã viết:

Sự điều hướng. Vì không thể thoát khỏi cái chết, sự khốn cùng và ngu dốt nên con người đã đưa ra quyết định rằng để được hạnh phúc, tốt nhất là không nghĩ đến những điều đó nữa.^[*]

Pascal giải thích:

Đôi lúc, khi tôi nghĩ về các loại hoạt động đa dạng của loài người, những nguy hiểm và rắc rối mà họ phải đối mặt tại tòa án hay chiến tranh, điều này sẽ dẫn đến rất nhiều những cuộc cãi vã, những đam mê, những hành động táo bạo và thường là độc ác... Tôi thường nói rằng nguyên nhân duy nhất dẫn đến sự bất hạnh của con người là anh ta không biết cách yên lặng trong căn phòng của chính mình. Một người đàn ông đủ đầy đến mức có thể đáp ứng hết các nhu cầu của cuộc sống sẽ

không bao giờ rời nhà để đi biển hay vây hãm một pháo đài nếu anh ta biết cách ở nhà và tận hưởng nó...

Nhưng sau khi suy nghĩ kỹ hơn và tìm kiếm những lý do cụ thể cho tất cả những bất hạnh của chúng ta... tôi đã tìm thấy một lý do rất chính xác nằm trong nỗi bất hạnh mang tính tự nhiên của thân phận yếu ớt của con người, đến nỗi không gì có thể an ủi nỗi khi chúng ta thực sự nghĩ về nó...

Do đó, điều tốt đẹp duy nhất với loài người là không suy nghĩ về bản chất của mình, dù là bằng cách đánh lạc hướng bản thân bởi công việc để khiến họ ngừng nghĩ về nó, hoặc một vài thú đam mê lôi cuốn và dễ chịu khiến họ bận rộn như cờ bạc, săn bắn và các buổi trình diễn hấp dẫn. Nói chung là những gì có thể được gọi là sự điều hướng^[*]

Con người tự điều hướng bằng cách sử dụng trí tưởng tượng của mình:

Trí tưởng tượng. Năng lực thống trị trong con người, bậc thầy của những sai lầm và giả dối... Tôi không nói đến những kẻ ngu ngốc, mà nói về những người đàn ông khôn ngoan nhất, những người mà trí tưởng tượng của họ có khả năng thuyết phục tài ba nhất. Lý trí có thể yếu ớt phản đối, nhưng nó cũng không thể định giá được mọi thứ.

Thứ năng lực kiêu ngạo này kiểm soát và thống trị kẻ thù của nó là lý tính, nhằm vui sướng phô trương quyền lực

của mình trên mọi khía cạnh. Nó được thiết lập như một bản tính thứ hai trong con người.

Trí tưởng tượng khiến con người hạnh phúc và bất hạnh, ốm đau và khỏe mạnh, giàu có và nghèo khổ; khiến chúng ta tin tưởng, nghi ngờ, hoặc phủ nhận lý trí. Nó làm tê liệt và khiêu khích các giác quan. Nó tồn tại ở cả những kẻ ngu ngốc và những vị hiền triết... Trí tưởng tượng quyết định mọi thứ: nó tạo ra vẻ đẹp, công lý và hạnh phúc - những điều tốt đẹp tối cao trong thế giới.^[*]

Montaigne cũng viết về sự điều hướng. Nhưng trong khi Pascal bác bỏ nó như một trở ngại cho sự cứu rỗi, Montaigne lại hoan nghênh nó như một phương thuốc tự nhiên để chữa trị những nỗi đau:

Đã có lần tôi xúc động vì sự đau buồn, thứ đã trở nên mạnh mẽ nhờ sự phức tạp của chính tôi và chính đáng vì nó thực sự có được sức mạnh ấy. Tôi có lẽ đã chết vì nỗi đau nếu chỉ thuần túy tin tưởng vào sức mạnh của chính mình. Tôi cần một sự sao nhãng trong tâm trí để đánh lạc hướng nó; vì vậy, bằng nghệ thuật và nỗ lực, tôi đã khiến bản thân rơi vào lưới tình, điều được hỗ trợ bởi tuổi trẻ của tôi. Tình yêu đã an ủi và đưa tôi ra khỏi tình trạng bệnh tật do tình bạn thân quý mang lại. Chuyện tương tự cũng xuất hiện ở mọi nơi: một ý tưởng đau đớn nào đó níu kéo tôi; tôi nhận thấy việc thay đổi sẽ nhanh hơn là khuất phục nó... Nếu không thể chống lại, tôi sẽ chạy trốn khỏi nó. Bằng những công cụ của mình, tôi đã tự điều

hướng và dùng những mảnh khóe: bằng cách thay đổi nơi ở, nghề nghiệp và nơi làm việc, tôi thoát khỏi nỗi đau và nhập vào đám đông của những trò tiêu khiển và giả tạo khác; từ đó khiến nó bị mất dấu và không thể lần ra tôi.

Đó là cách thuận theo tự nhiên khi nó ban cho ta sự bất nhất...^[*]

Sự đau buồn của Montaigne đôi lúc xảy đến bởi cái chết của người bạn yêu quý của ông, thẩm phán và nhà tư tưởng chính trị người Pháp Étienne de La Boétie (1530 - 1563), người mà ông đã dành tặng một bài luận nổi tiếng.^[*] “Ông đã vượt qua nỗi sầu muộn xảy ra sau đó bằng cách “thuận theo Tự nhiên”.

Xét trên khả năng điều hướng, loài người và loài mèo đứng ở hai cực đối lập. Không hình thành nên hình ảnh về bản thân, mèo không cần tự điều hướng khỏi thực tế rằng một ngày nào đó chúng sẽ không còn tồn tại. Kết quả là chúng sống mà không sợ thời gian trôi qua quá nhanh hoặc quá chậm. Khi mèo không đi săn hoặc giao phối, ăn uống hoặc chơi đùa, chúng sẽ ngủ. Không có sự giằng xé nội tâm nào buộc chúng phải hoạt động liên tục. Khi ngủ, chúng có thể mơ. Nhưng không có lý do gì để nghĩ rằng chúng mơ thấy mình đang ở bất kỳ thế giới nào khác, và khi không ngủ, loài mèo hoàn toàn tỉnh táo. Đến một lúc nào đó, chúng có thể biết rằng mình sắp chết, nhưng mèo không dành cả cuộc đời để sợ hãi sự xuất hiện của cái chết.

Montaigne và Pascal chấp nhận rằng triết học không thể điều hướng con người khỏi sự khốn cùng của mình. Họ khác nhau trong

việc nhận định về những biểu hiện của sự khốn khổ này. Trong khi Montaigne cho rằng các loài động vật khác vượt trội hơn con người ở một vài mặt, Pascal lại coi sự khốn khổ là một dấu hiệu cho thấy con người vượt trội hơn tất cả các loài động vật khác, “Sự vĩ đại của con người đến từ việc biết mình khốn khổ: cây cối không biết mình khốn khổ. Vì vậy, khốn khổ thay khi biết rằng một người đang khốn khổ, nhưng việc nhận biết được một người đang khốn khổ cũng thể hiện khía cạnh vĩ đại ấy... Đó là sự khốn khổ của một vị chúa tể vĩ đại, sự khốn khổ của một vị vua bị phế truất.”^[*] Trong khi Montaigne hướng về tự nhiên, Pascal lại hướng về Chúa.

Trong quãng đời ngắn ngủi của mình, Pascal đã đạt được nhiều thành tựu trí tuệ đáng kinh ngạc. Trước khi qua đời vào năm 1662 ở tuổi 39, ông đã chế tạo một số máy tính toán đầu tiên (dẫn đến việc một ngôn ngữ lập trình thế kỷ XX được đặt theo tên ông) và đạt được những tiến bộ đáng kể trong lý thuyết xác suất. Ông thiết kế hệ thống giao thông công cộng đô thị đầu tiên sử dụng xe buýt ngựa kéo đã được sử dụng ở Paris một thời gian ngắn. Ông cũng là người đã phát minh ra phiên bản đầu tiên của bàn cờ quay Roulette^[*]. Ông được công nhận là một trong những người sáng lập ra khoa học hiện đại. Tuy nhiên, mối quan tâm lớn hơn cả của Pascal là về tôn giáo.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 1654, ông đã có một mặc khải huyền bí, một trải nghiệm trực tiếp về Chúa mà trước đó ông vẫn giấu kín - điều đã trở thành sự kiện quan trọng của cuộc đời ông. Ông đã ghi lại trải nghiệm đó vào một mảnh giấy nháp, sau đó là

một mảnh giấy da, thứ mà ông mang theo bên mình trong suốt phần đời còn lại. Được tìm thấy khâu trong quần áo của ông sau khi qua đời, những nội dung này có thể được coi là một phần của tác phẩm *Pensées*.^[*]

Những năm tháng cuối đời của Pascal tràn ngập đau đớn. Ông đã bị hấp dẫn bởi chủ nghĩa Jansen, một nhánh Công giáo bị Giáo hoàng lên án, và sau chuỗi ngày đau ốm triền miên, ông rơi vào một cơn bạo bệnh. Ông phải chịu đựng sự điều trị vô ích và đau đớn bởi những bác sĩ không đủ năng lực, đồng thời khước từ sự an ủi của lễ ban phước cho đến những giây phút cuối cùng. Sau những đau đớn kéo dài, ông qua đời vào ngày 19 tháng 8 năm 1662, những lời cuối cùng của ông là, “Cầu Chúa không bao giờ bỏ rơi tôi.” Pascal dành nhiều đoạn trong *Pensées* để bác bỏ Chủ nghĩa Hoài nghi của Montaigne. Ông muốn chỉ ra rằng sự lo lắng lâu dài mà con người phải chịu đựng là một dấu hiệu cho thấy họ không thuộc về thế giới tự nhiên. Con người mà lại thờ kính động vật thì quả là sai lầm, “Thật nguy hiểm nếu giải thích quá rõ ràng về con người trong mắt các loài động vật khác mà không chỉ ra sự vĩ đại của loài người. Tuy vậy, việc chỉ ra quá nhiều những thứ thể hiện sự vĩ đại mà không suy xét đến sự thấp hèn của loài người cũng nguy hiểm không kém.”^[*] Tệ nhất là khi con người tôn kính động vật như thần thánh, “Loài người đủ hèn hạ để cúi đầu trước dã thú và thậm chí tôn thờ chúng.”^[*]

Với Pascal, sự bất an của con người vượt ra ngoài thế giới, còn với Montaigne, nó xuất phát từ một khiếm khuyết trong loài động vật mang tên con người. Ở đây tôi đồng tình với Montaigne. Con

người là những sinh vật tự phân chia. Cuộc sống của họ chủ yếu dành cho hoạt động di dời. Những nỗi khổ đau mà con người cùng chia sẻ với các họ hàng động vật của mình được nhân lên nhiều lần bởi sự suy nghĩ liên tục quay lại với chính mình. Chính phản xạ tự ý thức này đã hình thành nên sự khốn khổ đặc biệt của con người.

Giống như Montaigne, Pascal chế giễu ý tưởng cho rằng lý trí có thể cung cấp một liều thuốc khắc phục tình trạng con người. Tuy nhiên, ông nghĩ rằng lý trí có thể đóng một vai trò nào đó trong việc đưa con người đến với đức tin. Cuộc cá cược nổi tiếng của Pascal^[*] đưa ra những lý do tại sao chúng ta nên đặt cược vào sự tồn tại của Chúa. Chúng ta không thể không cược, bằng cách này hay cách khác: nếu chúng ta thắng (tức là nếu Chúa thực sự tồn tại), chúng ta có được hạnh phúc vô hạn; và nếu không có Chúa, chúng ta mất đi một cuộc sống khả tử hữu hạn, ngắn ngủi đến mức gần như không có gì.”^[*]

Đó là một lập luận đề xuất xem chúng ta nên mong muốn điều gì. Pascal cho rằng chúng ta biết rõ mình đang đặt cược vào đẳng tối cao nào. Nhưng loài người đã luôn tôn thờ rất nhiều vị thần, mỗi vị thần đều đòi hỏi sự phục tùng và tuân theo. Nếu chúng ta đánh cược vào một vị thần không tồn tại, các vị khác có thể sẽ khiến chúng ta khốn đốn. Một lần nữa, cuộc đời ngắn ngủi của chúng ta có thiếu giá trị đến mức đó không? Nếu sinh mệnh là tất cả những gì chúng ta có, có vẻ như nó là thứ đáng giá hơn cả với chúng ta.

Người ta không nên phản ứng quá nghiêm túc với lời kêu gọi

của Pascal. Lý tính chỉ dẫn đến niềm tin, ông tin là vậy, nhưng ông cũng biết rằng cũng chính lý tính đó đã khiến con người không giữ đức tin. Cơ sở của bất kỳ đức tin lâu dài nào đều là các nghi lễ. Thay vì nghĩ về tôn giáo, mọi người nên đến nhà thờ, đền thờ hoặc giáo đường để quỳ gối, thờ phụng và cầu nguyện cùng những người khác. Con người giống như những cỗ máy hơn những gì họ muốn tưởng tượng:

Chúng ta không được lằm tưởng về bản thân: chúng ta cũng hoạt động theo cơ chế tự động hóa tương tự như tâm trí. Kết quả của điều đó là, việc tìm bằng cứ và cách chứng minh không phải là công cụ duy nhất để thuyết phục chúng ta... Chứng minh chỉ thuyết phục được tâm trí; còn thói quen cung cấp những bằng chứng mạnh mẽ nhất và đáng tin nhất. Thói quen thiên về hoạt động như một bộ máy tự động và sẽ vô thức dẫn dắt tâm trí đi theo. Ai từng chứng minh rằng ngày mai trời sẽ rạng sáng và rằng chúng ta sẽ chết? Điều nào trong số đó được nhiều người tin vào hơn? Do đó, có thể nói, chính thói quen đã thuyết phục và khiến rất nhiều người trở thành tín đồ Cơ đốc... Chúng ta phải có một niềm tin dễ dàng hơn, đó là thói quen.^[*]

Niềm tin là một thói quen của cơ thể. Nếu muốn có niềm tin, hãy hành động như thể bạn đã có sẵn nó trong mình. Tâm trí sẽ sớm làm theo. Việc thực hành sẽ làm cho đức tin của bạn trở nên dài lâu.

Vấn đề là những phân tích của Pascal cũng biện minh cho sự

điều hướng. Ông viết, “Sự tĩnh lặng vĩnh cửu của những khoảng không vô hạn đồ đầy nỗi kinh sợ trong tôi.”^[*] Nhưng việc khuất phục trước cách vận hành của thế giới - chơi thể thao hoặc thả mình vào một mối tình mới - có thể cũng hiệu quả trong việc ngăn chặn nỗi sợ hãi hiện sinh như việc thực hành tôn giáo. Bất kỳ trò tiêu khiển nào cũng có thể làm được điều tương tự.

Pascal đã đứng ở chỗ, ông cho rằng sự điều hướng là một đặc điểm riêng của con người. Một số người tin rằng việc chế tạo công cụ đánh dấu sự khác biệt của chúng ta so với các loài động vật khác. Một số khác thì cho rằng sự khác biệt nằm ở khả năng truyền tải kiến thức hoặc sử dụng ngôn ngữ. Tuy vậy, không điều gì trong số này thể hiện sự đặc biệt của con người. Hải ly xây nhà cho chính mình, qua sử dụng công cụ để lấy thức ăn, vượn tạo nên nền văn hóa sử dụng kiến thức được truyền lại từ các thế hệ trước, tiếng hú của sói và bài hát của cá voi là âm thanh chúng nói chuyện với nhau. Trong khi đó, nhu cầu điều hướng là thứ rất đặc trưng và căn bản với con người.

Sự điều hướng là phản ứng với năng lực xác định của con người: nỗi sợ hãi trước cái chết đi kèm với sự nhận thức về bản thân. Cùng với một số loài động vật khác, voi có thể nhận ra điều gì đó giống như cái chết khi nó xảy ra với các thành viên khác trong loài của chúng. Nhưng chỉ con người mới biết ngày mà mình chết đi sẽ đến. Hình ảnh về bản thân trong dòng thời gian luôn đi kèm với nhận thức rằng chúng ta sẽ sớm qua đời. Phần lớn cuộc đời của chúng ta được dành để chạy trốn khỏi cái bóng của chính mình.

Sự chối bỏ cái chết và sự phân chia của linh hồn con người đi đôi với nhau. Sự hãi bất cứ điều gì nhắc nhở mình về cái chết của bản thân, con người đẩy phần lớn kinh nghiệm của mình vào một phần vô thức bên trong. Cuộc sống trở thành một cuộc đấu tranh để ở lại trong bóng tối. Không cần thứ bóng tối như vậy bên trong mình, mèo là loài sinh vật sống về đêm, nhưng chúng sống trong ánh sáng ban ngày.”^[*]

HODGE VÀ SỰ SA NGÃ

Mèo không lên kế hoạch cho cuộc đời; chúng sống cuộc sống xảy đến với mình. Con người thì lại không thể ngừng biến cuộc đời mình thành một câu chuyện. Nhưng vì không thể biết cuộc đời mình sẽ kết thúc như thế nào nên cuộc sống đã làm gián đoạn câu chuyện mà họ cố gắng kể. Vì vậy, con người đến cuối cùng lại sống như những chú mèo, một cách hết sức tình cờ.

Con người khác với các loài động vật khác ở khả năng đưa ra những dự phóng vượt xa cho tương lai. Thông qua nông nghiệp và công nghiệp, họ ít phụ thuộc hơn vào các mùa và sự thay đổi thời tiết. Kết quả là tuổi thọ của họ kéo dài hơn trước, nhưng cách họ sống thì vẫn mong manh như vậy.

Nhiều người có vẻ tự tin rằng nền văn minh hiện đại đã phát triển trong vài trăm năm qua sẽ trường tồn. Dù biến đổi khí hậu và đại dịch toàn cầu đang tạo ra một thế giới ngày một khác biệt và nguy hiểm hơn, vẫn không có ai nghi ngờ về việc loài người sẽ thích nghi được bằng một cách nào đó. Nhưng bản chất của những sự điều chỉnh này là không rõ ràng. Liệu các loại xã hội tồn tại

ngày nay có được đổi mới dưới các hình thức khác nhau không, hay các thể chế từ quá khứ - ví dụ như chế độ phong kiến hay nô lệ - sẽ được hồi sinh và duy trì bằng các công nghệ mới? Không ai có thể nói trước được điều gì. Tương lai của nhân loại trên Trái đất vẫn là một ẩn số, tựa như những gì (nếu có tồn tại) xảy ra sau khi chúng ta chết vậy.

Một số nhà tư tưởng hiện đại đã tưởng tượng rằng xã hội có thể được xây dựng lại sao cho con người có thể đạt được hạnh phúc mà họ tin rằng mình xứng đáng được hưởng. Một người nghi ngờ viễn cảnh này là tiểu thuyết gia, nhà viết tiểu sử, nhà từ điển học và nhà đối thoại người Anh ở thế kỷ XVIII Samuel Johnson (1709 - 1784).

Là con trai của một người bán sách, Johnson sinh ra đã là một đứa trẻ sơ sinh ốm yếu mà không ai mong đợi sẽ sống lâu được. Ngay từ giai đoạn đầu đời, ông đã có biểu hiện tê cứng cơ mặt và cơ thể, khiến một số nhà viết tiểu sử kết luận rằng ông mắc hội chứng Tourette^[*]. Thường xuyên rơi vào tình trạng nợ nần và luôn cần tiền, ông đã theo học trường Đại học Pembroke, Oxford, nhưng học rất ít và bỏ ngang không lấy bằng. Năm 1735, ông kết hôn với góa phụ của một người bạn thân, Henry Porter, một thương gia giàu có ở Birmingham. Elizabeth “Tetty” Porter hơn Johnson 12 tuổi. Mối quan hệ của họ bị gia đình bà ngăn cản và bạn bè của Johnson thì ngạc nhiên. Tuy vậy, theo như lời ông nói, cuộc hôn nhân này là kết quả của một mối tình đích thực, thực sự đem lại hạnh phúc và kéo dài cho đến khi Tetty qua đời vào năm 1752. Bà đã tài trợ cho Johnson thành lập một trường học, nhưng

dự án thất bại và ông phải làm việc như một cây viết dạo trong suốt quãng đời còn lại của mình. Ông luôn nhắc đến vợ với lòng biết ơn và tình cảm dạt dào.

Giống như Montaigne, Johnson là một người yêu mèo hết lòng. Ông sẽ đi bộ vào tận thị trấn để mua hầu cho Hodge - chú mèo đen của ông. Ông cũng mua cây nữ lang để xoa dịu cơn đau cho con mèo khi nó bị ốm. Giống như Montaigne, nhưng thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn, ông luôn phải chịu đựng những cuộc tấn công của sự u sầu.

Johnson chế giễu niềm tin cho rằng có thể đạt được hạnh phúc bằng cách nghĩ về con đường tốt nhất trong cuộc sống. Ông từng viết cho người bạn của mình - nhà viết tiểu sử James Boswell:

Cuộc sống này không hề dài và quá nhiều thời gian trong cuộc sống ấy nhẽ ra không được phép trôi qua phí hoài, thờ ơ chỉ để nghĩ xem chúng ta sẽ dùng nó như thế nào. Sự cân nhắc là thứ mà người ta luôn bắt đầu một cách thận trọng và tiếp tục một cách tài tình, để rồi cuối cùng sau một quá trình suy tư kỹ lưỡng sẽ là việc đi đến kết luận một cách tình cờ. Việc đưa ra lựa chọn rằng mình thích phương thức sống này hay phương thức sống khác trong tương lai chỉ dựa vào lý tính đòi hỏi những khả năng mà Đấng Tạo hóa vốn không hề thích thú gì khi ban tặng cho chúng ta.”^[*]

Johnson đã đưa ra quan điểm này trong cuốn *The History of Rasselas, Prince of Abissinia* (tạm dịch: Lịch sử của Rasselas, Hoàng tử của Abissinia). Ban đầu có tựa đề *The Choice of Life*

(tạm dịch: Sự lựa chọn của cuộc sống), nó là một câu chuyện ngụ ngôn trong đó con trai của vua Abyssinia (Ethiopia ngày nay) rời khỏi “Thung lũng Hạnh phúc” - quê hương, nơi anh đã sống, để đi đến các quốc gia khác.

Trước đó, Rasselas hoàn toàn chưa biết đến những điều xấu xa trong thế giới. Được bao bọc bởi sự yên bình và cái đẹp, nơi anh sống là một phiên bản khác của thiên đường. Anh dần trở nên buồn chán, bất mãn và muốn biết tại sao. Tuy nhiên, không ai trong số những người anh gặp thực sự hạnh phúc và những nhà hiền triết mà anh gặp cũng không thể nói cho anh biết cách để đạt được điều này. Anh có nên kiên trì với bản khoán của mình không? Bạn của anh, nhà thơ Imlac, người đã đồng hành cùng anh trong cuộc hành trình, giải thích cho anh hiểu tại sao việc theo đuổi hạnh phúc lại là đuổi theo một ảo ảnh:

“Nguyên nhân của cái thiện và cái ác, Imlac trả lời, rất đa dạng và cũng không có gì chắc chắn. Chúng thường liên quan đến nhau, bị phân tách bởi nhiều mối quan hệ khác nhau, và cũng là kết quả của những sự cố không thể lường trước được, đến mức nếu một người cố gắng điều chỉnh tình trạng của mình dựa trên những lý do không thể chối cãi được về những điều mà bản thân coi trọng, anh ta sẽ phải sống và chết đi mà luôn trong trạng thái tìm hiểu và cân nhắc...

Nhà thơ nói rằng rất ít người sống bằng sự lựa chọn. Mỗi người đều bị đặt trong tình trạng hiện tại của mình bởi những nguyên nhân đã được tạo nên mà anh ta không

nhìn thấy trước và không phải lúc nào cũng sẵn lòng hoà hợp với chúng...”^[*]

Câu chuyện kết thúc với việc Rasselas từ bỏ cuộc tìm kiếm của mình và quay trở lại Thung lũng Hạnh phúc.

Johnson tin chắc rằng suy nghĩ không thể giải tỏa nỗi bất hạnh phản ánh kinh nghiệm của chính mình. Trong suốt cuộc đời, sức khoẻ là mối bận tâm choán lấy phần lớn tâm trí ông. Ông mắc chứng scrofula, một bệnh nhiễm trùng hạch bạch huyết thường do bệnh lao gây ra, tạo thành các hạch ở cổ. Ông cũng mất một phần thị lực. Trong cuốn tự truyện viết ở tuổi 50, ông tự mô tả mình là “một đứa trẻ bệnh tật đáng thương, gần như mù lòa”. Tật cận thị là một chướng ngại nghiêm trọng với những người sống bằng con chữ. Làm việc trong gần một thập kỷ, ông là tác giả của một cuốn từ điển tiếng Anh, đồng thời cũng là một tác phẩm văn học lớn. Bà Thrale, quản gia của ông, mô tả rằng khi đọc sách vào ban đêm, ông cúi đầu bên ngọn nến, thấp đến mức “phần đỉnh của tất cả các bộ tóc giả của ông đã bị ngọn nến đốt cháy chỉ còn trơ lại phần mạng vải”.

Dù Johnson là một tín đồ Cơ đốc nhiệt thành, đức tin không mang lại cho ông sự bình yên. Có xu hướng dễ bị trầm cảm, ông thường sợ mình sẽ mất trí. Ông giữ cả dây xích và ổ khóa trong nhà để nhờ bà Thrale xích ông lại nếu nhớ ông có lên cơn điên. Một số người cho rằng có vẻ ông có khuynh hướng khổ tâm, nhưng đúng hơn là ông sợ phải chịu sự ô nhục và nếu trạng thái rối loạn tâm trí của ông bị nhiều người biết đến thì ông thà bị giam giữ còn hơn. Một người quen của ông, nhà thơ Christopher Smart, đã bị

giám giữ trong một nhà thương điên trong bảy năm với người bạn đồng hành thường xuyên duy nhất là con mèo Jeoffry, nhân vật đã được ông ấy dành tặng một bài thơ nổi tiếng để ca ngợi thành viên của “bộ tộc Hồ” này.^[*]

Johnson có lẽ đã sợ nhà thương điên cũng nhiều như sợ chính sự điên loạn. Nhưng đúng là ông đã sống với nỗi sợ hãi gần như liên tục về sự mất trí, điều mà ông đã cố gắng kiềm chế bằng những nghi lễ ám ảnh cưỡng chế. Khi đi dạo trên đường phố London, ông dùng gậy chạm vào từng cái cột và nếu bỏ lỡ một cái, ông sẽ phải bắt đầu lại cuộc đi dạo của mình. Khi ngồi, ông thường lắc lư qua lại, đôi khi còn huýt sáo. Luôn trong trạng thái lảo bẫm một mình, ông là một khối căng cứng và co giật. Dù có mắc phải hội chứng Tourette hay không, về cơ bản, ông vẫn là một con người vô cùng bất an.

Tuy nhiên, sự bất an của Johnson chỉ là một phiên bản phóng đại của nỗi lo âu chung của tất cả loài người. Phần lớn cuộc đời con người là một chuỗi liên tiếp của những nhịp điệu. Nghề nghiệp và tình yêu, những chuyến du lịch và những triết lý thay đổi là những khúc mắc trong tâm trí không thể nguôi ngoai. Như Pascal đã nói, con người không biết ngồi yên lặng trong một căn phòng. Johnson biết ông không bao giờ có thể ngồi yên lặng ở bất cứ đâu, nhưng ông cũng không thể chữa khỏi chứng bồn chồn thường trực của bản thân. Giống như những con người khác, ông bị cai trị bởi trí tưởng tượng của chính mình.

Trong Chương 44 của *Rasselas*, Johnson đã phân tích sức mạnh nguy hiểm của quốc gia tưởng tượng và kết luận rằng, sự ra

tay của ý chí không thể thoái quyền nó:

Có lẽ, nếu chúng ta đang nói với độ chính xác nghiêm ngặt, không có con người nào mà tâm trí ở đúng trạng thái lý tưởng cả. Không có ai mà đôi khi trí tưởng tượng không lấn át lý trí, không ai có thể điều chỉnh sự chú ý hoàn toàn theo ý mình, đồng thời những ý tưởng sẽ chẳng bao giờ hoàn toàn đến và đi theo lệnh của một người. Đôi khi, những ý niệm lãng đãng thôi cũng có thể trở nên chuyên chế và buộc con người phải hy vọng hoặc sợ hãi ở mức độ vượt trên giới hạn của một tâm trí tỉnh táo. Trí tưởng tượng có khả năng lấn át lý trí ở một mức độ có thể nói là điên rồ...[\[*\]](#)

Với Johnson, sự điều hướng thoát khỏi trí tưởng tượng hỗn loạn tốt nhất nằm ở chỗ tìm kiếm người đồng hành. Ông kết bạn với những kẻ mục nát ở London cũng dễ dàng như với giới thượng lưu văn học trong xã hội. Sau khi trò chuyện với vua George III, ông có thể nói chuyện ngay với những người vô gia cư - những người mà ông sẽ đưa vào nhà của mình - với một thái độ tương tự. Không phải cách suy tư, mà chính sự hòa mình vào xã hội đã cho phép ông thoát ra khỏi chính mình.

Có loài động vật nào khác không thể chịu được sự đồng hành của chính mình không? Chắc chắn không phải mèo, bất kỳ con mèo nào. Loài mèo dành phần lớn cuộc đời trong sự cô đơn đầy mãn nguyện. Tuy vậy, chúng có thể yêu quý những người bạn đồng hành của mình và giúp con người chữa chứng bệnh khó chịu mà chính họ không thể khắc phục được. Johnson khẳng định rằng

lực này ở con mèo của mình và mô tả nó là “một con mèo rất tốt, một con mèo thực sự rất tốt”. Hodge đã cho ông một thứ mà những người bạn đồng hành loài người không thể đem lại: một cái nhìn thoáng qua về sự sa ngã.

Như một phiên bản tái hiện lại Vườn địa đàng của thế kỷ XVIII, Thung lũng Hạnh phúc trong *Rasselas* là một nơi không ai có thể trở lại. Để rõ ràng hơn thì trong câu chuyện, vị hoàng tử đã quyết định quay lại thung lũng. Nhưng chương cuối cùng của cuốn tiểu thuyết có tựa đề là, “Kết luận, trong đó không có gì được kết luận.” Rõ ràng là cả vị hoàng tử và Thung lũng Hạnh phúc đều không thể quay về như trước khi vị hoàng tử quyết định ra đi.

Bạn chỉ có thể ở trên thiên đường khi bạn không biết cảm giác ở trên thiên đường là như thế nào. Ngay sau khi bạn biết, thiên đường sẽ biến mất. Không có nỗ lực suy tư nào có thể đưa bạn trở lại đó, vì suy nghĩ - ý thức tỉnh táo về bản thân như một con người phạm trần - là sự sa ngã. Trong Vườn địa đàng, cặp người nguyên thủy khoắc lên mình sự thiếu nhận thức về bản thân. Khi đi đến chỗ tự nhận thức về chính mình, họ thấy mình đang trần truồng. Tự nghĩ về bản thân là món quà con rắn đã trao tặng mà chúng ta không cách nào trả lại được.

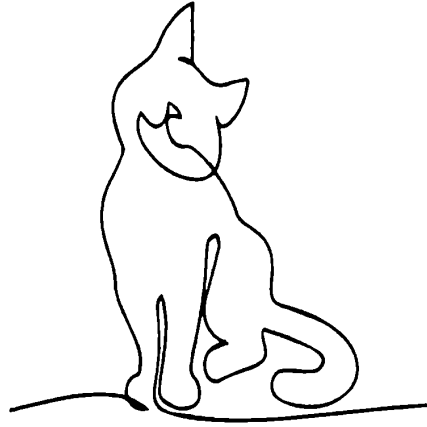
Với người thợ chữ ở thế kỷ XVIII, thiên đường là một trạng thái tâm trí khi ông không bị những suy nghĩ giày vò. Nhưng Johnson biết rằng việc tự dần vặt bản thân là thứ bẩm sinh trong ông. “Đứa trẻ bệnh tật đáng thương” sẽ không bao giờ biết đến mùi vị của sự khỏe mạnh: tất cả những gì ông có thể làm là thoát khỏi chính mình. Vì vậy, ông tự nhấn chìm mình trong xã hội. Hình

tượng người trò chuyện hoàn hảo với sự hóm hỉnh mà Boswell từng ghi lại chính là hình ảnh Johnson khi đang thoát khỏi những suy nghĩ của chính mình. Tuy nhiên, Johnson cần một thứ gì đó hơn là sự đánh lạc hướng, thứ mà chỉ người bạn đồng hành mèo của ông mới có thể cung cấp. Khi nghe tin “một quý ông trẻ tuổi, con của một gia đình tử tế” đã phát điên và chuyên đi bắt những con mèo, Johnson luôn thì thầm, “Nhưng Hodge đừng bị bắt; không, không, Hodge sẽ không bị bắt.” Hodge đã cho Johnson thời gian để thoát khỏi việc suy nghĩ, đồng nghĩa với việc thoát khỏi trạng thái làm người.

3



ĐẠO ĐỨC LOÀI MÈO



ĐẠO ĐỨC - MỘT SỰ THỰC HÀNH KỲ LẠ

Mèo thường bị mô tả là loài vô đạo đức. Chúng không tuân theo điều răn nào và cũng chẳng có lý tưởng. Không có dấu hiệu nào cho thấy chúng đang cảm thấy ăn năn hay tội lỗi, và cũng không có vẻ gì là chúng đang chắt vạt để trở nên tốt đẹp hơn. Chúng không nỗ lực để cải thiện thế giới hoặc khổ não bần tâm xem nên làm điều gì cho đúng đắn. Giả như chúng có thể hiểu được điều này thì chắc hẳn quan niệm cho rằng cách chúng sống phải bị quyết định bởi bất kỳ tiêu chuẩn nào từ thế giới bên ngoài hẳn sẽ phải khiến chúng bật cười.

Nhiều người tuyên bố rằng họ coi trọng đạo đức hơn bất cứ thứ gì khác. Theo quan điểm của họ, điều khiến con người khác với các loài động vật khác chính là khả năng nhận thức được về cái thiện và cái ác. Một cuộc sống tốt đẹp không chỉ phải đáng sống; nó còn phải là một cuộc sống *có đạo đức*. Nếu một cuộc sống không thỏa mãn các yêu cầu của đạo đức thì nó không thể có nhiều giá trị, thậm chí là không có bất cứ giá trị nào. Đạo đức đối mặt với một loại giá trị đặc biệt, quý giá hơn hẳn, đến mức không thể so sánh được với bất kỳ thứ gì khác. Lạc thú có thể có giá trị,

cũng như cái đẹp và chính bản thân cuộc sống, nhưng trừ khi những thứ này được đạt đến bằng những phương thức hợp đạo đức, nếu không thì chúng sẽ thành ra hoặc là vô giá trị, hoặc xấu xa. Điều này đúng với mọi người, vì các quy luật đạo đức là phổ quát và mang tính phân định. Mọi người cần phải có đạo đức trước khi họ có thể là bất cứ điều gì khác.

Những người nghĩ như vậy tin chắc rằng họ biết đạo đức đòi hỏi chúng ta phải tuân theo những luật lệ gì. Khi bàn đến chuyện đúng sai, chúng ta không thể bất đồng với nhau ở những điểm căn bản nhất. Suy cho cùng, việc có đạo đức là một điểm tốt tối thượng, vậy nên làm sao con người có thể khác nhau ở một thứ quan trọng đến vậy? Trên thực tế, có rất nhiều các học thuyết đạo đức khác nhau, thậm chí là đối lập. Ngày nay, với một số người, công lý là cốt lõi của đạo đức. Nhưng công lý không bất biến và cũng không quan trọng với họ như họ vẫn tưởng. Như Pascal đã lưu ý, “Công lý cũng như sự quyến rũ, đều là vấn đề theo một cái.”^[*]

Đạo đức có nhiều nét hấp dẫn. Còn điều gì quyến rũ hơn viễn tưởng về một thứ công lý trường cửu? Ấy vậy mà, cách hiểu về công lý cũng đa dạng như một giày vậy. Những gì đạo đức đòi hỏi sẽ thay đổi qua các thế hệ, thậm chí có thể thay đổi nhiều lần trong cùng một đời người. Cách đây không lâu, đạo đức đòi hỏi phải truyền bá văn minh bằng cách mở rộng quyền lực của đế quốc. Ngày nay, đạo đức lên án chủ nghĩa đế quốc dưới mọi hình thức của nó. Những phán quyết này đối lập nhau đến mức không thể hòa giải nổi, nhưng chúng cũng mang lại sự hài lòng tương

đương cho những người tin theo - một cảm giác hài lòng về đức tính.

Khi nói về đạo đức, mọi người thường không biết mình đang nói về cái gì. Cùng lúc, họ cũng chắc chắn đến mức không gì có thể lay chuyển nổi những gì mình nói. Điều này nghe có vẻ nghịch lý, nhưng không, bởi những gì họ đang làm cũng giúp bộc lộ cảm xúc của chính họ. Ngoài một số thông tin được trích dẫn để biện minh cho các cảm xúc, các nhận định về giá trị của họ không thể được đánh giá là đúng hay sai. Đó là lý do không thể có sự thống nhất trong quan niệm về đạo đức. Nếu như những giá trị chỉ được đánh giá thông qua việc thể hiện cảm xúc thì việc đồng tình với quan điểm về giá trị đạo đức đó cũng chẳng có nghĩa lý gì.

Với một vài triết gia, niềm tin cho rằng các giá trị của con người chỉ mang tính cảm xúc và chủ quan là sản phẩm phụ của chủ nghĩa cá nhân hiện đại.^[*] Nhưng vì ý tưởng này cũng có thể được tìm thấy trong tư tưởng của một số người theo Chủ nghĩa Hoài nghi Hy Lạp cổ đại, nên đó không phải là một lời giải thích thuyết phục. Hợp lý hơn, có một quan điểm chủ quan khác cho rằng, đạo đức là kết quả của quá trình đào thải tôn giáo. Được thể hiện trong các điều luật hoặc mệnh lệnh phổ quát, “đạo đức” là một thánh tích của thuyết độc thần (monotheism).^[*] Nếu không có một tác giả đằng sau thì liệu những nguyên tắc đạo đức có bất cứ thẩm quyền gì không? Trong tôn giáo, tác giả ấy chính là Chúa. Cùng với sự nổi lên của phong trào Khai sáng^[*], dần dà, vị tác giả này đã trở thành “nhân loại”. Nhưng loài người không thể là tác giả của bất cứ thứ gì, vì không có cái gì gọi là con người phổ quát

với tư cách là một tác nhân. Tất cả những gì tồn tại là loài động vật được gọi là người trong tính đa dạng của nó, với các quan niệm về đạo đức khác nhau.

Với những người được giáo dục để nghĩ rằng đạo đức là đơn nhất và phổ biến, điều này thật khó hiểu. Vì vậy, họ tiếp tục suy nghĩ và bàn luận như thể đạo đức là thứ gì đó rõ ràng với mọi người, trong khi trên thực tế, nó khó hiểu với ngay chính những người thực hành thứ đạo đức đó.^[*]

SPINOZA BÀN VỀ VIỆC SỐNG THUẬN THEO BẢN TÍNH TỰ NHIÊN

May mắn thay, có những quan niệm khác về vấn đề thế nào là cuộc sống tốt đẹp. Ở Hy Lạp và Trung Quốc cổ đại, có những truyền thống đạo đức không liên quan đến những gì ngày nay được gọi là đạo đức. Với người Hy Lạp, cuộc sống tốt đẹp là sống theo *dike* - bản chất của chúng ta và vị trí của bản chất ấy trong hệ thống của các sự vật. Với người Trung Quốc, điều đó có nghĩa là sống theo Đạo - cách thức vận hành của vũ trụ, được thể hiện trong bản chất của chính bạn. Hai quan niệm về đạo đức cổ xưa này có nhiều điểm khác biệt, nhưng chính những điểm chung của chúng lại là thứ hữu ích nhất với chúng ta ngày nay.

Những cách nghĩ này không mang tính “đạo đức”, bởi tất cả đều không giả định một cuộc sống được thánh thần ban cho mọi người. Chúng cũng không cho rằng cốt lõi của cuộc sống tốt đẹp là quan tâm đến người khác. Thay vào đó, cuộc sống tốt đẹp là khi chúng ta sống cho chính mình, sống với bản chất mà mình được

ban tặng. Chắc chắn là một cuộc sống tốt đẹp đòi hỏi phải có đức hạnh - những đặc điểm và kỹ năng cho phép nó tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, đức hạnh không phải chỉ toàn những điều dạy chúng ta thế nào là đạo đức. Chúng cũng bao gồm cả tư duy thẩm mỹ, cách giữ mình trong sạch cũng như toàn bộ nghệ thuật sống, đồng thời không bị giới hạn ở phạm vi con người. Theo cách hiểu này, đạo đức (ethics) - có gốc từ *ethikos* trong ngôn ngữ Hy Lạp, có nghĩa là “tính cách” hoặc “phát sinh từ thói quen” - cũng có thể được tìm thấy ở các loài động vật không phải con người.

Việc những loài động vật không phải người có sở hữu đức hạnh đã được Aristotle^[*] công nhận trong trường hợp của loài cá heo. Ở nhiều phần trong cuốn *History of Animals* (tạm dịch: Lịch sử động vật), ông ghi nhận cách chúng chăm con non, giao tiếp với nhau và hợp tác săn bắt cá.^[*] Ông rút ra những kết luận này thông qua quan sát trực tiếp khi đi du lịch cùng ngư dân ở vùng Aegean. Aristotle tin rằng, mọi thứ trong vũ trụ đều có một *telos* - hay mục đích - đó là nhận ra bản chất của mình với tư cách tồn tại như một dạng sự vật. Một cuộc sống tốt đẹp đồng nghĩa với việc đạt được mục đích này. Khi những con cá heo tìm đến nhau để cùng hợp tác săn cá, chúng thể hiện một đặc điểm cần thiết để đạt được mục đích cuối cùng này - hay nói cách khác, chúng thể hiện việc có đức hạnh. Loài cá heo sống một cuộc sống tốt đẹp trong dạng tồn tại là những con cá heo cụ thể.^[*]

Tư tưởng Trung Quốc cổ đại chứa đựng một lối suy nghĩ tương tự. Đạo gia (Daoism)^[*] của Lão Tử^[*] và Trang Tử^[*] đã làm bật lên những ý tưởng của đạo và đức: con đường hay bản chất của sự vật

và khả năng sống theo nó. Dù đức thường được dịch là “đức hạnh”, nhưng nó không ám chỉ bất kỳ năng lực “đạo đức” độc quyền nào, mà là sức mạnh nội tại cần thiết để hành động theo đạo của mọi thứ. Tuân theo đạo có nghĩa là hành động như những gì mình phải làm và điều này không chỉ đúng với con người. Tất cả các sinh vật sống chỉ phát triển mạnh mẽ khi chúng thuận theo bản chất của chính mình.

Lời giải thích của Aristotle về đạo đức xuất phát từ góc độ tiếp cận của nhân học và mang tính phân bậc. Dù cho phép đức tính tồn tại ở các loài động vật khác, nhưng ông khẳng định rằng cuộc sống tốt đẹp chỉ được thể hiện đầy đủ nhất ở một số ít người. Tâm trí con người là giống với Chúa nhất - con người sở hữu một trí tuệ thần thánh, hay *nous*, nguyên nhân cuối cùng hoặc “động lực bất di bất dịch” của vũ trụ - và mọi dạng tồn tại đều phấn đấu để giống thần thánh hơn. Với Aristotle, điều này dẫn đến một kết luận rằng động vật con người là *telos* - mục đích cuối cùng - của vũ trụ.

Ý tưởng này rất phù hợp với Cơ đốc giáo và vẫn tồn tại trong các lý thuyết tiến hóa phổ biến. Tuy nhiên, lý thuyết của Darwin lại hoàn toàn khác: chọn lọc tự nhiên không có mục đích và loài người chỉ tình cờ xuất hiện. Con người không hề “tốt hơn” so với vô số loài đã tuyệt chủng, nhưng ngay cả Darwin cũng thấy thật khó để kiên định với quan điểm này. Ngày nay, nhiều người theo thuyết của Darwin vẫn giữ niềm tin rằng con người có giá trị hơn các loài động vật khác, dù điều này không có ý nghĩa gì trừ khi bạn tin vào hệ thống phân cấp giá trị của vũ trụ.

Ở một khía cạnh khác, trong tư tưởng Đạo gia, con người

không có gì đặc biệt. Giống như mọi sinh vật khác, loài người cũng chỉ là những con chó rơm - những lễ vật được chuẩn bị kỹ lưỡng cho các buổi lễ tế, sau đó được đốt dâng một cách ngẫu nhiên. Như Lão Tử đã nói, “Trời đất vô tình, coi vạn vật như chó rơm.”^[*] Vũ trụ không đặc biệt ưa thích giống loài nào và loài người cũng không phải là mục tiêu của nó. Luôn vận hành trong một quá trình thay đổi vô tận không mục đích, vũ trụ không có mục tiêu.

Tại trung tâm của truyền thống phương Tây, con người lại được xếp hạng cao hơn các loài động vật khác vì có khả năng suy nghĩ có ý thức hơn. Với Aristotle, cuộc sống tốt đẹp nhất là khi có sự chiêm nghiệm trí tuệ về vũ trụ, trong khi với tín đồ Cơ đốc giáo thì đó là tình yêu của Chúa. Trong cả hai trường hợp, nhận thức là một phần không thể thiếu để sống một đời sống tốt đẹp. Với Đạo gia, ngược lại, ý thức về bản thân của con người lại chính là trở ngại lớn nhất để đạt được một cuộc sống tốt đẹp.

Theo Aristotle, loại người tốt nhất sẽ có những đặc điểm giống như ông: là nam giới, sở hữu nô lệ, là người Hy Lạp và dành thời gian cho việc tìm hiểu trí tuệ. Ngoài việc biện minh cho những định kiến cục bộ vào thời của mình - một hiện tượng gần như phổ biến với các triết gia - thì quan điểm này còn có một khiếm khuyết triệt để hơn. Nó giả định rằng cuộc sống tốt nhất với con người là như nhau với tất cả mọi người, theo nguyên tắc là vậy. Đúng, hầu hết mọi người đều không thể đạt được nó, nhưng điều này chỉ cho thấy sự kém cỏi của họ so với những người có khả năng đạt được mà thôi. Aristotle không để tâm đến những khả năng khác, xem xét liệu con người có thể phát triển theo những cách khác hay

không - những cách mà chúng ta không thể xếp hạng được trong bất kỳ thang giá trị nào. Ông cũng không cho rằng các loài động vật khác có thể sống đời sống tốt đẹp theo cách mà con người không thể.

Đạo gia lại một lần nữa đem đến một sự tương phản mới mẻ. Cuộc sống của con người không được xếp hạng theo giá trị và cuộc sống tốt nhất cho các loài động vật khác không đồng nghĩa với việc chúng phải trở nên giống con người hơn. Mỗi loài động vật riêng biệt, mỗi tạo vật đơn lẻ đều có hình thức sống tốt đẹp của riêng mình.

Trong tư tưởng phương Tây, ý tưởng gần đúng nhất với tầm nhìn này là của Benedict Spinoza^[*] về *conatus*^[*] - xu hướng bảo tồn và nâng cao hoạt động của các sinh vật trên thế giới. Nhà khoa học thần kinh Antonio Damasio^[*], người đã tìm thấy ở Spinoza (1632 - 1677) những dự đoán về các khám phá khoa học gần đây liên quan đến sự thống nhất của tâm trí và cơ thể, đã trích dẫn một mệnh đề trong cuốn *Ethics* (tạm dịch: Đạo đức học) (1677) của Spinoza để làm rõ ý tưởng này:

Trích dẫn từ Mệnh đề 18 trong phần IV của *Ethics* và nó có nội dung, nó có nội dung, "... nền tảng đầu tiên của đức hạnh là nỗ lực (*conatum*) tự bảo tồn của cá thể, và hạnh phúc được bao hàm trong năng lực tự bảo tồn bản ngã của con người." Bàn luận một chút về thứ tự các khái niệm được Spinoza sử dụng theo thứ tự... Đầu tiên... thuật ngữ *conatum* có thể được hiểu là sự cố gắng, khuynh hướng hoặc nỗ lực, và Spinoza có lẽ đã sử dụng *conatum*

với bất kỳ nghĩa nào trong số này, hoặc có thể là sự pha trộn của cả ba. Thứ hai, thuật ngữ *virtutis* có thể không chỉ mang nghĩa là đạo đức theo quan niệm truyền thống, mà còn để chỉ quyền lực và khả năng hành động... đây là vẻ đẹp ẩn giấu đằng sau câu trích dẫn tuyệt vời trên, nhìn từ quan điểm của ngày nay: Nó chứa đựng nền tảng cho một hệ thống các hành vi đạo đức và nền tảng đó mang tính sinh học thần kinh.^[*]

Sự mơ hồ mà Damasio đề cập đến không phải là ngẫu nhiên. Chúng minh chứng cho những khó khăn Spinoza gặp phải trong việc thể hiện một triết lý nổi loạn thông qua các thuật ngữ truyền thống.

Sự lạc quan của Spinoza có thể được giải thích bởi một vài lý do. Giống như Montaigne, ông thuộc một gia đình Do Thái chạy trốn khỏi bán đảo Iberia để thoát khỏi sự đàn áp và cưỡng bức của Tòa án Dị giáo. Táo bạo hơn Montaigne, ông bị trục xuất vào năm 1656 khỏi trung tâm giáo đường Do Thái ở Amsterdam vì bày tỏ một số ý tưởng mà sau đó được đăng trên cuốn *Ethics* cho những người cùng tôn giáo của ông - những người coi chúng là dị giáo. Sau khi chịu vạ tuyệt thông^[*], ông đã được mời tiếp nhận một chức vị học thuật. Tuy nhiên, do sợ quyền tự do suy nghĩ và viết lách của mình có thể bị xâm phạm, ông đã từ chối chức vị ấy. Thay vào đó, ông sống dựa trên đồng lương khiêm tốn của nghề mài ống kính, một nghề có thể đã rút ngắn tuổi thọ của ông.

Những chỉ trích của Spinoza là đúng, xét từ việc ông đứng trên quan điểm được cho là dị giáo. Với ông, Đức Chúa Trời không phải

là quyền năng đã tạo ra thế giới. Thượng đế là một vật chất vô hạn, *Deus sive Natura* - có nghĩa là Thượng đế hay Thiên nhiên, cả hai đều tự tồn tại và vĩnh cửu. Giá trị của con người không thể bắt nguồn từ một Thượng đế đã tạo ra vũ trụ, vì Thượng đế chính là vũ trụ. Ngôn ngữ mơ hồ của Spinoza có thể là một nỗ lực để làm cho triết lý này trở nên dễ chịu hơn với những người đã rút phép thông công của ông. Nhưng cũng có thể đúng là ông đã đánh giá thấp mức độ mà triết lý của mình đã làm suy yếu các niềm tin truyền thống. Dường như có những lúc ông lùi xa khỏi những gì nguyên bản nhất trong suy tư của mình.

Nhà triết học người Anh Stuart Hampshire^[*], người đã suy ngẫm về triết học của Spinoza trong nhiều năm, giải thích ý tưởng về *conatus* như sau:

Cũng giống như những thứ cụ thể có nhận dạng khác trong trật tự tự nhiên, một người luôn cố gắng thông qua các hoạt động đặc trưng của mình để tự bảo tồn bản thân và bản chất riêng biệt của mình với tư cách là một cá thể, cũng như để gia tăng sức mạnh và hoạt động của mình trong mối quan hệ với môi trường xung quanh. Sự cố gắng (*conatus*), hay nội lực tự bảo tồn này là thứ khiến bất kỳ cá nhân nào thực sự tồn tại như một cá nhân...

... Xu hướng tự nhiên của con người hay *conatus* không phải là biến mình thành một vật mẫu tốt đẹp hay hoàn hảo của đồng loại, cũng không phải để nhận ra trong hoạt động của mình một lý tưởng chung nào đó về nhân

loại, mà là để bảo vệ chính mình, chính cá nhân này, với tư cách là một sinh thể tích cực, và độc lập trong hành động của mình càng lâu càng tốt. Anh ta được coi là đã có được đức hạnh, đồng thời thành công trong việc đạt được điều mà mình khẩn thiết mong cầu khi và chỉ khi anh ta tương đối tự do cũng như tự đưa ra quyết định trong hoạt động của mình.^[*]

Theo quan điểm của Spinoza, “cái thiện” là thứ thúc đẩy nỗ lực này, còn “cái ác” là thứ cản trở nó. Các giá trị không phải là thuộc tính khách quan của sự vật, nhưng cũng không phải là thuộc tính chủ quan thuần túy. Đức hạnh của một cá nhân là thứ giúp kéo dài và mở rộng hoạt động của họ trên thế giới. Tuy vậy, phần đông con người không hiểu về bản thân hoặc vị trí của họ trong cuộc đời. Kết quả là họ thường bị nhầm lẫn trong cách sống.

Khi xem xét cái thiện và cái ác theo cách này, Hampshire viết, “Spinoza trình bày về hoạt động nghiên cứu đạo đức như một sai lầm to lớn. Xét đến bối cảnh truyền thống Cơ đốc giáo và Do Thái giáo thống trị bấy giờ, hoạt động này chỉ là sự theo đuổi một ảo tưởng độc hại.”^[*] Ảo tưởng này một phần xuất phát từ niềm tin vào ý chí tự do. Các lý thuyết truyền thống về đạo đức cho rằng có nhiều cách hành động khác nhau mở ra cho chúng ta sự lựa chọn và quyết định. Nhưng từ góc độ của Spinoza (cũng như trong một số lý thuyết tương tự trong ngành khoa học thần kinh), những gì chúng ta nghĩ là lựa chọn của mình thực chất lại là kết quả của những nguyên nhân phức tạp đang vận hành trong cơ thể của chúng ta.^[*] Những suy nghĩ và quyết định không tách rời khỏi cơ

thể của chúng ta, đồng thời hoạt động độc lập với những gì chúng ta coi là tâm trí và ý chí tỉnh táo. Kinh nghiệm cân nhắc và quyết định theo đuổi một lựa chọn là sản phẩm phụ của những mong muốn trái chiều của chúng ta. Ý chí tự do là cảm giác không biết mình sẽ làm gì. Trên thực tế, chúng ta nhất định phải duy trì và mở rộng sức mạnh của chính mình, dù những ảo tưởng thường làm vẩn đục tâm trí con người khiến điều này trở nên khó có thể đạt được.

Spinoza tin rằng mọi thứ trong vũ trụ đều tồn tại như chúng phải như vậy. Không có gì là may rủi hay ngẫu nhiên. Đó là lý do ông từ khước từ ý tưởng về ý chí tự do. Nhưng chúng ta không nhất thiết phải chấp nhận tầm nhìn siêu hình của Spinoza để hiểu được ông đã thách thức quan niệm đạo đức truyền thống đến mức nào. Chúng ta cũng không cần chấp nhận rằng mọi thứ đang tồn tại đều đang cố gắng tiếp tục tồn tại. Tất cả những gì đạo đức của Spinoza đòi hỏi là niềm tin rằng các sinh vật sống đều tự khẳng định mình là những sinh vật cụ thể đúng như bản chất của chúng.

Điều này rất khác với quan điểm cổ điển của Aristotle, trong đó mọi thứ đều cố gắng để trở thành một mẫu vật hoàn hảo theo loài của nó, và từ quan điểm của thuyết độc thần, con người có thể đạt được cuộc sống tốt đẹp bằng cách tiệm cận sự hoàn hảo của một đấng thiêng liêng. Một khi đã từ bỏ những niềm tin truyền thống này, bạn sẽ không còn bị cám dỗ bởi ý tưởng cho rằng con người là tồn tại độc đáo bởi họ có thể lựa chọn điều tốt cho mình. Bạn sẽ nghĩ rằng con người cũng giống như những sinh vật khác, đều theo đuổi những điều tốt đẹp mà bản chất của họ yêu cầu.

Con người được thúc đẩy bởi sự tự bảo tồn, nhưng vì tâm trí rối bời nên họ thường tự hủy hoại bản thân. Điều này có thể được khắc phục bằng một tư duy thứ cấp như sau:

Động lực trung tâm bảo tồn bản thể, thứ phần nào quyết định những ham muốn khác của tôi, hoàn toàn trùng khớp với đặc điểm phổ quát và không thể thay đổi của những cá thể vật chất riêng lẻ. Sự phản tư duy lý (rational reflections) của tôi nắm giữ những khao khát quan trọng nhất và hoạt động tư duy được thể hiện trong hoạt động não bộ của tôi cũng thể hiện chúng một cách tương ứng. Khi phản tư - hình thành ý tưởng về những ý tưởng - tôi đánh giá những khát khao hoặc suy nghĩ khác, xem xét xem chúng tích cực hay tiêu cực, khẳng định, phủ nhận hoặc đình chỉ phán xét về chúng. Sự phản tư là hoạt động của tâm trí. Nó tự khẳng định mình và chống lại những yếu tố được đưa vào từ bên ngoài.^[*]

Trên thực tế, không một ai có thể đạt được sự tự do trong tâm trí mà Spinoza cho rằng một số ít người có thể đạt được. Ý tưởng cho rằng suy nghĩ phản tư có thể xóa bỏ những tưởng tượng trong tâm trí, bản thân nó là một điều viển vông. Spinoza viết rằng, “những sự thật cần thiết” của ông nên được giữ vững “như thể chúng là những chiếc bè trên biển động”.^[*] Nhưng những tiên đề của ông chỉ là những biểu tượng và chiếc bè siêu hình đại diện cho cuộc sống của ông là một công trình đầy lỗ hổng.

Ngay cả khi cố gắng thoát ly khỏi quan niệm truyền thống về đạo đức, Spinoza vẫn tiếp tục truyền thống duy lý cho rằng cuộc

sống có ý thức nhất là điều tốt đẹp nhất. Một tâm trí bị phân chia có thể trở lại thành đồng nhất bằng cách xác định lại mình trong mối tương quan với lý tính được thể hiện trong vũ trụ. Nhưng nếu lý tính vũ trụ là sản phẩm sáng tạo từ trí tưởng tượng của con người thì suy nghĩ mang tính phản tư - tức là việc nghĩ về quá trình suy nghĩ - sẽ chỉ làm trầm trọng thêm sự phân chia bên trong này.

Lỗi hổng trong Chủ nghĩa Duy lý là niềm tin cho rằng con người có thể sống bằng cách áp dụng một lý thuyết nào đó. Nhưng lý thuyết - một thuật ngữ xuất phát có gốc từ *theorein* trong tiếng Hy Lạp, nghĩa là “nhìn vào” - không thể thay thế kiến thức thực tế về cách sống. Plato đã đánh lạc hướng cả nền triết học phương Tây khi thể hiện sự hiểu biết về cái thiện theo nghĩa là những trải nghiệm mang tính hình ảnh. Chúng ta có thể nhìn vào thứ gì đó mà không cần chạm vào nó; nhưng cuộc sống tốt đẹp thì lại không như vậy. Chúng ta chỉ có thể biết cuộc sống tốt đẹp bằng cách trải nghiệm nó. Nếu chúng ta nghĩ về nó quá nhiều và biến nó thành lý thuyết, nó có thể tan vỡ và biến mất. Trái ngược với quan điểm của Socrates, một cuộc sống được kiểm tra kỹ lưỡng có lẽ không hề đáng sống.

Spinoza đã làm mới lại niềm tin của Plato và cho rằng càng tiến gần đến ý thức, cuộc sống càng gần với sự hoàn hảo. Nhưng nếu giá trị của cuộc sống nằm ở chỗ nó có ý nghĩa thế nào với sinh vật đang sống đời sống ấy thì bất kỳ thứ bậc giá trị nào như vậy cũng đều không có ý nghĩa. Sống tốt không có nghĩa là sống ngày càng có ý thức hơn. Cuộc sống tốt nhất cho bất kỳ sinh vật sống nào là được là chính mình.

Điều này khác với quan điểm lãng mạn cho rằng mỗi chúng ta nên tạo ra một cá tính riêng biệt cho bản thân. Với những người theo trường phái lãng mạn, con người tạo ra cuộc sống của họ theo cách các nghệ sĩ thực hiện tác phẩm và giá trị của bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào cũng liên quan đến mức độ nguyên bản của nó. Ở đây, trường phái Lãng mạn đã dựa trên một ý tưởng đậm màu sắc Kinh Thánh về sự tạo tác từ hư vô, một quan niệm không tồn tại trong tư tưởng Hy Lạp cổ đại. Chủ nghĩa Lãng mạn (Romanticism) là một trong nhiều đại diện hiện đại của Cơ đốc giáo.

Quan điểm đạo đức của người theo phái Spinoza - Đạo gia khá khác biệt. Con người cũng giống như các loài động vật khác. Một cuộc sống tốt đẹp không được định hình bởi các cảm xúc. Cảm xúc được hình thành bởi mức độ mà họ nhận biết được về bản chất của mình.

Với nhiều người hiện nay, không có cách sống nào có thể áp bức hơn. Văn hóa đương đại bác bỏ ý tưởng về bản chất, cùng lý do mà nó đã bác bỏ ý tưởng về Chúa. Cả hai đều đặt ra giới hạn cho ý chí của con người. Chủ nghĩa Nhân văn hiện đại noi theo những người theo Chủ nghĩa Lãng mạn - những người đã lý tưởng hóa thế giới tự nhiên nhưng vẫn coi nó thấp kém hơn so với những gì tốt đẹp nhất mà con người có thể tạo ra. Với những người hậu Cơ đốc giáo vô tình này, được tự do có nghĩa là phải chống lại những gì tự nhiên, trong đó bao gồm cả bản chất của họ. Trái lại với những người này, với Spinoza và các đạo sĩ, bất kỳ nỗ lực nổi loạn nào như vậy đều là tự chuốc lấy thất bại. Con người cũng

giống như những sinh vật khác trong việc cố gắng duy trì và mở rộng quyền lực của mình trên thế giới. Tất cả đều chịu sự cai trị bởi *conatus* của chính mình - sự tự khẳng định này diễn ra với mọi sinh vật.

Trong triết học của Spinoza và Đạo gia, quyền lực đồng nghĩa với việc được là chính mình. Con lười biếng ăn khẳng định sức mạnh của nó khi nó sống cho qua ngày chẳng kém gì con hổ lúc giết chóc. Thực thi quyền lực, theo nghĩa này, không có nghĩa là thống trị người khác. Nhưng nếu đạo đức bao gồm sự khẳng định bản chất tự nhiên đưa ra. Sự khác biệt nằm ở chỗ trong khi Schopenhauer than thở về sự đau khổ mà ý chí sống mang lại, Nietzsche lại cho thấy sự vinh quang trong cuộc chiến mà ý chí sống ấy phải đối mặt.

của bạn, bạn có thể thấy mình nằm ngoài vòng đạo đức, xét theo những gì mà người theo thuyết độc thần và những nhà nhân văn vẫn hiểu.

Ví dụ, Spinoza coi sự thương hại là một tội ác. Ông viết trong cuốn *Ethics*, “Sự thương hại tự nó là xấu xa và vô dụng với một người sống dưới sự hướng dẫn của lý tính.”

Ông tiếp tục viết rằng, sự thương hại là một loại đau đớn và đau đớn là xấu xa. Chúng ta có thể hành động để giảm bớt tình cảnh đáng thương của một người mà mình thương hại, nhưng chỉ làm như vậy khi lý tính yêu cầu. Spinoza kết luận:

Do đó, một người sống theo sự cai trị của lý trí sẽ cố gắng hết sức có thể để không bị xúc động vì sự thương hại.

Người nào biết rõ rằng mọi sự đều tuân theo tính cần thiết của thiên tính, cũng như các quy tắc và định luật vĩnh cửu của tự nhiên, sẽ không tìm thấy gì đáng để căm ghét, cười nhạo hay khinh miệt, và người ấy cũng sẽ không cảm thương... người dễ xúc động trước cảm xúc của sự thương hại và rơi nước mắt trước sự khốn khổ của người khác, thường làm điều gì đó mà sau đó anh ta sẽ ăn năn. Điều này là cả vì chúng ta không thể làm theo bất kỳ điều gì theo cảm xúc mà chắc chắn được rằng điều đó là tốt, cũng như vì chúng ta dễ dàng bị đánh lừa bởi những giọt nước mắt giả dối.^[*]

Đạo đức học của Spinoza khác với đạo đức học truyền thống ở chỗ nó không bao gồm các quy tắc hoặc luật lệ do một người hay một thế lực thần thánh có thẩm quyền nào truyền lại. Nó cũng nhìn nhận các đức tính và thói xấu theo một cách rất khác biệt. Sự thương hại là một sự thói xấu vì nó là nguyên nhân gây ra buồn phiền và làm cạn kiệt sức sống. Đạo đức học của Đạo gia cũng xa rời các quan niệm về đạo đức thông thường. Tuân theo đạo của các nhà hiền triết, nó phân biệt những kẻ bạo chúa và sát nhân, chiến binh và tội phạm, cùng với đó là số đông những người đã trải qua cuộc đời để nỗ lực chống lại hoàn cảnh. Một số dựa vào sự tự khẳng định bản thân, những người khác lại nghiêng về sự tự hủy hoại. Một số đem lại sinh mệnh, những kẻ khác thì tước đi. Đạo của con người thật vô tâm, giống như chính bản thân đạo vậy.

Điều này khác xa với ý chí quyền lực đã trở thành một phúc âm phổ biến ở châu Âu vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Trong một số tác phẩm sau này của mình, Friedrich Nietzsche^[*] (1844 - 1900) đã mượn trớn với ý tưởng cho rằng mọi thứ trên thế giới đều là sự tranh giành quyền lực. Nietzsche ngưỡng mộ Spinoza và tuyên bố đã học được nhiều điều từ ông, nhưng ý chí quyền lực của Nietzsche không phải là thứ sức mạnh mà Spinoza tìm thấy trong mọi điều cụ thể. Nó là một phiên bản đảo ngược của ý chí sống phổ quát - khái niệm do Schopenhauer, người đã truyền cảm hứng cho Nietzsche trong giai đoạn đầu,

Trước Nietzsche, triết gia người Anh thế kỷ XVII Thomas Hobbes^[*] khẳng định rằng con người bị thúc đẩy bởi ham muốn quyền lực vô độ, “Tôi đặt ra một khát vọng cho toàn thể nhân loại, một khát vọng quyền lực vĩnh viễn, không ngừng nghỉ và chỉ tan biến trong cái chết.”^[*] Hobbes cho rằng mong muốn này xuất phát từ nỗi sợ hãi trước những người khác, cụ thể hơn là sợ phải chịu một cái chết tàn bạo dưới bàn tay của họ. Với con người, một cái chết như vậy là *summummalum* - sự độc ác tối thượng.

Khi mô tả con người trong một trạng thái tự nhiên - một cấu trúc mang màu sắc thần thoại biểu thị sự thiếu vắng trật tự trong xã hội - Hobbes đã đến gần với thực tại của con người hơn điều mà những người phê bình ông muốn thừa nhận. Chiến tranh là lẽ tự nhiên như hòa bình và lịch sử chứa đựng nhiều giai đoạn mà trong đó bạo lực là bình thường. Hobbes tin rằng con người có thể tránh được tình trạng này bằng cách thiết lập một quốc gia có chủ quyền để duy trì trật tự xã hội. Tuy nhiên, nỗi sợ hãi về một cái chết dữ dội không phải là thứ thôi thúc con người mạnh mẽ nhất. Chúng ta không sống chỉ để trì hoãn cái chết. Việc khẳng định bản

chất cũng có thể đồng nghĩa với việc thỏa hiệp cùng cái chết. Con người sẵn sàng chấp nhận nó như một cái giá phải trả của việc bảo vệ một người hoặc một thứ mà họ yêu thương. Việc chỉ cố tồn tại là một cách sống khốn khổ và việc sẵn sàng chết không phải là chống lại tự nhiên. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 5, con người cũng sẵn sàng chết - và giết chóc - vì lợi ích của một ý tưởng mà họ đã xác định với bản thân.

Quan điểm của Spinoza về việc tự sát thật hấp dẫn. Vì mọi thứ đều cố gắng bám trụ lại với những dạng thức cụ thể của mình nên không ai có thể thực sự muốn ngừng tồn tại. Không ai muốn kết thúc cuộc đời: kẻ tự sát là kẻ bị cả thế giới giết chết. Như Spinoza đã chỉ ra trong cuốn Đạo đức học, “Không có gì có thể tự phá hủy, trừ khi là bởi một nguyên nhân bên ngoài.”^[*] Từ một góc độ khác, người ta tự sát khi *conatus* quay ngược ra phản lại chính nó.

Spinoza tin rằng, con người - nếu họ nhất nhất tuân theo lý trí - hoàn toàn có thể tránh khỏi việc nghĩ đến cái chết. Ở một trích đoạn nổi tiếng trong cuốn *Ethics*, ông viết, “Một người tự do không đoái hoài đến việc nghĩ về cái chết và trí tuệ của anh ta chiêm nghiệm không phải về cái chết mà là về sự sống.”

Ông tin rằng mình có thể chứng minh tính chân thật của mệnh đề này bằng:

Bằng chứng: Một người tự do - tức là người sống chỉ tuân theo sự sai khiến của lý trí - không bị dẫn dắt bởi nỗi sợ hãi về cái chết... mà trực tiếp mong muốn những gì tốt đẹp... đó là... hành động, sống và bảo tồn bản thể của mình trên cơ sở tìm kiếm những gì có ích cho bản thân.

Và do đó anh ta không suy nghĩ về cái chết mà dành trí tuệ của mình để nghiền ngẫm về cuộc sống.[\[*\]](#) Q.e.d.[\[*\]](#)

Q.e.d của Spinoza thật huyền ảo. Chúng ta có thể kìm nén ý nghĩ về cái chết khi nghĩ đến nhiều thứ, nhưng sự kìm nén ấy chỉ khiến cái chết lẫn lộn trong một phần tối tăm của tâm trí. Không có con người nào lại chưa từng nghĩ đến cái chết.

CHỦ NGHĨA VỊ KỶ VỊ THA

Chúng ta kế thừa niềm tin cho rằng đạo đức ở dạng cao nhất của nó đồng nghĩa với chủ nghĩa vị tha - tức là sống quên mình hoặc vì người khác. Theo truyền thống này, sự đồng cảm là trái tim của cuộc sống tốt đẹp. Tuy vậy, loài mèo - ngoại trừ trường hợp lo lắng chăm sóc cho đám mèo con - lại ít có dấu hiệu thể hiện sự chia sẻ cảm xúc với người khác. Chúng có thể cảm nhận được khi nào con người đồng hành của mình đang đau khổ và ở bên họ khi vượt qua khoảng thời gian khó khăn. Chúng cũng có thể an ủi người bệnh và người sắp chết, nhưng loài mèo không hy sinh bản thân trong bất kỳ vai trò nào kể trên. Chỉ riêng sự xuất hiện của chúng đã có thể giúp con người giải tỏa nỗi buồn.

Là những kẻ săn mồi, việc phát triển khả năng đồng cảm lên mức độ cao sẽ gây rối loạn chức năng với mèo. Đó là lý do khiến chúng thiếu đi năng lực này. Đó cũng là lý do khiến niềm tin phổ biến cho rằng mèo là loài độc ác là một sự sai lầm. Sự tàn nhẫn là sự đồng cảm ở dạng tiêu cực. Nếu không cảm nhận được người khác, bạn cũng không thể vui sướng trước nỗi đau của họ. Con người thể hiện sự đồng cảm tiêu cực này khi họ hành hạ mèo vào

thời Trung cổ. Ngược lại, khi mèo vờn một con chuột, chúng sẽ không thích thú với sự giày vò đó. Việc vờn mèo thể hiện bản chất săn mồi của chúng. Thay vì tra tấn những sinh vật nằm dưới quyền lực của mình - một xu hướng đặc biệt chỉ có ở con người - mèo chỉ đơn giản là đang chơi với chúng.

Mối liên hệ giữa chủ nghĩa vị tha và cuộc sống tốt đẹp có vẻ hiển nhiên, nhưng đó là một điểm mới trong đạo đức học. Việc quan tâm chăm sóc người khác không được đề cập đến nhiều trong các giá trị Hy Lạp cổ đại. Aristotle không nói gì về sự hy sinh bản thân; khi không chiêm ngưỡng vũ trụ, “Người đàn ông với linh hồn vĩ đại” sẽ dành thời gian để chiêm ngưỡng bản thân. Chủ nghĩa vị tha cũng không phải là điểm nổi bật trong Phật giáo thời kỳ đầu, khi mục đích cuối cùng của tôn giáo này là gạt bỏ ảo tưởng về bản thân để đạt được trạng thái hoàn toàn tĩnh lặng hoặc nhập niết bàn. Đức Phật dường như tin rằng chỉ có con người mới có thể đạt được sự giải thoát này. Những truyền thống Ấn Độ cổ xưa đã góp phần hình thành nên một phần của tôn giáo mà ngày nay được gọi là Ấn Độ giáo, với niềm tin rằng mỗi sinh vật đạt được tự do thông qua việc hành động theo bản chất của nó. Ở đây, truyền thống Ấn Độ giáo gần với Đạo gia hơn là Phật giáo. Với Đức Phật, giải thoát có nghĩa là từ bỏ bản ngã, nhưng mục tiêu vẫn là giải thoát chính mình. Chỉ mãi sau này trong lịch sử Phật giáo, người ta mới nảy ra ý tưởng cho rằng, bằng hành động vị tha cao cả, một cá nhân thức tỉnh (Bồ Tát - Bodhisattva) có thể từ bỏ niết bàn, chấp nhận tái sinh để cứu độ chúng sinh.

Trong trường hợp của Cơ đốc giáo, cuộc sống tốt đẹp không

phải lúc nào cũng có nghĩa là giúp đỡ người khác. Nhà triết học nổi tiếng người Nga ở thế kỷ XIX Konstantin Leontiev^[*], người mà nửa sau cuộc đời đã lui vào tu viện Chính thống giáo và chết như một tu sĩ, coi Cơ đốc giáo là một loại “chủ nghĩa vị kỷ siêu việt” - một lối sống tập trung vào sự cứu rỗi cá nhân.^[*] Cơ đốc giáo thường được mô tả như tôn giáo của tình yêu, nhưng tình yêu mà các nhà thần bí Cơ đốc nói đến ở đây là tình yêu với Chúa. Loài người nhận được tình yêu thương như những đứa con của Chúa, nhưng nếu sai phạm, họ sẽ đối mặt với nguy cơ bị nguyên rủa. Tình yêu trong Cơ đốc không được hiểu theo nghĩa phổ quát hơn trong Phật giáo.

Ngày nay, có những triết gia cho rằng cuộc sống tốt nhất là khi có nhiều điều thiện được tạo ra nhất. Triết lý theo Chủ nghĩa Vị lợi (Utilitarianism)^[*] được các nhà tư tưởng thế kỷ XIX như Jeremy Bentham^[*] ủng hộ. Họ tin rằng cuộc sống tốt đẹp nhất sẽ tối đa hóa phúc lợi chung - thường được định nghĩa là thỏa mãn mong muốn của tất cả mọi người bị ảnh hưởng bởi hành động của một người. Những người theo Chủ nghĩa “Vị tha hiệu quả” này không mấy may mắn lắm khi xem liệu việc sống và làm điều tốt nhất có phải là một và giống hệt nhau không.^[*] Rốt cuộc thì việc ngày nay chúng bị đánh đồng chỉ là một “tai nạn” lịch sử. Ít ai có thể nghĩ theo chiều hướng này nếu Cơ đốc giáo ngày trước không giành chiến thắng và phương Tây vẫn bị cai trị bởi một số phiên bản của nền đạo đức Hy Lạp-La Mã.

Chủ nghĩa Vị tha là một ý tưởng hiện đại. Từ này được nhà xã hội học người Pháp Auguste Comte (1798 - 1857)^[*] đặt ra nhằm xác định cốt lõi của Tôn giáo Nhân loại mà ông đã phát minh và

đề xướng. Trong tôn giáo được cho là mang tính khoa học này, một cuộc sống tốt đẹp là cuộc sống phục vụ cho “nhân loại”, không phải bất kỳ thần thánh nào. Để rõ ràng hơn, loại Chủ nghĩa Vị tha mà ông khuyên những tín đồ thực hành theo không hướng đến bất kỳ con người đang thực sự tồn tại nào. Người thụ hưởng của tôn giáo này - giống loài đã giác ngộ mà ông tin rằng đang xuất hiện - cũng là một sáng tạo trong trí tưởng tượng của con người giống như những thần thánh mà nó thay thế, thậm chí còn phi thường hơn.

Dù hiện đã gần như bị lãng quên, tôn giáo thế tục của Comte vẫn có ảnh hưởng to lớn trong việc hợp nhất đạo đức với chủ nghĩa vị tha. Trong những thập kỷ gần đây, hàng trăm cuốn sách đã lập luận rằng, đạo đức có thể được giải thích bằng các thuật ngữ tiến hoá. Họ đều cho rằng hành vi đạo đức về cơ bản là mang tính vị tha, là một giả định mang tính lịch sử và văn hóa: quan niệm nhân văn - Cơ đốc giáo về cuộc sống tốt đẹp khi sống vì người khác chỉ là một trong số rất nhiều điều mà ở đó con người tìm thấy sự thỏa mãn.

Tuy nhiên, quan niệm này đã đi sâu vào tư duy thường thức cũng như khoa học đến mức đạo đức được mô tả là “nhắm tới mục tiêu khắc phục những thất bại gây rối loạn lòng vị tha”.^[*] Trong sinh học, Chủ nghĩa Vị tha là khái niệm đề cập đến hành vi hợp tác, chủ yếu là trong các nhóm người. Khi chứng minh rằng Chủ nghĩa Vị tha có các chức năng tiến hóa, một số triết gia tin rằng họ đã giải thích được cuộc sống đạo đức giữa loài người với nhau. Nhưng nếu họ có giải thích bất cứ điều gì thì đó chỉ là một phiên bản lỏng

lỗi của đạo đức học Cơ đốc giáo, được tái định dạng lại theo những thuật ngữ giả - Darwin của tri thức thế tục hiện đại.

Cả Spinoza và Đạo gia đều không nghĩ cuộc sống tốt đẹp là sống vì người khác. Đồng thời, họ liên kết việc tự nhận thức bản thân với một loại vô ngã. Paul Wienpahl, một triết gia người Mỹ nghiên cứu Spinoza, đồng thời cũng là một người thực hành thiền lâu năm, đã chỉ ra rằng Pierre Bayle - một triết gia thuộc Chủ nghĩa Hoài nghi người Pháp thế kỷ XVII - đã xác định mối quan hệ này (mối quan hệ giữa tự nhận thức bản thân và vô ngã) giữa thuyết Spinoza và Thiền tông. Wienpahl viết:

Theo như tôi được biết, sự tương đồng giữa Benedict Spinoza và phái Thiền tông đã được chú ý và xuất hiện trong mục về Spinoza trong từ điển của Pierre Bayle. Bayle đã liên hệ học thuyết của phái Spinoza với “thần học của một giáo phái Trung Quốc”. Vấn đề này trở nên rõ ràng khi đọc mô tả của ông về các Phật tử Thiền tông - hay còn được gọi là các Foe Kaio đứng từ góc độ của phái Dòng Tên. Trong phần mô tả này, Bayle nói rằng không có gì mới ở học thuyết của Benedict Spinoza, vì “thần học của một giáo phái Trung Quốc cổ đại” cũng đã dựa trên một khái niệm khó nắm bắt về hư vô...

Với Bayle, điều này có nghĩa là mọi thứ đáng kể đều bị loại bỏ khỏi thực tế.^[*]

Wienpahl tiếp tục quan sát và thấy rằng, khái niệm trung tâm trong Thiền là tính không của cái tôi. Trường phái Thiền xuất hiện ở Trung Quốc là kết quả của sự tương tác giữa Phật giáo và Đạo

gia. Cái nhìn sâu sắc rằng cho bản ngã của con người là ảo tưởng là điều mà cả hai trường phái này cùng chia sẻ.

Một học giả khác đã nhận ra mối quan hệ giữa đạo đức học Spinoza và Đạo gia là Jon Wetlesen người Na Uy. Trong tác phẩm *The Sage and the Way: Spinoza's Ethics of Freedom* (tạm dịch: Nhà hiền triết và Đạo: Đạo đức về tự do của Spinoza), Wetlesen viết rằng, Đạo gia “không hướng tới mục đích trở thành một thứ không thực sự là, mà nhắm tới việc tồn tại như một thứ thực sự là. Điều này không đòi hỏi bất kỳ hành động đặc biệt nào với bản ngã tạm thời, mà là sự hoàn tác của bản ngã”.^[*] Ông tìm thấy cùng một sự phân biệt giữa bản ngã và bản chất thực sự của cá nhân trong Spinoza.

Một nền đạo đức là khi bạn nhận ra bản chất cá nhân của mình khác với bất kỳ ý tưởng tự sáng tạo nào khác. Cái tôi mà con người dùng để xác định bản thân là một dạng cấu trúc của xã hội và trí nhớ. Do đã hình thành nên hình ảnh của bản thân trong thời kỳ sơ sinh và thời thơ ấu, họ sẽ tìm kiếm hạnh phúc bằng cách giữ gìn và củng cố hình ảnh ấy. Nhưng hình ảnh mà họ có về bản thân không phải là thực tại về cơ thể hay cuộc sống của họ và việc chạy theo nó có thể không dẫn đến sự thỏa mãn, mà là sự bối rối về bản thân.

Các loài động vật khác không chia sẻ cuộc sống của chúng với một bóng ma ảo tưởng như vậy. Hầu hết chúng đều không có hình ảnh nào về bản thân. Với chúng, sự tự bảo tồn không có nghĩa là sự tiếp tục tồn tại của một bản thể được tưởng tượng ra, mà là động lực thúc đẩy liên tục của cơ thể. Chúng không nhọc công

kiểm tra những suy nghĩ và xung năng của mình như thể chúng thuộc về một sinh vật nào đó khác. Khi hành động, chúng không hề giống con người. Chúng không ý thức về bản thân như một bản thể riêng biệt trong chính mình, một tâm trí, một bản ngã - chúng chỉ đơn giản là hành động.

Khi nói đến việc tự tạo ra được một hình ảnh méo mó về bản thân, mèo là một hình mẫu điển hình. Chúng không nằm trong nhóm vượt qua bài kiểm tra tự nhận diện trong gương (MSR - Mirror Self-Recognition) được phát triển vào năm 1970 bởi nhà tâm lý học người Mỹ Gordon Gallup Jr. Trong bài kiểm tra này, các loài động vật sẽ được cho nhận dạng một dấu hiệu nhận diện trên cơ thể của chúng, một vết bột hay chấm màu được đưa lên hiển thị trong gương. Nếu con vật cố gắng chạm vào phần cơ thể có hiển thị màu sắc của mình, chúng được coi là có thể hiện sự tự nhận thức. Con người, tinh tinh, tinh tinh lùn và khỉ đột vượt qua bài kiểm tra, cùng với các loài động vật có vú như cá heo và cá voi sát thủ, cũng như một số loài chim như ác là. Các loài họ quạ, lợn và khỉ khác đã chứng tỏ chúng có khả năng tự nhận thức một phần trong thử nghiệm này.

Mèo phản ứng với hình ảnh của mình trong gương với thái độ thờ ơ, nếu không thì cũng nhìn nhận như thể đó là một con mèo khác. Một số con mèo được ghi nhận có vẻ phiền muộn khi con người cười nhạo chúng, trong khi với một số giống mèo - ví dụ như mèo Xiêm - thì chuyện cười nhạo là vô ích. Nhưng thay vì khó chịu về cách người ta nhìn nhận chúng, những con mèo này có lẽ coi phản ứng của con người với mình là một sự thù địch hoặc mối

nguy. Mèo có thể tỏ ra quấy rối hoặc đầy hăm dọa khi ở cùng những con mèo khác, nhưng những điều này không làm ảnh hưởng đến hình ảnh mà chúng tự tạo ra về mình. Loài mèo phóng chiếu hình ảnh của mình cho những con mèo khác nhằm mục đích tán tỉnh bạn đời hoặc bảo vệ lãnh thổ của chúng.

Các nghiên cứu cho thấy mèo có thể nhận ra tên của mình, nhưng khi chúng ta gọi thì chúng nhiều khi chẳng thèm đáp lại.^[*] Lịch sử tương tác với loài người của mèo không khiến chúng phụ thuộc đến mức cần phải trả lời cái tên mà con người dùng để gọi chúng. Khác với loài chó, mèo không có bất kỳ ý thức nào về bản thân chúng theo cách của con người. Chắc chắn một điều là chúng có phân biệt bản thân với thế giới bên ngoài, nhưng đó không phải là một bản ngã hay cái tôi bên trong đang tương tác với thế giới; chúng chỉ là chính mình mà thôi.

Đạo đức loài mèo là một loại Chủ nghĩa Ích kỷ vị tha. Mèo là những sinh vật ích kỷ ở chỗ chúng chỉ quan tâm đến bản thân và những người mà chúng yêu thương. Chúng vị tha ở chỗ không có một hình ảnh về bản thân khiến chúng phải tìm cách giữ gìn và phát triển theo. Mèo không sống một cách ích kỷ mà sống vị tha là chính mình.

Các nhà đạo đức truyền thống sẽ phản bác lại ý tưởng về đạo đức của loài mèo. Làm thế nào một sinh vật có thể có đạo đức nếu chúng không thể nắm bắt được các nguyên tắc phân biệt thế nào là đúng và sai? Chắc chắn chỉ những hành vi được đưa ra để tuân theo các nguyên tắc như vậy mới có thể được gọi là đạo đức. Nguyên nhân của hành động phải được nhận thức bởi người thực

thi hành động đó, nếu không thì đạo đức cũng là điều bất khả.

Đó là một điệp khúc quen thuộc. Nhưng nếu đây là điều mà đạo đức đòi hỏi thì con người cũng không thể có đạo đức. Đúng, họ có thể nghĩ ra nguyên tắc này hay nguyên tắc khác và sau đó cố gắng tuân theo nó, nhưng họ có rất ít khi nhận thức được tại sao mình lại hành động như vậy. Tại sao lại chấp nhận nguyên tắc này mà lại không phải là một nguyên tắc khác? Nếu hai hoặc nhiều nguyên tắc xung đột, làm sao họ có thể quyết định xem nên chọn cái nào? Nếu tìm thấy lý do để hành động như cách họ vẫn đang làm, làm sao họ có thể biết liệu có phải chính lý do đó đã thúc đẩy mình hành động hay không? Con người không làm chủ được việc lựa chọn hành động đạo đức, cũng như việc hắt hơi hoặc ngáp vậy. Những triết lý cho rằng một cuộc sống tốt đẹp bao gồm những hành vi tự quyết cũng giống như những chiêu trò nhằm đánh lừa chính nhà ảo thuật.

Thật sai lầm khi tin rằng cuộc sống tốt đẹp là cuộc sống theo đuổi một ý tưởng về sự tốt đẹp. Ý tưởng ở đây là một loại góc nhìn, như Plato vậy. Khi nhìn thấy những điều tốt đẹp, chúng ta dành cả cuộc đời đấu tranh để tiếp cận được nó. Tất nhiên, mèo không làm những việc như vậy. Dù có thể nhìn thấy trong bóng tối, nhưng mùi hương và xúc giác lại có vai trò quan trọng hơn trong cuộc sống của chúng. Một cuộc sống tốt đẹp là một cuộc sống mà chúng từng cảm nhận và ngửi thấy, chứ không phải là một cái nhìn lơ mơ về một điều gì đó xa vời.

Một cuộc sống tốt đẹp không cần phải bao hàm bất kỳ ý tưởng nào. Một người đáp lại nỗi đau khổ của người khác bằng

cách giúp họ thể hiện lòng trắc ẩn, bất kể họ có nhận thức được điều mình đang làm hay không. Họ thậm chí còn đạo đức hơn khi không nhận ra mình đang thể hiện lòng trắc ẩn. Điều tương tự cũng xảy ra với lòng dũng cảm.

Giống như ở con người, cuộc sống tốt đẹp ở mèo phụ thuộc vào những đức tính của chúng. Aristotle đã chỉ ra rằng một người thiếu đi sự khôn ngoan không thể phát triển được, bất kể họ có sở hữu đức tính nào đi chăng nữa: dù họ có cố gắng làm gì thì mọi chuyện cũng chẳng đi đến đâu. Tương tự, một con mèo mãi ở trong tình trạng sợ hãi thì sẽ không thể sống một cuộc sống tốt đẹp. Cho dù là ngoài môi trường hoang dã hay ở cùng con người, cuộc sống của mèo đều ở trong tình trạng bị đe dọa. Sự can đảm cũng là một đức tính quan trọng của mèo, cũng như với con người vậy. Thiếu vắng sự can đảm, cả mèo và người đều không thể phát triển.

Một cuộc sống tốt đẹp với bất kỳ sinh vật sống nào cũng phụ thuộc vào những gì nó cần để hoàn thiện bản chất của mình. Cuộc sống tốt đẹp phụ thuộc vào bản chất này, thay vì là một nhận định hay quy ước. Như Pascal đã nhận thấy, con người khác biệt ở chỗ họ có bản chất thứ hai được hình thành nên bởi các định chế, song song với bản chất mà họ có ngay từ khi được sinh ra. Chuyện nhầm lẫn hai bản chất này với nhau là điều rất tự nhiên với con người và kết quả là nhiều người sống theo phong tục tập quán của xã hội nơi họ sống để rồi có một cuộc đời tồi tệ. Nhầm lẫn về bản chất của mình không phải là một thói quen của mèo.

Để chắc chắn hơn, chúng ta không thể biết được cảm giác làm

một con mèo là như thế nào. Chúng ta cũng không thể biết được trở thành một con người khác là như thế nào. Tuy vậy, chúng ta thường cho rằng nếu ai đó coi những con người khác đều là những cỗ máy không cảm xúc thì kẻ đó hẳn mắc bệnh tâm thần, trong khi các triết gia như Descartes lại nghĩ rằng, ngay cả những loài động vật khác cũng có thể được coi là những bậc hiền triết. Trên thực tế, thế giới nội tâm của mèo có lẽ còn minh mẫn và sống động hơn thế giới của chúng ta. Các giác quan của chúng nhạy bén hơn và sự chú ý khi tỉnh táo của chúng không bị những giấc mộng quấy nhiễu. Việc không có hình dung về bản thân có lẽ còn khiến trải nghiệm của chúng mạnh mẽ hơn nữa.

Sử dụng một thái độ chuyên tâm để điều khiển bản thân, tình trạng quên mình của mèo có vài điểm chung với trạng thái “vô tri” (no mind) trong Thiền tông. Người đạt được trạng thái “vô tri” không có nghĩa là không còn tâm trí hay hoàn toàn vô tâm. “Vô tri” có nghĩa là chú ý mà không bị phân tâm^[*] - nói cách khác, hoàn toàn tập trung vào những gì bạn đang làm. Ở con người, điều này hiếm khi tự phát. Cung thủ lão luyện là người bắn mũi tên mà không cần suy nghĩ, nhưng điều này chỉ có thể đạt được sau quá trình khổ luyện.^[*] Còn loài mèo bẩm sinh đã sở hữu khả năng vô tâm này.

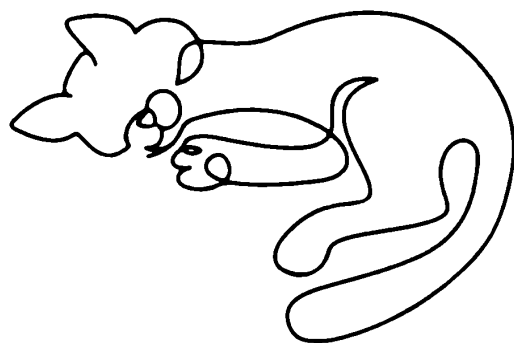
Những triết gia phủ nhận khả năng nhận thức chủ động ở những động vật khác thường gán cho mình một trạng thái tâm trí mà họ chỉ biết vừa phải, trong trường hợp mà họ có biết thật đi chăng nữa. Đời sống nội tâm của con người là những đoạn rời rạc, mờ nhạt và có lúc còn hỗn loạn. Không có cái tôi nào nhận thức

được ít hay nhiều hơn về bản thân mình, chỉ có một mớ bòng bong những trải nghiệm ít nhiều kết nối với nhau. Chúng ta trải qua cuộc sống bị phân mảnh và rời rạc của mình, xuất hiện và tái xuất hiện như những bóng ma, trong khi những con mèo không có nhận thức về bản thân thì luôn là chính mình.

4

**CON NGƯỜI VỚI
TÌNH YÊU LOÀI MÈO**





Sự gắn kết nồng nhiệt của tình yêu là thứ được đặt ở trung tâm của nhiều kiếp người. Đa phần trong số đó là tình yêu dành cho một người khác, nhưng cũng có thể là tình yêu hướng tới một loài động vật nào đó không phải là con người. Có lúc những tình yêu này có thể xung đột với nhau. Những tác phẩm văn học và hồi ký sau đây có thể giúp làm sáng tỏ sự khác biệt giữa hai loại tình yêu này.

CHIẾN THẮNG CỦA SAHA

Sự va chạm của con người với tình yêu mèo là chủ đề của cuốn sách *The Cat* (tạm dịch: Chú Mèo) (1933), một tiểu thuyết ngắn của Sidonie-Gabrielle Colette (1873 - 1954). Sinh ra trong một gia đình trung lưu sa sút, ở tuổi 20, nữ tác giả người Pháp đã bị dụ dỗ kết hôn với một nhà văn nổi tiếng, kẻ mà sau đó đã lợi dụng tài năng văn chương của bà để xuất bản một số tiểu thuyết đứng tên mình. Năm 1906, Colette bỏ chồng và dành vài năm kiếm sống khó khăn với tư cách là một nghệ sĩ trình diễn. Năm 1912, bà kết hôn với biên tập viên của một tờ báo quốc gia, nhưng một phần do ngoại tình với đứa con riêng mới 16 tuổi của chồng mình, hai người đã ly hôn 12 năm sau đó. Bà kết hôn thêm lần nữa vào năm 1925 và cuộc hôn nhân đó kéo dài cho đến khi bà qua đời. Bà cũng có

những mối quan hệ yêu đương với phụ nữ, một vài trong số đó kéo dài nhiều năm. Bà cũng có niềm đam mê với những chú mèo - điều mà bà mô tả là cần thiết cho sự cô độc của mình. Colette viết không ngừng nghỉ trong một quãng thời gian dài, để rồi đến năm 1948, bà được đề cử giải Nobel Văn học. Trước khi qua đời, bà là một trong những nhà văn được kính trọng nhất trên thế giới.

Người viết tiểu sử của Colette, Judith Thurman, đã viết về *The Cat*, “Trong cuốn tiểu thuyết mà một con mèo đóng vai trò là nữ chính lãng mạn này, giọng điệu của Colette đặc biệt uyển chuyển - lãnh đạm mà vẫn khiêu gợi, tinh ý quan sát những vui thú và những tác nhân kích thích xác thịt vốn thường bị ẩn đi khỏi các giác quan của con người.”^[*] Nữ chính của cuốn tiểu thuyết là Saha, một nàng mèo Chartreux (Russian Blue) mắt vàng sống cùng Alain, một chàng trai trẻ mơ mộng thích dành thời gian với Saha trong khu vườn xinh đẹp ở căn biệt thự đồ nát của gia đình hơn bất kỳ thứ gì khác. Được mẹ ủng hộ, Alain kết hôn với Camille, một người phụ nữ trẻ ở độ tuổi 19, hoàn toàn không bị cấm đoán tình dục, và cả hai “rơi vào tình trạng đánh lạc hướng bản thân đến mức thời gian dường như được rút ngắn và cơ thể họ luôn dễ dàng đạt được khoái cảm”.^[*] Nhưng Alain nhanh chóng cảm thấy mệt mỏi khi ở bên Camille. Cơ thể của cô có vẻ không đẹp như anh tưởng và anh kiệt quệ bởi những đòi hỏi tình dục của cô. Chẳng bao lâu sau, anh bắt đầu chán ngấy cô. Bất cứ khi nào có thể, anh đều lui lại khu vườn với Saha.

Camille ngày càng ghen tị, rồi vào một buổi sáng khi Alain đi vắng, cô ném Saha ra khỏi cửa sổ căn hộ cao tầng mà họ đang

sống. Saha va vào một mái hiên và sống sót mà không bị sâu sát gì. Vụ mưu sát bất thành này đã giúp Alain tự giải thoát bản thân khỏi quan hệ với loài người lúc này đã trở nên bức bối đỉnh điểm. Mang theo Saha trong một chiếc giỏ, anh trở về nhà với mẹ của mình. Sáng hôm sau, Camille xuất hiện và cầu xin sự tha thứ. Alain tuyệt nhiên không hề mảy may có ý định đó. Một cách chậm rãi và nhẹ nhàng, anh nói với cô, “Một sinh vật nhỏ bé vô tội, buồn như những giấc mơ đáng yêu nhất, thêm một chút tâm hồn và luôn chung thủy, đồng thời nếu những lựa chọn của bản thân dẫn nó đến chỗ thất bại, nó vẫn có thể chết đi một cách lặng lẽ và nhẹ nhàng. Cô đã cầm nó trong tay, giờ nó lơ lửng trên không trung... và mở đôi bàn tay để thả rơi nó. Cô là một con quái vật. Tôi không muốn sống với một con quái vật.”^[*]

Camille cảm thấy kinh hoàng khi bị “hy sinh” cho lợi ích của một con vật. Sau vài cuộc cãi vã giận dữ khiến tương lai của họ không thể trở lại bình thường, vì quá mệt mỏi, Alain ngã mình xuống chiếc ghế. Đột nhiên, “như một phép màu”, Saha đã xuất hiện trên chiếc bàn bên cạnh anh. “Saha, hết sức đề phòng, đã chăm chú theo dõi Camille rời đi như một con người. Alain nửa người nằm nghiêng, lơ nó đi. Với một bàn tay nắm hờ giống chân mèo, anh khéo léo vờn những hạt dẻ màu xanh chia chẻ gai đầu tiên của của tháng 8.”^[*]

Những từ cuối cùng này của cuốn tiểu thuyết gói gọn chủ đề trung tâm của nó. Vì yêu Saha hơn bất kỳ con người nào, nên Alain rốt cuộc đã trở nên giống một con mèo. Dù chỉ được miêu tả thoáng qua, nhưng nàng mèo giống Russian Blue là nhân vật được

nhận thức đầy đủ nhất xuyên suốt câu chuyện. Sự ghen tuông của Camille được bộc lộ một cách trần trụi, trong khi Saha chỉ được nhắc đến một cách đầy ẩn ý. Chiến thắng của con mèo là rõ ràng ngay từ đầu.

Với một người yêu mèo, đây là một câu chuyện thú vị. Lỗ hổng trong câu chuyện là sự ghen tuông của chính Saha. Mèo có thể ghen tị với những con mèo khác, dù thứ mà theo chúng ta là ghen tị ấy thực chất có lẽ chỉ là sự phản ứng lại trước việc thói quen của chúng bị phá vỡ khi một con mèo khác xâm nhập vào lãnh thổ của chúng. Loài mèo hiếm khi tỏ ra ghen tị khi một người khác bước vào cuộc sống của người mà chúng sống cùng. Những chú chó có thể yêu cầu sự chú ý và tận tâm đặc biệt của chủ nhân. Trong cuốn hồi ký *My Dog Tulip* (tạm dịch: Chú chó Tulip của tôi) (1956), tác giả, biên tập viên và phát thanh viên người Anh J. R. Ackerley nhớ lại tính chiếm hữu mãnh liệt của người bạn đồng hành của mình là chú chó Queenie.^[*] Cuốn sách của Ackerley là một câu chuyện tuyệt vời về tình yêu giữa con người và động vật không phải người, nhưng nó có lẽ chẳng thể được viết nên nếu Queenie là một con mèo.

Bất cứ ai từng sống với loài mèo đều biết rằng chúng có thể thích ở với chúng ta. Khi nằm ngửa ra và đòi được vuốt ve, chúng đang để lộ phần cơ thể dễ bị tổn thương nhất cho người mà chúng cảm thấy tin tưởng và yêu mến. Chúng hài lòng với sự đồng hành và thích chơi với chúng ta. Nhưng không điều nào trong số trên thể hiện sự gắn kết độc quyền theo cách mà Ackerley đã mô tả về Queenie. Mèo thường có một vài căn nhà, mỗi căn đều do đích

thân chúng chọn lựa để tìm kiếm thức ăn và sự chú ý. Nếu người chủ rời đi đâu đó một thời gian, một con chó sẽ rất đau khổ. Một con mèo thì dường như chẳng mấy khi nhận ra con người quen thuộc nhất trong cuộc đời nó đã ra đi. Mèo có thể yêu con người, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng cần hay cảm thấy có bất kỳ nghĩa vụ nào với họ.

CON MỒI LỚN NHẤT CỦA MING

Tiểu thuyết gia và nhà văn viết truyện ngắn người Mỹ Patricia Highsmith (1921 - 1995) đã xây dựng nên kẻ giết người vô đạo đức Tom Ripley, nhân vật trung tâm trong năm cuốn sách và một số bộ phim dựa trên đó. Bà cũng viết những câu chuyện trong đó động vật bị ngược đãi quay lại trả thù con người. Người viết tiểu sử của Highsmith, Andrew Wilson, nhận xét về những câu chuyện này như sau, “Bằng cách định vị, các loài động vật ở vị trí chủ thể và khiến những suy nghĩ của chúng được cất lên, Highsmith đã phá vỡ truyền thống triết học phương Tây vốn tôn vinh Chủ nghĩa Duy lý của con người.”^[*] Trong số các tác phẩm của bà, có một câu chuyện kể về một con gián cảm thấy nó được quyền gọi mình là cư dân của khách sạn nơi nó đang sống như những con người ở đó.

Một số người cho rằng Highsmith đã mô phỏng Ripley dựa theo những con mèo của mình. Có thông tin cho rằng, bà gọi một trong số chúng là Ripley theo tên của nhân vật phản anh hùng tâm thần của mình. Nhưng chỉ có con người mới có thể là những kẻ tâm thần.^[*] Mèo đôi khi có vẻ thần nhiên, nhưng đó chỉ là vì chúng biểu lộ cảm xúc qua đôi tai và cái đuôi nhiều hơn là khuôn

mặt. Chúng cũng thể hiện cảm xúc của mình thông qua tiếng rừ trong họng. Thông thường, tiếng rừ là một dấu hiệu cho thấy mèo đang hạnh phúc, nhưng không phải lúc nào cũng vậy - đôi khi nó có thể báo hiệu sự đau buồn. Dù theo cách nào thì cũng không hề có sự lừa dối trong đó.

Sự đồng cảm của Highsmith với những sinh vật không phải người được thấu cảm sâu sắc. Có lần khi đang đi dạo ở Soho, bà bắt gặp một con chim bồ câu bị thương nằm trong rãnh nước. Người bạn đi cùng thuyết phục bà rằng con chim không cứu được nữa và bà đã vô cùng đau buồn. Bà cũng kinh hoàng trước sự tàn ác của ngành công nghiệp nuôi nhốt gà và nói rằng nếu phát hiện ra ai là kẻ đã cắt đuôi con mèo đen gần nhà, bà sẽ không ngần ngại bắn - “và giết chết” những kẻ đó. Bà cũng cực kỳ thích ốc sên, nuôi chúng trong vườn của mình ở Suffolk và có lúc mang theo hơn 100 con cùng với một lượng rau diếp khổng lồ trong túi xách. Khi chuyển đến Pháp, bà đã lén mang một số con ốc sên cưng của mình bằng cách giấu chúng dưới ngực.^[*] Người chăm sóc của bà lúc về già kể lại rằng, bà sẽ đem những con nhện đi lạc vào nhà và thả lại trong vườn, luôn đảm bảo chúng không bị tổn hại gì. “Với Highsmith, loài người thật kỳ lạ - bà nghĩ mình sẽ không bao giờ hiểu được họ - và có lẽ đó là lý do bà lại thích mèo và ốc sên đến vậy.”^[*] Một người bạn lâu năm viết về bà, “Với động vật nói chung, bà xem chúng như những cá thể có tính cách thường là tốt đẹp cũng như được ban cho nhiều phẩm giá và sự trung thực hơn con người.”^[*]

Vì từng gặp khó khăn với thiên hướng tình dục của mình khi

còn là một thiếu nữ, Highsmith đã tham gia trị liệu tâm lý với một nhà phân tâm học, người cố gắng “trị bệnh” đồng tính cho bà. Trong một thời gian, bà dường như đã tính đến một cuộc hôn nhân như bao người. Nhưng rồi Highsmith tiếp tục có nhiều người yêu là nữ giới và một số tình bạn lâu dài với những người đồng tính nam, dù có vẻ bà không tìm được sự đồng hành mà mình yêu thích như khi ở với động vật. Bà say mê với tình yêu dành cho những chú mèo, viết rằng chúng “cung cấp một thứ gì đó mà con người không thể đem tới cho những người viết lách: đồng hành mà không đòi hỏi hay xâm phạm. Điều gì đó yên bình và không ngừng biến đổi, tựa như một vùng biển tĩnh lặng hầu như không chuyển động”.^[*]

Trong truyện ngắn *Ming's Biggest Prey* (tạm dịch: Con mồi lớn nhất của Ming), Highsmith để một chú mèo Xiêm bảnh bao trả thù người tình của chủ nhân mình. Ming thích một cuộc sống yên tĩnh:

Ming thích nhất là nằm phơi nắng cùng cô chủ trên một trong những chiếc ghế vải dài trên sân thượng của họ ở nhà. Điều Ming không thích là những người mà cô ấy thỉnh thoảng mời đến nhà, những người qua đêm, những người ở lại thức khuya ăn uống, chơi gramophone hoặc đàn piano... Những người giẫm lên chân cậu, những kẻ thỉnh thoảng bế thốc cậu lên từ phía sau trước khi cậu kịp làm bất cứ điều gì, để rồi cậu phải vật lộn và chiến đấu để được tự do. Những kẻ vuốt ve cậu thô bạo, những kẻ chuyên đóng cửa bất cẩn rồi nhốt cậu lại. *Loài người!* Ming khinh ghét loài người. Trên thế giới này, cậu chỉ thích Elaine. Elaine yêu và hiểu cậu.^[*]

Người tình mới của Elaine là Teddie đã cố gắng đẩy Ming xuống khỏi thuyền trong một chuyến đi ngoài khơi bờ biển Acapulco, nhưng Ming quyết tâm bám trụ. Cuối ngày hôm đó, khi trở lại biệt thự, Teddie lại một lần nữa cố gắng tống khứ Ming đi, lần này là bằng cách ném cậu qua sân thượng. Ming nhảy lên vai hắn và cả hai cùng rơi xuống đất. Teddie bị giết, trong khi Ming thở dồn dập. Hồi sức sau cuộc chiến, cậu nhét mấy bàn chân xuống dưới thân rồi nằm thư thái trong bóng râm trên sân thượng, mặt sàn vẫn ấm áp dưới ánh mặt trời.

Có rất nhiều lời bàn tán bên dưới, tiếng chân, tiếng động của bụi cây, sau đó là mùi của tất cả những thứ ấy bám trên các bậc thang, mùi thuốc lá, mồ hôi và mùi quen thuộc của máu. Máu của gã đàn ông. Ming rất thích thú khi giết một con chim và mùi máu tứa ra ngay dưới răng của chính mình. Đây lại còn là con mồi lớn nữa. Ming đứng thẳng hết cỡ trên bốn chân khi cả nhóm người đi ngang qua cái xác mà chẳng lo bị ai để tâm, hít hà hương vị chiến thắng bằng cái mũi đang héch lên.^[*]

Câu chuyện kết thúc với cảnh Ming và cô chủ cùng nằm trong phòng ngủ của cô ấy. Elaine xoa đầu Ming, nâng bàn chân của cậu lên và ấn nhẹ lên lớp lông cho những móng vuốt lộ ra. ““Ôi, Ming, Ming”, cô nói. Ming nhận ra tông giọng đượm tình yêu thương.”^[*]

Giống như câu chuyện của Colette, đây cũng là một câu chuyện thú vị dành cho những người yêu mèo. Nó được kể theo quan điểm của Ming và cậu là một nhân vật hấp dẫn xuyên suốt từ đầu đến cuối. Ming có thể không có tình yêu đặc biệt với con

người nói chung, nhưng cậu vẫn chỉ xác định rằng Teddie là kẻ thù sau khi Teddie cố gắng giết mình và khi Ming trả thù thì những gì cậu làm cùng lắm cũng chỉ có thể gọi là tự vệ. Mọi quan hệ của Ming và Elaine cũng thật khó để giải mã. Không nghi ngờ gì về chuyện Elaine yêu cậu, nhưng về còn lại, liệu rằng cậu có đáp lại tình cảm của cô hay chỉ coi cô như một sinh vật mà cậu hạnh phúc khi ở bên, điều này vẫn còn bị bỏ ngỏ. Và sau này, liệu rằng đó có thể cũng không phải là tình yêu chẳng?

Tình yêu của loài mèo khác với tình yêu của con người vì nhiều lý do. Quan hệ tình dục giữa mèo đực và mèo cái kéo dài trong một vài giai đoạn thay vì cả cuộc đời. Ngoại trừ sư tử đực vẫn bảo vệ con non, giống đực trong họ nhà mèo hoàn toàn không tham gia vào việc nuôi dưỡng con cái. Ngay sau khi mèo con học được các kỹ năng cần thiết từ mẹ, chúng sẽ tự vào đời. Nhưng tình yêu giữa mèo với nhau có những phẩm chất mà nhiều loại tình yêu của con người còn thiếu hụt. Mèo không yêu để điều hướng bản thân khỏi nỗi cô đơn, buồn chán hoặc tuyệt vọng. Chúng thích để bản năng thôi thúc và chỉ ở bên những đối tượng mà mình thích.

Thời trẻ, Highsmith là một tín đồ của Marcel Proust^[*] - nhà phân tích thuộc trình độ cao siêu về tình yêu loài người. Bà vẫn tự cho mình là một nghệ sĩ cũng như một nhà văn, và trong suốt cuộc đời của mình, bà không ngừng vẽ tranh và chạm khắc gỗ. Sau khi bà qua đời, một số bức vẽ của bà đã được xuất bản, nhiều bức vẽ về mèo, cùng với một bức mang tên *Marcel Proust Examining His Own Bathwater* (tạm dịch: Marcel Proust kiểm tra nước tắm của

chính mình).^[*]

Trong tác phẩm của Proust, tình yêu của loài người được mổ xẻ rõ ràng. Học giả Germaine Brée chuyên về Proust viết:

Xã hội hình thành một loại văn hóa sinh học, trong đó các cá nhân có thể thử tất cả các phương tiện mà họ có thể tiếp xúc với nhau... Tình yêu được sinh ra từ đó... Nhưng hơn bất cứ điều gì khác, thứ phát triển mạnh mẽ dưới mọi hình thức của nó là nhu cầu “điều hướng” theo nghĩa mà Pascal đã dùng của từ này.

“Sự điều hướng” với con người sống trong xã hội là nghệ thuật sử dụng người khác với mục đích duy nhất là thỏa mãn nhu cầu và ngụy trang cho sự buồn chán của mình. Khi có liên quan đến tình cảm, sự lợi dụng này không thể được thừa nhận với bản thân người lợi dụng cũng như người khác. Đó là lý do các nhân vật của Proust ẩn mình, phân tán và phản bội lẫn nhau. Họ nói dối bản thân và khi đối xử với nhau, họ lấy đủ loại cớ để che giấu động cơ thực sự của mình. Sở hữu cả tiền bạc và sự nhàn rỗi, hoàn toàn phó mặc cho những mưu chước, toàn xã hội chỉ có duy nhất một mong muốn sâu xa: được bao bọc khỏi sự trống rỗng của sự tồn tại, đồng thời muốn từ bản chất khô khan và đầy âu lo ầy của cuộc sống rút ra một chiếc mặt nạ có thể tự trấn an cũng như tâng bốc chính mình... Họ không muốn hiểu và cũng chẳng muốn biết, chỉ thích được tô điểm và được giải trí.^[*]

Như Brée đã chỉ ra, phân tích của Proust về tình yêu có nhiều

điểm tương đồng với quan điểm của Pascal về sự điều hướng. Điểm khác biệt của Proust so với Pascal nằm ở việc Proust nghĩ rằng sự điều hướng tuân theo các quy luật phi cá nhân. Tình yêu là sản phẩm của những cơ chế mà người đang yêu không hay biết gì, và câu đố về sự mê đắm cũng như sự vỡ mộng cho thấy họ đang bị kẹt giữa những yếu tố không thể lường trước hoặc kiểm soát được. Sự ác độc và ghen tuông đẩy họ vào một thế giới tưởng tượng, nơi họ có thể quên đi cơ thể già nua của mình và con đường dẫn đến cái chết mà họ chịu sự ràng buộc. Tình yêu nhục cảm vận hành theo cơ chế máy móc và tính cơ học của tình yêu loại này lại chính là ưu điểm giúp cung cấp khả năng để con người điều hướng khỏi sự trống rỗng. Ngay cả sự ghen tuông dữ dội nhất và nỗi thất vọng cay đắng nhất cũng mang lại quãng nghỉ tạm thời cho sự trống trải. Tình yêu dựng lên một rào cản chống lại kiến thức và sự hiểu biết - cho dù là về người khác hay về bản thân cho phép con người cảm thấy nhẹ nhõm khi không phải là chính mình.

Trong cách phân tích theo hướng tiếp cận của Proust này, tình yêu của con người mang tính cơ học hơn của sự kết đôi của thú vật. Hơn bất kỳ tình trạng nào khác, chính trong tình yêu, con người bị thống trị bởi sự tự lừa dối. Trái lại, mèo không yêu để tự lừa dối mình. Loài mèo có thể là những sinh vật ích kỷ, nhưng chúng không mắc chứng phù phiếm như con người, bất kể là ở mức độ nào. Những gì mèo muốn ở con người là một nơi mà chúng có thể trở lại trạng thái mãn nguyện thường nhật của mình. Nếu con người cho chúng một nơi như vậy, chúng có thể sẽ yêu họ.

LILY DẤU YÊU

Tiểu thuyết gia Junichiro Tanizaki (1886 - 1965)^[*] được ca ngợi vì đã miêu tả sự thay đổi trong cuộc sống ở Nhật Bản diễn ra cùng quá trình hiện đại hóa đất nước. Phần lớn các tác phẩm của ông đặt ra câu hỏi xem những gì có thể đã bị đánh mất trên chặng đường ấy. Ông tin rằng thứ đã mất ấy chính là sự cảm thụ độc đáo về cái đẹp. Trong bài luận dài *In Praise of Shadows* (tên tiếng Việt: Ca tụng bóng tối) (1933), Tanizaki đã viết:

Chúng ta tìm thấy vẻ đẹp không phải trong bản thân sự vật mà trong các kiểu mẫu của những chiếc bóng đổ, ánh sáng và bóng tối, thứ được tạo ra bởi sự đối chọi giữa những thứ khác nhau. Một viên ngọc phát tiết ánh sáng và màu sắc của nó trong bóng tối rồi mất đi vẻ đẹp ấy trong ánh sáng ban ngày. Nếu như không có bóng tối thì sẽ không có vẻ đẹp.^[*]

Không phải là Tanizaki thích bóng tối hơn ánh sáng. Bóng tối là một phần vẻ đẹp của ánh sáng:

Chúng ta không ghét mọi thứ tỏa sáng, nhưng chúng ta thích ánh sáng trầm ngâm hơn là sự rực rỡ nông choèn, một thứ ánh sáng âm u, dù cho là ở đá hay đồ tạo tác cũng đều toát lên vẻ cổ kính... Thật vậy, dù tốt dù xấu, chúng ta vẫn yêu thích những thứ mang dấu vết của bụi bặm, bồ hóng và thời tiết, và chúng ta yêu màu sắc cũng như ánh sáng gợi nhớ đến quá khứ đã tạo ra chúng.^[*]

Một đặc điểm của quan niệm thẩm mỹ này là nó không thích sự hoàn hảo. Một nhánh trong mỹ học phương Tây không thể

không nghĩ về những thứ đẹp đẽ với tư cách là những hiện thân đầy khiếm khuyết của một ý tưởng phi vật chất. Cái nhìn đậm màu sắc huyền bí của Plato đã khiến các nhà triết học phương Tây nghĩ về cái đẹp như một sự rạng ngời thuộc của thế giới khác. Ngược lại, Tanizaki viết về “ánh sáng của bụi bản”.^[*] Về đẹp đích thực được tìm thấy trong thế giới tự nhiên và đời sống thường nhật.

Tanizaki quan tâm đến các hình thức phong phú của tình yêu và những gì chúng tiết lộ về loài người. Một trong những khám phá tinh tế nhất của ông về chủ đề này xuất hiện trong cuốn tiểu thuyết *A Cat, a Man, and Two Women* (tạm dịch: Một chú mèo, một người đàn ông và hai người đàn bà), xuất bản lần đầu vào năm 1936, sau đó được dựng thành phim. Trong cuốn sách đó, nhân vật trung tâm là một chú mèo giống Tortoiseshell^[*] tên Lily, già cả nhưng vẫn thanh lịch.

Câu chuyện bắt đầu bằng một bức thư viết về Lily do một trong hai người phụ nữ viết cho người còn lại. Shinako cầu xin Fukuko, người vợ mới của chồng cũ của cô, Shozo, trả cho cô ấy con mèo:

Chỉ có một điều tôi muốn ở cô. Và tất nhiên, khi nói vậy không có nghĩa là tôi muốn cô trả lại *anh ta* cho tôi. Không, nó là một thứ gì đó tầm thường hơn rất, rất nhiều. Lily là thứ tôi muốn... Nghĩ về tất cả những gì mà tôi đã hy sinh, liệu có quá tham lam khi tôi chỉ yêu cầu đổi lại một con mèo nhỏ? Với cô, nó chỉ là một con vật nhỏ vô giá trị, nhưng với tôi đó là một niềm an ủi lớn biết bao!... Tôi

không muốn ra vẻ mình giống một đứa trẻ nhõng nhẽo, nhưng không có Lily, tôi rất cô đơn, đến mức khó có thể chịu đựng được... Tại sao ư, vì bây giờ không còn có ai trên đời can hệ gì đến tôi nữa, ngoại trừ con mèo đó...

Người không muốn từ bỏ Lily không phải là cô, mà là *anh ta*. Vâng, tôi chắc chắn về điều đó. Anh ta yêu nó lắm. Anh ta từng nói, “Anh có thể chịu được nếu không có em, nhưng nếu không có Lily ư? Không thể nào!” Và anh ta luôn chú ý đến nó nhiều hơn chú ý đến tôi, bất kể là trên bàn ăn hay trên giường... Hãy cẩn thận, Fukuko thân mến. Đừng nghĩ, “Ôi chao, nó chỉ là một con mèo thôi mà”, nếu không thì cuối cùng cô có thể sẽ thấy mình thua nó đấy.^[*]

Ở lần đọc đầu tiên, câu chuyện trên kể về ba con người sử dụng một con mèo như một thứ vũ khí trong những xung đột với nhau. Con mèo dường như là một con tốt trong các cuộc xung đột gia đình. Nhưng Lily có ý nghĩa với họ nhiều hơn họ nhận ra. Khi con mèo quay lại với Shinako, Shozo như bị chết ngạt bởi cảm giác mất mát. Anh quyết định bí mật đến nhà Shinako để gặp Lily. Đang lom khom trong một bụi cây bên ngoài nhà vợ cũ, anh để ý thấy từ một bụi cây thỉnh thoảng ánh lên một tia sáng. “Trái tim của Shozo rung lên trong anh theo từng tia sáng, hy vọng rằng đó là ánh sáng từ cửa đôi mắt Lily: ‘Có phải nó không? Nếu vậy thì chẳng phải quá *tuyệt vời* hay sao! Tim anh đập nhanh hơn và có một cảm giác ớn lạnh trong lòng”:

Nghe có vẻ kỳ quặc, Shozo chưa bao giờ trải qua loại kích động và thiếu kiên nhẫn này trước đây, ngay cả trong quan hệ của anh với những con người khác. Việc trêu ghẹo những cô nàng phục vụ tại quán cà phê là tất cả những gì anh có thể làm được. Lần gần đây nhất anh có cảm giác yêu đương là khi vụng trộm với Fukuko sau lưng Shinako... Kể cả như vậy... mối tình của anh với Fukuko vẫn luôn thiếu sự nghiêm túc nhất định: anh chưa bao giờ khao khát được gặp cô lại mãnh liệt như cảm giác mà anh dành cho Lily lúc này.^[*]

Lo sợ sẽ xảy ra cãi vã với vợ nếu về nhà muộn, Shozo đành bỏ đi. Nhưng anh vẫn chưa từ bỏ việc cố gắng tìm Lily. Ngày hôm sau, anh trở lại nhà vợ cũ. Shinako đã ra ngoài để chị gái Hatsuko trông nhà. Hatsuko đưa Shozo lên một đoạn cầu thang dốc để đến căn phòng nơi Lily đang nghỉ ngơi. Dù rèm cửa đóng kín và căn phòng khá tối, anh vẫn có thể nhận ra Lily đang ngồi trên một đồng đệm, hai bàn chân trước gập xuống dưới, đôi mắt khép hờ. Lớp lông óng ánh cho thấy nàng đã được chăm sóc cẩn thận và một ít cơm kèm một cái vỏ trứng gần đó cho thấy nàng vừa ăn xong bữa trưa.

Shozo rất biết ơn khi thấy Lily an toàn và khỏe mạnh. Anh ngửi thấy mùi phân mèo và một nỗi buồn thương bỗng tràn ngập trong anh. “Lily!” Anh kêu lên. Con mèo không trả lời. Sau đó, “dường như cuối cùng cũng nhận thấy sự hiện diện của anh, con mèo mở đôi mắt đờ đẫn, bơ phờ và ném một cái nhìn vô cùng thiếu thiện cảm về hướng của Shozo. Ngoài ra, con mèo không có

thêm biểu hiện cảm xúc nào. Cuộn hai bàn chân trước vào sâu hơn dưới bụng, lớp da trên lưng và vành tai hơi co giập nhẹ như thể đang bị lạnh, Lily lại một lần nữa nhắm mắt lại với biểu cảm thể hiện rõ ràng nàng đang cần ngủ, và ngủ một mình”.^[*]

Shozo cố gắng vuốt ve nàng, nhưng Lily chỉ nhắm mắt, âm thanh “rừ rừ” khẽ phát ra từ cuống họng. Chắc hẳn Shinako phải quan tâm đến con mèo lắm, Shozo nhận định. Dù nghèo khó nhưng cô ấy vẫn đảm bảo cho Lily được ăn uống đầy đủ. Đệm của Lily dày hơn cả đệm của Shinako. Sau đó, anh nghe thấy tiếng bước chân và nhận ra Shinako đã trở lại. Shozo phóng xuống cầu thang và lao ra đường, chỉ để tránh cô ấy. Câu chuyện kết thúc như sau, “Như thể bị một thứ gì đó kinh hoàng truy đuổi, anh ta chạy hết tốc lực về hướng ngược lại.” Lily có lẽ đã bị con người sử dụng làm vũ khí, nhưng nàng là nhân vật duy nhất trong bốn người họ thực sự được yêu thương. Shozo và vợ cũ quan tâm đến Lily nhiều hơn họ quan tâm đến nhau, hoặc có lẽ là hơn bất kỳ con người nào. Những mưu kế của họ với nhau đã bị khuất phục bởi tình yêu mà mỗi người dành cho nàng mèo ấy. Có thể tình yêu này cũng giống như tình yêu tồn tại giữa con người với nhau: một nơi ẩn náu khỏi sự bất hạnh. Hoặc có thể đó là tình yêu dành cho chính bản thân con mèo; một sự pha trộn giữa nét dịu dàng và lòng ngưỡng mộ. Những gì Lily cảm thấy về những người trong cuộc đời mình là thứ không ai có thể được biết. Vào cuối câu chuyện, khi già đi, điều mà nàng mèo ấy dành nhiều thời gian nhất là ngủ. Nàng có lẽ cảm thấy mình đang đến gần hơn với cái chết. Tuy nhiên, Lily vẫn là ánh sáng trong phòng và những con người chỉ là những thứ mờ ảo

trong lăng kính rực rỡ của tâm trí nàng.

GATTINO TAN BIẾN

Một tình yêu khác giữa người và mèo được mô tả trong câu chuyện ngắn tình tế mang tên *Lost Cat* (tạm dịch: Mèo đi lạc) của Mary Gaitskill.^[*] Câu chuyện của Gaitskill khác với những câu chuyện đã được kể trong chương này: cũng giống như câu chuyện về Mèo của Jack Laurence trong Chương 1, nó là lời tuyên bố về sự sống và cái chết của một con mèo có thật.

Sinh năm 1954, Gaitskill trở thành một nhân vật nổi tiếng trong làng văn học với tập truyện ngắn *Bad Behavior* (tạm dịch: Hành vi tồi tệ), được xuất bản vào năm 1988. Bà đã phải vật lộn với các rắc rối cá nhân cũng như tài chính trong nhiều năm. Ở tuổi thiếu niên, bà bị đuổi khỏi trường nội trú và bị cha mẹ đưa vào một viện nghiên cứu tâm lý, nơi mà sau đó bà đã trốn khỏi. Khi còn trẻ, bà từng đi bán hoa, vũ công thoát y, trợ lý cửa hàng sách, đọc duyệt văn bản lúc nửa đêm, kiểm tra thông tin và những công việc bình thường khác.

Có thời điểm bà sống trong một căn nhà cho thuê lại giá rẻ ngay trên câu lạc bộ S&M nổi tiếng ở New York, từ đó nhiều câu chuyện của bà đề cập đến nhu cầu chịu đau đớn và nhục nhã của con người. Một trong số chúng đã trở thành bộ phim ăn khách mang tên *Secretary* (tạm dịch: Nữ thư ký) (2002), dù Gaitskill cảm thấy nó “quá mức dễ thương và vụng về”^[*]. Trong một cuốn tiểu thuyết ngắn sau này mang tên *This is Pleasure* (tạm dịch: Đây là lạc thú) (2019),^[*] bà đã kể lại việc một người biên tập sách bảnh

bao thích thú như thế nào trong việc gọi lên nhu cầu chịu sự đau đớn và trừng phạt ở phụ nữ, cũng như cách anh ta bị hủy hoại khi bị buộc tội tấn công tình dục những người phụ nữ được thuê làm việc cho mình.

Một chủ đề lặp đi lặp lại trong tác phẩm của Gaitskill là sự mâu thuẫn của tình yêu con người. Con người tìm đến tình yêu để giải tỏa nỗi buồn chán, để có cảm giác thoải mái khi trở thành đối tượng của sự yêu thương hay nỗi ám ảnh, tìm thấy cơ hội để sử dụng quyền lực và gây ra nỗi đau cho bản thân và người khác, đồng thời đạt được sự phấn khích có thể đến từ chính việc tự hủy hoại bản thân. Tình yêu giữa con người và động vật thiếu những khuyết điểm này, đồng thời việc đánh mất nó có thể còn gây mất mát hơn cả việc kết thúc một tình yêu thuần túy của con người.

Trong *Lost Cat*, Gaitskill kể về việc bà đã đánh mất con mèo của mình khi nó mới được 7 tháng tuổi. Bà tìm thấy con mèo khi đến thăm một nhà văn thuộc tầng lớp cao quý ở Tuscany, người đã biến khu đất nơi bà ở thành nơi nghỉ dưỡng cho mình. Một trong ba con mèo con gầy guộc trong sân của một trang trại gần đó, trông ốm yếu hơn hẳn so với hai con còn lại, lảo đảo chạy đến chỗ Mary. Mí mắt của nó gần như bị dính kết lại bởi rỉ mắt. Một con mèo mướp xám mềm với các sọc đen, “Con mèo có một cái hàm dài và một chiếc mũi to có hình dạng như cục tẩy mà bạn sẽ gắn vào đầu bút chì. Cái đầu to tướng của nó gắn trên thân hình tiêu tụy, đôi chân dài gần như kỳ dị. Hậu môn của nó có vẻ lớn không cân xứng với vẻ đói khát. Thật đáng ngạc nhiên, nó để tôi vuốt tấm lưng xương xẩu của mình; đặc biệt hơn, nó còn dựng cái

đuôi đáng thương của mình lên.”^[*] Sau này, khi nhắc lại về nó, “lưng nó cong lên, khuôn mặt lộ vẻ sợ hãi nhưng đầy vui mừng, rạng rỡ và sẵn sàng trước khi nhảy và chạy, nó cong đuôi lên đầy thách thức, giãn cơ và uốn cong cơ thể... ngay cả khi nó đang rất yếu vì đói khát. Nó có gan đấy, con mèo này.”^[*]

Con mèo chỉ còn một nửa con mắt vẫn hoạt động tốt, và Mary gọi nó là Chance (Cơ hội). “Tôi thích Chance, cũng như mà tôi thích tất cả những chú mèo con; nó thì thích tôi như một nguồn cung cấp thức ăn. Nó nhìn tôi đứng đưng, như thể tôi chỉ là một sinh vật khác cùng tồn tại trên thế giới.”^[*] Được một thời gian, Chance bắt đầu ngẩng đầu lên khi Mary bước vào phòng và nhìn bà chăm chú. “Tôi không thể chắc chắn cái nhìn đó có ý nghĩa gì. Tôi không biết cách động vật nghĩ hay cảm nhận, nhưng dường như nó đang nhìn tôi đầy yêu thương. Nó đi theo tôi quanh căn hộ. Nó ngồi trong lòng tôi khi tôi làm việc tại bàn làm việc. Nó chui vào giường và ngủ với tôi, tự ru ngủ bản thân bằng cách gặm ngón tay tôi. Khi tôi vuốt ve, cơ thể nó nằm gọn trong tay tôi. Nếu mặt tôi ở gần, nó sẽ đưa tay ra vuốt má tôi.”^[*]

Chồng của Mary không thích cái tên Chance và Mary cũng không chắc lắm, vì vậy họ đã gọi chú mèo là McFate (Định mệnh). McFate ngày càng khỏe hơn và cậu chàng có “một mắt đầy khí phách, ngang tàng, với đôi tai thường hướng về phía trước và thái độ hào sảng trong thân hình mỏng manh. Nó đã tăng cân, đôi chân và chiếc đuôi dài của nó trở nên sang trọng chứ không còn kỳ cục nữa. Nó có một vòng lông trên cổ; và khi lăn lộn trên lưng để tôi cưng nựng, bụng của nó có màu màu be với những chiếc đốm

như một con mèo gấm. Với thái độ tự tin của mình, trông nó như một tên gangster nhỏ trong bộ đồ may đo”. Ấy vậy mà nó vẫn rất tinh tế, và Mary quyết định rằng McFate là “cái tên quá to lớn và vô tâm để dành cho một sinh vật nhỏ bé có trái tim dũng cảm”, vì vậy bà đã gọi nó là Gattino.^[*] Mary nói với chồng rằng mình muốn đưa Gattino cùng trở lại Mỹ. Ông ngạc nhiên, và bà biết nhiều người cũng sẽ có cảm giác tương tự. Họ “sẽ coi cảm xúc của tôi như một chứng bệnh thần kinh, chỉ là sự phóng chiếu những nhu cầu của bản thân lên một con vật”.^[*]

Khi Mary quyết định đưa Gattino trở về nhà với mình, bà tự hỏi liệu có sai lầm khi yêu thương một con vật nhiều hơn là chịu khổ sở với loài người không. Bà đã yêu thương con người, bao gồm cả những đứa trẻ mà mình đã hỗ trợ thông qua việc tổ chức một chương trình dành cho những gia đình da đen nghèo ở thành thị. Cả cha bà nữa, người đã chết một cách đau đớn vì bệnh ung thư sau khi từ chối điều trị. Nhưng những tình yêu này đều trở nên rối ren và bức bối:

Tình yêu của con người đầy những thiếu sót và ngay cả khi không như vậy, người ta vẫn thường hiểu lầm, khước từ, lợi dụng hay thao túng nó. Thật khó để bảo vệ người mình yêu thương khỏi sự đớn đau, bởi người ta thường lựa chọn nỗi đau. *Tôi* là người hay chọn đau thương. Một con vật sẽ không bao giờ chọn nỗi đau; một con vật có thể tiếp nhận được tình yêu thương dễ dàng hơn nhiều, kể cả là so với trẻ nhỏ. Và vì vậy nên tôi nghĩ việc có thể

che chở một con mèo con bằng tình yêu thương là hoàn toàn khả thi.^[*]

Thỉnh thoảng khi đi bộ gần khu đất của nhà quý tộc, Mary sẽ nghĩ đến cha mình. Trong khi đi dạo, bà mang theo một viên đá cẩm thạch lớn vốn thuộc về ông. Không thực sự tin vào điều đó, nhưng bà vẫn tự hỏi liệu có phải một phần linh hồn của cha mình đã tái sinh thành Gattino hay không. Một đêm nọ, khi con mèo con đang nằm kêu “rừ rừ” trong lòng, Mary nhìn thấy một viên đá cẩm thạch nhỏ màu xanh da trời lăn trên sàn đến sát mép tủ trang điểm. “Viên đá đẹp và sáng và một thứ gì đó tôi không nhìn thấy được đã khiến nó chuyển động. Đó dường như là một điềm báo kỳ diệu và đầy vị tha, giống như sự hiện diện của con mèo nhỏ thân thương này vậy.” Bà đặt viên đá ấy trên bệ cửa sổ, cạnh viên đá cẩm thạch của cha mình.^[*]

Để hoàn tất thủ tục làm hộ chiếu cho vật nuôi, Mary đã đưa Gattino đến bác sĩ thú y, người đã cho nó vào một cái lồng gần một con chó to lớn gầm gừ và sủa với con mèo. Lúc đầu, Gattino trốn sau một chiếc giường nhỏ, sau đó vênh mặt lên với con chó với vẻ đầy thách thức. “Đó là lần đầu tiên tôi thấy vẻ khiếp sợ nhưng vẫn rất sẵn lòng, dám chấp nhận đối mặt với bất cứ điều gì sắp xảy đến, bất kể kích thích hay mức độ hung tợn.”^[*] Trong chuyến hành trình dài xuyên Đại Tây Dương về nhà, Gattino đi cùng bà, “chăm chú ngắm nhìn từ chiếc lồng. Gattino đã tỏ ra rất can đảm. Nó không hề kêu gào trên ô tô hay trên máy bay, dù nó gần như không có gì để bỏ bụng kể từ đêm hôm trước. Nó dụi lại trong một thái độ đầy kiên nhẫn, chân trước vươn ra trước mặt nó

một cách đầy uy quyền, và nó nhìn tôi với một tâm thái bình tĩnh và tự tin... Nếu được phép, nó chắc hẳn sẽ lang thang lên xuống trên các lối đi với cái đuôi ngoe nguẩy của mình”.^[*]

Khi đến Mỹ, Gattino ra mắt những con mèo khác trong nhà. Tiếp cận chúng với thái độ tôn trọng đầy tế nhị, nó thu xếp mọi chuyện ổn thoả. Cả gia đình chuyển đến một ngôi nhà mới, nơi chủ nhà để lại một bãi chiến trường với rác khắp nơi, bếp nấu thì hỏng hóc và đầy hang chuột. Mọi thứ có vẻ ngày càng không ổn. Mary bị mất hộ chiếu; chồng bà làm mất một chiếc vòng cổ mà bà đã cho anh. Bà cũng đánh mất viên bị xanh mà mình tìm thấy ở Ý. Còn Gattino, nó yêu ngôi nhà mới của họ. Nó chơi đùa trong sân với những con mèo khác và không có hứng thú đi ra đường - và kể cả nếu nó có ra đường đi chẳng nữa, Mary nghĩ rằng nó hẳn cũng sẽ sớm tìm được đường về vì có một bãi đất trống bên kia đường.

Đó chính là lúc Gattino biến mất. Trở về nhà sau vài giờ đồng hồ, Mary tìm kiếm nó khắp nơi trong bóng tối. Tại lúc đó, có một vài từ len lỏi trong tâm trí bà, “Tôi sợ”. Gattino đang tương thông với bà, bà cảm nhận rõ điều đó. Bà muốn đáp lại, “Đừng lo lắng, hãy ở yên chỗ đó. Tôi sẽ tìm ra em.” Nhưng thay vào đó, bà nghĩ, “Tôi cũng sợ. Tôi không biết em đang ở đâu.” Bà lo rằng việc cảm nhận được nỗi sợ hãi của mình sẽ khiến nó cảm thấy tệ hơn, nhưng bà không ngăn mình lại được. Bà dán áp phích, gửi email và nhắn những người bảo vệ trong khuôn viên trường đại học gần đó. Ba đêm sau, một ý nghĩ khác đến với bà, “Tôi cô đơn.” Vào đêm thứ năm, bà nhận được cuộc gọi từ một người gác cổng nói rằng anh ta đã nhìn thấy một con mèo nhỏ, gầy, một mắt đang kiếm ăn

trong thùng rác. Cuộc gọi đến vào lúc 2 giờ sáng, khi điện thoại đang bị ngắt. Cả Mary và gia đình đều không nghe thấy chuông.

Sau đó, Mary quyết định đến gặp một nhà ngoại cảm do một người bạn giới thiệu. Nhà ngoại cảm nói với bà rằng Gattino đang gặp rắc rối và chết dần. Bà ta mô tả nơi mà Gattino có thể sẽ đến và Mary đã tìm kiếm những nơi như vậy trong nhiều ngày đêm. Cuối cùng, vào một đêm nọ, khi bà chuẩn bị rơi vào giấc ngủ, những từ ngữ lại hình thành trong tâm trí bà, *“Tôi sắp chết”*, và sau đó là *“Tạm biệt”*.^[*]

Mary tỉnh giấc và uống một viên thuốc ngủ. Hai giờ sau, bà choàng tỉnh với những giọt nước mắt chảy dài trên khuôn mặt. Bà tự hỏi:

Ai có quyền quyết định... cái chết nào là bi thảm và cái nào không? Ai quyết định cái gì lớn và cái gì nhỏ? Dựa trên tiêu chí số lượng, khối lượng vật chất hay trí thông minh? Nếu là một sinh vật nhỏ bé, hay một con người nhỏ bé đang chết dần trong cô độc và đau đớn, chúng ta có lẽ sẽ chẳng nhớ, thậm chí chẳng hề hay biết rằng mình nhỏ bé. Nếu quá đau, chúng ta có thể không nhớ ra mình là ai hoặc là gì; chỉ có thể nhận ra nỗi đau khổ của mình, nỗi đau ấy to lớn vô cùng... Điều gì quyết định - lẽ thường? Lẽ thường có thể ra lệnh cho những điều như vậy không?^[*]

Một năm sau khi Gattino chết, Mary vẫn đi tìm. Trong quá trình tìm kiếm, cảm giác của bà về con người đã thay đổi. Khi lái xe đến một trạm cứu hộ để kiểm tra xem liệu nó có được đưa đến

đó hay không, bà nghe một câu chuyện trên đài phát thanh về việc lính đánh thuê Mỹ đã bắn chết một sinh viên y khoa ở Iraq khi anh ta vừa bước ra khỏi xe, sau đó giết mẹ anh ta khi bà ấy nhảy xuống xe để ôm con mình. Trước đây bà từng nghe những câu chuyện như vậy mà không có cảm giác gì. Giờ đây chúng xé nát trái tim bà. “Chính việc mất con mèo đã khiến điều này xảy ra; chính sự nhỏ bé và không nhận thức được về hậu quả khách quan của nó đã khiến nỗi đau xé nát tâm can này trở thành hiện thực.”^[*]

Tâm trí bà cũng bị giằng xé. Bà đã đến gặp một nhà ngoại cảm khác, người này nói với bà rằng Gattino đã chết, có thể là do suy thận vì ăn phải thứ gì đó độc hại. Bà cũng gọi cho một người khác, người này nói rằng nó đã chết mà không phải chịu đựng đau đớn gì, chỉ cuộn mình như thể sắp ngủ. Bà dấn một loạt tờ rơi khác và gần như ngay lập tức nhận được cuộc gọi từ rất nhiều người nói rằng họ đã nhìn thấy một con mèo nhỏ, một mắt. Một nhân viên bảo vệ khác, “một người đàn ông lớn tuổi có vẻ ít nói”, nói với bà rằng anh ta đã gặp Gattino ba tháng trước, nhưng từ đó đến nay thì không thấy nữa. “Gần đây tôi không thấy nhiều mèo”, anh ta nói thêm. “Tuy nhiên, tôi sẽ cho bà biết những gì tôi đã thấy. Có một con linh miêu khổng lồ, nó xuất hiện khắp nơi trong khuôn viên trường vào ban đêm. Nó và rất nhiều chó sói đồng cỏ.” Thật rõ ràng để hiểu ý của anh ta là gì. Mary nghĩ rằng ít nhất thì đó cũng là một cái chết mà một con vật sẽ hiểu được.^[*] Tuy vậy, bà cảm thấy con mèo vẫn ở đó. Bà đã mơ về nó trong nhiều tháng liền. Trong giấc mơ, bà gọi nó trong sân và nó sẽ chạy lại chỗ bà

đúng như cách nó luôn làm trong đời thực, “chạy với cái đuôi dựng đứng, hơi nhảy lên trong sự háo hức, cuối cùng nhảy vào lòng tôi”.

[\[*\]](#)

Khi cha mình hấp hối, Mary đã hỏi ông một câu hỏi, “Bố ơi, hãy nói cho con biết bố đã phải chịu đựng những gì. Hãy nói cho con biết điều đang xảy ra với bố đi.” Bà không nghĩ ông nghe thấy, nhưng bà cảm thấy mình đã nghe thấy một phần câu trả lời khi ra ngoài tìm Gattino vào ban đêm, khi không có ai xung quanh. “Khi đó, tôi chợt nghĩ rằng việc mất con mèo thực chất là trải nghiệm đầy đau xót để mình có được câu trả lời cho câu hỏi của bản thân.”[\[*\]](#) Bà nhận thức được cảm giác đó có thể là kết quả của lối tư duy mê tín, nhưng bà không tin vào điều này. Thật khó để quyết định xem điều gì là thực và điều gì chỉ được tưởng tượng ra trong cuộc sống của con người:

Nếu ai đó bảo tôi trét phân lên người và lăn lộn trong sân, nếu người đó là một chuyên gia về mèo và đưa ra một lý lẽ thuyết phục rằng, đúng thế, làm như vậy *có thể* giúp tôi tìm lại con mèo, có lẽ tôi đã làm theo. Tôi không coi sự nhạy cảm đáng thương này là “mê tín”. Tôi không coi đó là thứ gì khác biệt so với bất kỳ kiểu suy nghĩ nào khác. Những trật tự rõ ràng của mọi thứ mà tôi biết trước đây đã trở nên không thể chấp nhận nổi với tôi - thực ra là không thể tri giác thì đúng hơn - bởi chúng quá mức trái ngược so với những nhu cầu mà tâm trí bấn loạn của tôi đòi hỏi. Các loại trật tự khác bắt đầu trở nên rõ ràng với tôi, rỉ qua và đan lại với trật tự đã bị phá vỡ trước đó

về những thứ mà tôi đã biết. Tôi vẫn không biết liệu thực tế đầy sỏi đá này liệu có phải hoàn toàn là ảo tưởng, là cách phản ứng của một ý chí đang tuyệt vọng, hay liệu nó chỉ là một cách giải thích cục bộ và không chính xác về một điều gì đó có thật, một điều gì đó lớn hơn những gì tôi sẵn sàng nhìn nhận.^[*]

Khi đã từ bỏ hy vọng tìm thấy Gattino, Mary đến Montana để đọc sách tại một trường đại học. Phòng khách sạn của bà nhìn ra một con sông và một ngày nọ, bà chứng kiến cảnh một con chó bị tuột xích và nhảy xuống nước, “chân nó dang rộng đến kỳ cục”. Bà mỉm cười và nghĩ, “Gattino.” Ngay cả khi đã chết, nó vẫn ở đó trong bước nhảy vọt ngây ngất, trải dài đó. “Ý tưởng này, không nghi ngờ gì nữa, là một ảo tưởng một sự tự lừa dối. Nhưng con chó đó thì không. Con chó đó là có thật. Và Gattino cũng vậy.”^[*]

Chuyện Gattino có còn hiện diện trên thế giới hay không không quan trọng lắm. Thực tế là Gattino từng tồn tại và những gì nó làm mới là điều quan trọng. Sự gắn bó của Mary với con mèo không giống như bất kỳ sự gắn bó nào của bà với con người. Những cảm xúc đan xen của sự phù phiếm và độc ác, sự hối hận và tiếc nuối có trong tình yêu giữa con người với nhau đã không còn nữa. Những ký ức của bà về Gattino đã thay đổi cảm xúc của bà với cha mình, những đứa trẻ mà bà nuôi dưỡng và sinh viên y khoa người Iraq đã bị bắn. Một tình yêu vượt lên trên thế giới loài người đã gỡ rối cho tình yêu mà bà từng biết với con người.

Giữa con người với nhau, yêu và ghét thường bị lẫn lộn. Chúng ta có thể yêu người khác sâu sắc, đồng thời vẫn oán hận họ. Tình

yêu mà chúng ta dành cho những người khác có thể trở thành hận thù với chúng ta, bị coi như một gánh nặng, một gông cùm với sự tự do của chúng ta, trong khi tình yêu mà họ dành cho chúng ta có vẻ giả dối và không đáng tin cậy.

Nếu bất chấp những nghi ngờ này mà tiếp tục yêu thương họ, chúng ta có thể trở nên căm ghét chính mình. Tình yêu thương mà các loài động vật dành cho chúng ta không bị biến dạng theo những cách này.

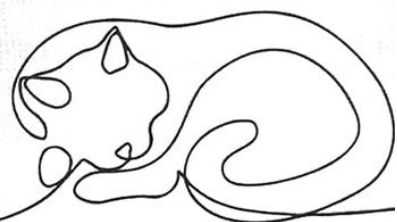
Mất Gattino gần như là điều quá mức chịu đựng với Mary. Tuy vậy, cuộc đời của nó lại không hề đáng buồn như cách mà cuộc đời của con người có thể trở nên đáng buồn. Gaitskill đã viết:

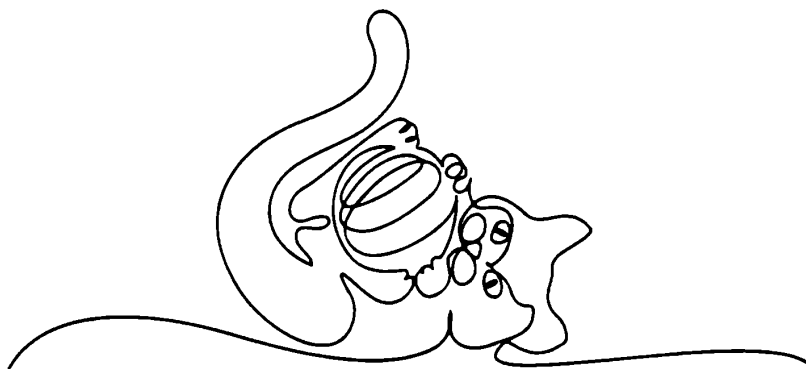
Làm người, cho đến cùng, là làm kẻ thất bại, vì tất cả chúng ta đều được định sẵn sẽ mất đi nhận thức được xây đắp tỉ mỉ của mình về bản thân, sức mạnh thể chất, sức khỏe, phẩm cách quý giá và cuối cùng là mạng sống của mình.^[*]

Gattino sống và chết một cách tình cờ, nhưng nó không phải là kẻ thất bại. Trong cuộc đời ngắn ngủi, không sợ hãi, không bị kịch của mình, nó đã cho bà một thứ mà không một con người nào đem lại. Trong một khoảng thời gian, bà không còn bị cai trị bởi nguyên lý khoái cảm - đau đớn. Bà không còn ghét những người mình yêu - hay ghét chính bản thân mình vì đã yêu thương họ. Một sinh vật thật nhỏ bé, dường như vô dụng, đã phá tan và tái tạo lại thế giới của bà. Rốt cuộc, có lẽ Gattino cũng là một sinh vật nhiệm màu.

5

**THỜI GIAN, CÁI CHẾT
VÀ LINH HỒN LOÀI MÈO**





LỜI TỪ BIỆT CỦA MURI

Trong phần gần cuối cuốn tự truyện của mình, nhà triết học tôn giáo người Nga Nicolas Berdyaev^[*] đã viết về một trong những trải nghiệm nền tảng nhất trong cuộc đời đầy biến cố của mình:

Vào thời điểm Paris được giải phóng, chúng tôi đã mất đi Muri yêu quý - qua đời sau một cơn bạo bệnh. Những đau đớn mà nó phải chịu đựng trước khi chết với tôi là những thống khổ và dằn vặt của toàn thể tạo vật. Thông qua nó, tôi đã được hợp nhất với toàn bộ tạo vật và chờ đợi sự cứu chuộc. Quả thật, đó là điều vô cùng xúc động khi chứng kiến Muri, trước cái chết của mình, đã đi một cách khó khăn đến phòng của Lydia (bản thân cô ấy cũng đang bị bệnh nặng) và nhảy lên giường của cô ấy. Nó đến để nói lời tạm biệt. Tôi rất hiếm khi khóc, nhưng - điều này nghe có vẻ kỳ lạ, nực cười hoặc tầm thường - khi Muri chết, tôi đã khóc đầy cay đắng. Mọi người đồn đoán về “sự bất tử của linh hồn”, nhưng lúc bấy giờ tôi đòi hỏi sự sống bất tử và vĩnh cửu cho Muri. Tôi cũng mong được sống vĩnh cửu cùng với nó. Vài tháng sau, tôi mất cả Lydia... Tôi không thể hoà giải với cái chết và cái kết

đầy bi thảm của kiếp người... Không thể có sự sống, trừ khi nó đem trở lại tất cả những người chúng ta yêu thương về trong chính nó.^[*]

Chỉ khi đọc 300 trang trước đó, bạn mới nhận ra Muri là con mèo của Berdyaev. Việc vị triết gia đau buồn trước sự ra đi của Muri đến mức này có vẻ kỳ lạ, nhưng Berdyaev không phải là một triết gia bình thường. Khác với hầu hết các triết gia khác, bất kể là vào thời đó hay bây giờ, ông thấy một thế giới loài người tưởng chừng vĩnh cửu bỗng thoáng qua và tan biến.

Sinh ra tại Kiev vào năm 1874, khi Ukraine là một phần của đế chế Nga, Berdyaev lớn lên đơn độc trong một gia đình quý tộc. Là một người có tư tưởng tự do, cha ông hoài nghi về tôn giáo. Là một người thuộc Chính thống giáo Nga kể từ khi mới sinh, mẹ ông cũng chỉ trích Giáo hội mới được thành lập và nghiêng về phía Công giáo. Trong suốt cuộc đời, Berdyaev chống lại mọi nỗ lực muốn hạn chế quyền tự do tư tưởng của ông. Theo truyền thống gia đình, ông theo học một trường quân sự, nhưng chẳng mấy chốc ông từ bỏ để theo học triết học tại Đại học Kiev. Cũng như nhiều người vào thời điểm đó, ông trở thành một người theo chủ nghĩa Marx, và đến năm 1898, ông bị bắt tại một cuộc biểu tình và bị đuổi khỏi trường đại học. Tiếp tục làm việc cho một tờ báo ngầm bất hợp pháp, ông lại bị bắt và bị kết án ba năm lưu đày ở Vologda. Điều kiện ở đó vẫn còn khá nhẹ nhàng so với những gì một người chống lại Sa hoàng phải chịu đựng.

Khi trở lại Kiev, Berdyaev gặp và kết hôn với nhà thơ Lydia Trusheff, người mà ông sẽ cùng chia sẻ phần đời còn lại của mình,

sau đó hai người chuyển đến Saint Petersburg. Không còn bị thu hút bởi chủ nghĩa Marx nhưng vẫn là một người bất đồng chính kiến, ông dần thân vào đời sống trí thức của thành phố trong những năm tháng leo thang dẫn đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và Cách mạng Nga. Lúc bấy giờ, với tư cách là một nhà tư tưởng tôn giáo công khai, ông đã xuất bản một bài báo công kích Thượng hội đồng Tòa thánh của Giáo hội Chính thống vì đã kỷ luật các tu sĩ đi chệch hướng khỏi giáo lý chính thức. Sau khi bị bắt vì tội báng bổ, ông bị kết án đày ải suốt đời ở Siberia, nhưng chế độ Bolshevik lên nắm quyền và hình phạt không bao giờ được thi hành.

Berdyaev đã sớm có những xung đột với chế độ mới. Ông được phép giảng dạy và viết lách, và đến năm 1920, ông được bổ nhiệm làm giáo sư triết học tại Đại học Moscow, nhưng không lâu sau lại bị bắt vì tội đồng mưu và bị tống vào tù. Người đứng đầu khét tiếng của tổ chức cảnh sát mật của Lenin, Felix Dzerzhinsky, đã đến thăm ông trong phòng giam để thẩm vấn, và những cuộc thẩm vấn này dần trở thành những cuộc trao đổi nảy lửa về Chủ nghĩa Bolshevik. Tháng 9 năm 1922, Berdyaev bị trục xuất khỏi Liên Xô.

Cùng với các thành viên nổi bật khác của giới trí thức Nga - các nghệ sĩ, học giả, nhà khoa học và nhà văn - ông rời đi trên thứ được biết đến như là “con tàu của các triết gia” - thực chất là hai chiếc tàu hơi nước do chính phủ Bolshevik thuê để chở những trí thức có khả năng gây rối và gia đình của họ đến Đức. Những người khác được gửi bằng tàu hỏa đến Riga ở Latvia hoặc bằng tàu từ

Odessa đến Istanbul.

Sau khi đến Đức, đầu tiên Berdyaev và vợ chuyển đến Berlin, sau đó đến Paris, nơi họ đã dành phần còn lại của cuộc đời mình. Ông là một nhà văn có tài và đã tham gia nhiều cuộc đối thoại với các cư dân Nga khác cũng như các cộng đồng thông tin Pháp. Ông tiếp tục viết trong thời kỳ Đức Quốc xã chiếm đóng và xuất bản sách sau chiến tranh. Ông qua đời trên bàn làm việc tại nhà riêng ở Clamart, cách Paris không xa, vào năm 1948.

Những câu hỏi trọng tâm mà Berdyaev đặt ra thường liên quan đến thời gian, cái chết và sự vĩnh hằng. Ông viết:

Tôi luôn ngạc nhiên về cách mọi người có thể dựa dẫm vào mức độ phát triển của con người, vào sự ổn định của bản chất, vào những lời kêu gọi hợp lý với sự thật, vào những tiêu chuẩn khách quan của cái thiện và vào tất cả những ảo tưởng có tính chất tham vọng khác để nhìn nhận về sự tha hóa cũng như tính tạm thời không cách nào cải thiện được của cuộc sống, về những vết thương chí mạng do từng cái chết, từng cuộc chia li, từng sự phản bội và từng đam mê gây ra cho con người.^[*]

Berdyaev tin rằng nếu cái chết là dấu chấm hết thì cuộc sống không có ý nghĩa gì cả. Cuộc sống là một sự đấu tranh cho một ý nghĩa vượt lên trên sự sống, thứ có thể cứu nó ra khỏi sự trống rỗng. Điều bất thường của Berdyaev là ở chỗ ông đã đưa cả con mào yêu quý của mình vào cuộc đấu tranh này.

Việc liệu Muri có thấy mình đang tham gia công cuộc này hay không là điều chưa thể chắc chắn được. Không có nỗi sợ giống con

người, mèo không cho rằng cái chết là dấu chấm hết cho câu chuyện của cuộc đời, cũng không cần một cuộc sống khác để câu chuyện được tiếp diễn. Tuy nhiên, Berdyaev có thể dễ dàng hình thành trực giác rằng Muri nhận thấy nó đang dần rời xa những người chung sống với mình bấy lâu nay. Loài mèo biết khi nào cuộc sống của chúng sắp kết thúc. Hay như phát hiện của Doris Lessing, chúng có lẽ còn hoan nghênh đoạn kết của chính mình.

Lessing mô tả cách con mèo đen của bà phản ứng khi bị ốm nặng:

Hàm và miệng nó dính đầy bột trắng, một lớp bột dính không dễ gì lau sạch. Tôi rửa sạch lớp bột này. Nó quay lại góc nhà, cúi người, nhìn về phía trước. Cách nó ngồi thật đáng ngại: bất động, kiên nhẫn và không hề ngủ. Nó đang đợi... Loài mèo đưa ra quyết định về cái chết. Chúng chui vào một nơi mát mẻ nào đó bởi chúng là những sinh vật máu nóng, nằm yên và chờ chết.

Khi tôi đưa con mèo đen về nhà [sau một đêm ở bệnh viện mèo], nó lững thững đi vào vườn. Trời đầu thu se lạnh. Nó nép mình vào cái lạnh của bức tường vườn, trên lớp đất cũng lạnh ngắt, trong tư thế chờ đợi kiên nhẫn như đêm hôm trước.

Tôi bế nó vào trong, đặt nó ở vị trí không quá gần lò sưởi và đắp chăn cho nó. Nó vẫn mò trở lại khu vườn: vẫn vị trí ấy, vẫn một tư thế chết chóc đầy kiên nhẫn.

Tôi đưa nó trở lại vào trong và nhốt nó lại. Nó rón rén đến cửa và ngồi yên ở đó, hướng mũi về phía cửa, vẫn

chờ chết.^[*]

Lessing nhốt con mèo trong nhà và chăm sóc nó hằng ngày, hằng giờ, đến tận nhiều tuần sau đó. Con mèo dần bình phục, và vài tháng sau, nó trở lại là con mèo mà nó từng, “bóng đẹp, sạch sẽ và rừ nhẹ”. Nó đã quên mất mình từng bị ốm, nhưng đâu đó trong tâm trí nó vẫn còn lưu giữ ký ức về căn phòng chẩn đoán ở bệnh viện, và nó run lên rồi sững người trong nhiều giờ đồng hồ, đến mức Lessing phải đưa nó đến phòng khám lần nữa để điều trị bệnh nhiễm trùng tai.

Lessing dường như cảm thấy có lỗi với những gì bà đã làm với con mèo của mình. Bà đã “đi ngược với ý muốn của nó bằng cách khiến nó sống lại”. Con mèo, Lessing kết luận, là “một con mèo bình thường, có bản năng bình thường”.^[*]

NỀN VĂN MINH KHUỐC TỪ CÁI CHẾT

Ý tưởng về một thế giới bên kia xuất hiện cùng lúc với loài người. Khoảng 115.000 năm trước, các ngôi mộ được tạo hình từ xương động vật, hoa, dược liệu và các món đồ có giá trị, chẳng hạn như sừng dê núi. Vào khoảng 35.000 - 40.000 năm trước, những bộ dụng cụ sinh tồn hoàn chỉnh, bao gồm thức ăn, quần áo và các công cụ đã được đặt trong các ngôi mộ trên khắp thế giới.^[*] Con người là loài động vật được định nghĩa thông qua cái chết.

Càng nhận thức rõ về bản thân, con người càng nhất quyết chối bỏ cái chết. Với nhà nhân học văn hóa và lý thuyết phân tâm học người Mỹ Ernest Becker (1924 - 1974)^[*], nỗ lực rũ bỏ cái chết vẫn luôn là động lực thúc đẩy nền văn minh. Nỗi sợ hãi cái chết

cũng là nguồn gốc của bản ngã (ego), thứ mà con người dựng lên để che chắn bản thân khỏi nhận thức đầy bất lực về việc mình đang băng qua thời gian để tiến gần hơn đến sự tuyệt chủng.

Hơn ai hết, cuộc sống của Becker được hình thành bởi những cuộc chạm trán với cái chết. Năm 18 tuổi, ông gia nhập quân đội và phục vụ trong một tiểu đoàn bộ binh giải phóng một trại tập trung của Đức Quốc xã. Khi ngày càng suy kiệt trên giường bệnh vì căn bệnh ung thư vào tháng 12 năm 1973, ông đã nói với một vị khách tới thăm - nhà triết học Sam Keen - rằng, “Ông đang bắt gặp tôi trong tình trạng *cực đoan*. Đây là một phép thử về tất cả những gì tôi từng viết về cái chết. Và tôi đang có cơ hội để thể hiện xem một người chết đi như thế nào.”^[*] Lý thuyết của Becker được đưa ra trong tác phẩm *The Denial of Death* (tạm dịch: Chối từ cái chết) (1973), nhờ đó ông đã nhận được giải thưởng Pulitzer danh giá vào năm 1974, và lý thuyết này được phát triển thêm trong tác phẩm *Escape from Evil* (tạm dịch: Chạy trốn cái ác), tác phẩm được xuất bản hai năm sau khi ông qua đời.

Trong tất cả các khía cạnh căn bản mà con người luôn muốn đánh lạc hướng bản thân khỏi, cái chết là mối đe dọa lớn hơn cả. Hầu hết mọi người đều không thể chịu đựng được ý nghĩ về sự không tồn tại của chính mình, nhưng càng cố gắng quên đi thì nó càng ám ảnh họ. Các nghi lễ có thể giúp họ bỏ lại nỗi đau này, bởi họ đang thực hành chúng bằng cả cơ thể thay vì chỉ bằng tâm trí. Cách thức để thoát khỏi sự lo lắng là thông qua cái mà Becker gọi là “phức cảm nghi lễ - thần thoại” (myth-ritual complex). Ông viết:

Phức cảm nghi lễ - thần thoại là một hình thức xã hội kết nối những nỗi ám ảnh... Nó tự động thiết kế sự an toàn và xua tan nỗi tuyệt vọng bằng cách giữ cho mọi người tập trung vào những cái mũi trước mặt mình. Với một sinh vật năng động, việc chống lại sự tuyệt vọng không phải là vấn đề của trí tuệ, mà chủ yếu là vấn đề của khả năng tự kích thích thông qua hoạt động. Vượt ra khỏi một dấu mốc nhất định, con người không nhận được nhiều sự hỗ trợ từ việc “biết nhiều hơn”, mà chỉ bằng cách sống và hành xử theo chiều hướng phần nào quên đi chính mình... Chứng loạn thần kinh là một cách biểu hiện của nghi lễ ám ảnh mang tính cá nhân nhằm thay thế cho nghi lễ được xã hội công nhận hiện đã mất đi do sự sụp đổ của xã hội truyền thống. Những câu chuyện cổ tích và thần thoại của xã hội truyền thống đã cung cấp một cách giải thích toàn diện về ý nghĩa cuộc đời, thứ tồn tại sẵn đó cho mỗi cá nhân; tất cả những gì anh ta phải làm là chấp nhận và sống theo nó như một chân lý. Người loạn thần kinh hiện đại chỉ phải làm điều này nếu anh ta muốn được “chữa khỏi bệnh”: Anh ta phải chào đón một ảo tưởng sống.^[*]

Ở đây Becker phân biệt giữa các xã hội truyền thống - trong đó những nghi lễ tập thể giúp con người thoát khỏi những suy nghĩ về cái chết - và xã hội hiện đại - nơi các cá nhân được kỳ vọng sẽ tự giải quyết những lo lắng của mình. Hiện thực của xã hội hiện đại là chứng loạn thần kinh diện rộng, lặp đi lặp lại và tăng dần

đến mức trở nên điên loạn hoàn toàn. Loạn thần kinh không phải là triệu chứng bệnh tật có khả năng tự chữa lành. Các phong trào toàn trị của thời hiện đại là những nỗ lực thuộc loại này. Nhưng con người không thể tự chữa lành chính mình khỏi trở thành loại người mà họ đã trở thành những kẻ cô độc vẫn luôn cô đơn, ngay cả khi họ chạy trốn và trú ẩn trong lớp lá chắn của quần chúng.

Các lý do khiến chúng loạn thần kinh hiện đại trở nên càng tồi tệ hơn:

Những đặc điểm khiến tâm trí của người hiện đại tự hào về trước hết là những đặc điểm của sự điên rồ. Những kẻ mất trí lại thường logic và quan tâm đến những điều vụn vặt của luật nhân quả hơn ai hết. Những người điên là những nhà lý luận vĩ đại nhất mà chúng ta biết, và đặc điểm đó là một trong những yếu tố đồng hành với quá trình hoàn tác của họ. Tất cả các quá trình quan trọng của họ được thu nhỏ vào tâm trí. Thứ mà người bình thường có nhưng họ lại thiếu là gì? Chính là khả năng vô tư, không quan tâm đến vẻ bề ngoài, luôn thư giãn và cười nhạo thế giới. Họ không chịu khuất phục, cũng không thể đánh cược toàn bộ sự tồn tại của mình, như Pascal đã làm, vào một vụ cá cược huyền ảo. Họ không thể làm điều mà tôn giáo luôn yêu cầu: tin vào sự biện minh cho một cuộc sống mà với họ có vẻ là vô nghĩa.^[*]

Con người săn đuổi quyền lực để tạo cho mình cảm giác thoát khỏi cái chết, và theo Becker, cái ác của con người cũng xuất phát từ chính sự thôi thúc đó. Việc làm ra những điều tàn ác giúp ngăn

chặn bất kỳ suy nghĩ nào về cái chết:

Chủ nghĩa Bạo lực hấp thụ nỗi sợ hãi về cái chết một cách tự nhiên... thông qua việc chủ động thao túng và thù ghét, chúng ta khiến chính mình hoà tan vào thế giới bên ngoài; điều này giữ cho sự phản tư và nỗi sợ hãi về cái chết trong trạng thái gây căng thẳng ở tầm thấp. Chúng ta cảm thấy mình như đang làm chủ sự sống và cái chết khi nắm trong tay số phận của người khác. Miễn là có thể tiếp tục bắn giết, chúng ta sẽ nghĩ đến việc giết người nhiều hơn là bị giết. Hoặc, như một tay xã hội đen khôn ngoan từng nói trong một cảnh phim, “Khi kẻ giết người ngừng giết chóc, chúng sẽ bị giết.”^[*]

Như Becker đã chỉ ra, nhiều hệ tư tưởng hiện đại cũng là những giáo phái bất diệt. Dự án đẩy lùi cái chết thông qua khoa học đã được hồi sinh ở phương Tây, với Giám đốc Kỹ thuật của Google, Ray Kurzweil, nổi lên như một người đề xướng nổi bật về sự bất tử của công nghệ.^[*]

Phân tích của Becker thật hấp dẫn, nhưng thái độ của con người với cái chết là trái ngược nhau, và không phải tất cả các tôn giáo và nền văn hóa đều phủ nhận cái chết. Trong thuyết đa thần của người Hy Lạp, các vị thần được mô tả luôn sống mòn mỏi trong sự tự do khỏi cái chết và ghen tị với cuộc sống ngắn ngủi của con người. Họ can thiệp vào nhân giới vì sự buồn chán và để trừng phạt loài người vì họ may mắn hưởng ân huệ có thể chết đi. Sự lãng quên đi kèm với cái chết là một trong những đặc ân của con người.

Các tôn giáo khác tỏ ra khá mơ hồ trong quan điểm về cách đối phó với việc là một con người khả tử. Từ một góc độ nào đó, Phật giáo là một nỗ lực để thoát khỏi cái chết. Nếu thoát khỏi vòng luân hồi, bạn sẽ không phải chết nữa. Từ một quan điểm khác, Phật giáo là một công cuộc tìm kiếm cái chết.^[*] Sự cứu độ có nghĩa là được giải thoát khỏi những khổ đau trong cuộc sống. Một khi không còn tái sinh, bạn không còn phải chịu đau khổ nữa. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu không có sự chuyển sinh của các linh hồn? Sau cùng, Đức Phật dạy rằng linh hồn là một ảo tưởng. Nếu không tái sinh, bạn sẽ được cứu thoát khỏi mọi đau khổ, bất kể bạn có làm gì. Cái chết duy nhất của bạn là toàn bộ và cuối cùng.

Về mặt này, có vẻ như Epicurus có lợi thế hơn so với Phật giáo. Nếu mục đích là chấm dứt sự đau khổ thì sự cứu rỗi là điều được đảm bảo cho mọi sinh vật, vì tất cả đều sẽ chết. Tuy nhiên, Epicurus cũng không nhất quán. Nếu con người muốn giải thoát khỏi đau khổ, họ có thể kết thúc cuộc sống của mình ngay khi có cơ hội. Thật kỳ lạ, nhà hiền triết cổ đại này đã không đưa ra kết luận như vậy và chỉ tán thành việc tự sát trong những tình huống ngặt nghèo.

Con người có thể đấu tranh để trở thành những sinh vật tự quyết, như Spinoza đã đề xuất trong lý thuyết về *conatus* của mình. Nhưng họ có thể mệt mỏi vì nỗ lực quá sức và khi đó có thể muốn kết thúc cuộc đời mình. Không có khả năng tự hủy hoại bản thân, nhiều người đã bị lôi cuốn vào những triết lý coi ưu điểm của sự biến mất của mình chỉ đơn giản là sự biến mất của những cá thể riêng biệt. Họ có thể đến hợp nhất với một thực thể siêu hình nào

đó - chẳng hạn như ý niệm về cái thiện của Plato, hoặc một loại linh hồn thể giới nào đó. Hoặc họ cũng có thể theo những triết lý như Schopenhauer đề xuất - khuyến khích việc hòa tan cái tôi vào hư vô.

Phần lớn nhân loại thấy việc trở thành một cá nhân là một gánh nặng. Các triết lý về lịch sử đã được phát minh để giảm tải gánh nặng này. Berdyaev biết rằng, một phần sức hấp dẫn của Chủ nghĩa Cộng sản là ở chỗ nó mang lại sự giải thoát khỏi sự cô độc, và ngày nay Chủ nghĩa Tự do cũng phục vụ một nhu cầu tương tự. Nếu bạn là một linh hồn độc lập, riêng biệt và khác biệt với tất cả những người khác, lịch sử và số phận của bạn là của riêng bạn. Ngược lại, nếu bạn đang hướng tới một loại nhân sinh quan phổ quát nào đó, bạn sẽ không còn cô đơn nữa. Cuộc sống của bạn thuộc về một câu chuyện lớn hơn, một câu chuyện ngụ ngôn về sự tự nhận thức của tập thể loài người. Ngay cả khi bạn chết đi mãi mãi với tư cách một cá nhân, ý nghĩa cuộc đời bạn vẫn sẽ không biến mất.

Nhưng không phải tất cả mọi người đều sợ chết, một số thậm chí có thể còn muốn được chết. Một số ước họ đã không được sinh ra. Bị cản trở bởi thể giới, *conatus* của họ muốn hủy bỏ chính nó. Họ sẽ cảm thấy vui mừng nếu sinh mệnh của mình bị xóa bỏ hoàn toàn.

Thomas Hardy^[*] đã hình dung ra một người thuộc loại này trong bài thơ *Tess's Lament* (tạm dịch: Lời than thở của Tess) của mình. Bài thơ có thể được đọc như một phần của cuốn tiểu thuyết *Tess of the d'Urbervilles* (1891) của Hardy, câu chuyện về một cô

gái quê đấu tranh để khẳng định bản thân trước hoàn cảnh của mình và kết thúc bằng việc bị treo cổ vì đã giết người yêu của mình. Khi nhìn lại cuộc đời mình, Tess muốn làm nó rõ ràng hơn:

*Nghĩ về nó khiến tôi kiệt quệ,
Chỉ cần nghĩ về nó;
Tôi không thể chịu đựng được số phận của mình như một loại
mệnh lệnh,
Tôi sẽ chấm dứt cuộc đời mình;
Sẽ biến trí nhớ của tôi thành một vết mờ,
Làm cho di hài của tôi trở nên mục nát,
Khiến những việc tôi đã làm như thể chưa hề xảy ra,
Và không để lại dấu vết của tôi!^[*]*

Tess không chỉ muốn chết, mà còn muốn tan biến khỏi thế giới như thể mình chưa từng tồn tại.

Nếu loài mèo có thể nhìn lại cuộc đời của mình, liệu chúng có ước rằng mình chưa từng sống không? Thật khó để nghĩ như vậy. Không bịa ra những câu chuyện về cuộc đời mình, chúng không thể nghĩ đó là bi kịch hay ước gì chúng chưa từng được sinh ra. Chúng chấp nhận cuộc sống như một món quà.

Con người thì khác. Không giống như bất kỳ loài động vật nào khác, họ sẵn sàng chết vì niềm tin của mình. Những người theo Chủ nghĩa Độc thần và Duy lý coi đây là một dấu hiệu cho thấy sự vượt trội của loài người. Nó cho thấy chúng ta sống vì những lý tưởng, không chỉ vì thỏa mãn bản năng. Nhưng nếu con người là độc nhất ở chỗ họ chết vì những lý tưởng thì họ cũng chết một

cách đơn độc vì chúng. Giết và chết vì những lý tưởng viễn vông là cách mà bao người đã dùng để lý giải về cuộc đời của mình.

Việc định nghĩa bản thân bằng một ý tưởng khiến con người cảm thấy được bảo vệ khỏi cái chết. Cũng giống như những người bị chiếm hữu bởi chúng, ý tưởng được sinh ra và chết đi. Trong khi chúng có thể tồn tại qua các thế hệ, các ý tưởng vẫn phát triển và biến mất. Tuy nhiên, chúng nào vẫn nắm trong tay một ý tưởng thì con người vẫn là thứ mà Becker gọi là “ảo tưởng sống”. Thông qua việc tự định nghĩa bản thân bằng một thứ ảo tượng phù du, con người có thể tưởng tượng rằng họ nằm ngoài thời gian. Bằng cách giết chóc những người không có cùng ý tưởng với mình, họ có thể tin rằng mình đã chiến thắng cái chết.

Là động vật ăn thịt, mèo giết chóc để sống. Những con cái sẵn sàng chết vì đàn mèo con và những con mèo thường liều mạng để thoát khỏi sự giam cầm. Mèo khác với con người ở chỗ chúng không giết và chết để đạt được bất kỳ hình thức bất tử nào. Không có chiến binh mèo cảm tử. Mèo muốn chết vì chúng không còn muốn sống nữa.

Wittgenstein đã viết:

Nếu sự vĩnh cửu được hiểu không phải như những quãng tạm thời không có điểm dừng mà như tính vô thời gian (timelessness), thì người sống mãi mãi là người sống trong hiện tại.^[*]

Vì nghĩ rằng mình có thể nhận thức được cái kết của cuộc đời mà con người tin rằng họ biết về cái chết nhiều hơn so với những loài động vật khác. Nhưng những gì con người biết về cái chết

đang ngày càng tiến gần của mình chỉ là một hình ảnh được tạo ra trong tâm trí thông qua sự tự nhận thức về bản thân trong dòng thời gian đang trôi. Chỉ biết đến cuộc sống chúng đang sống, mèo là loài sinh vật bất tử có khả năng chết đi ở khía cạnh chỉ nghĩ về cái chết khi nó đang cận kề. Thật dễ để hình dung xem tại sao mèo lại được thờ phụng.

NHỮNG VỊ THẦN MÈO

Là hiện thân của một thứ tự do và hạnh phúc mà con người chưa từng biết đến, mèo là những sinh vật xa lạ trong thế giới loài người. Nếu chúng được coi là những sinh vật “phi tự nhiên” thì đó là vì chúng sống theo bản chất của mình. Vì không thể tìm thấy lối sống như vậy ở loài người, nên mèo dần được coi là quỷ hoặc thần.

Để hiểu được việc thờ cúng mèo ở Ai Cập cổ đại, bạn phải gạt sang một bên những khái niệm có vẻ tự nhiên với chúng ta ngày nay. Như Jaromir Malek đã viết:

Sự phân biệt giữa con người và động vật mà chúng ta tạo ra theo bản năng thực chất không dễ để cảm nhận được và trên thực tế, khái niệm “động vật” cũng không tồn tại. Nói cách khác, “các sinh vật” (living beings) ở đây bao gồm cả các vị thần, con người và động vật. Một luận thuyết thần học đã được ghi lại dưới thời Shabako (716 - 702 TCN), nhưng có lẽ đã được soạn thảo sớm nhất vào thiên niên kỷ III TCN, đã mô tả trái tim và lưỡi của thần sáng tạo Ptah^[*] hiện diện trong “mọi vị thần, mọi người,

mọi gia súc, mọi loài giun, tất cả những thứ có sự sống”. Cũng giống như con người, động vật được tạo ra bởi thần sáng tạo, tôn thờ (theo cách riêng của chúng) và được ngài chăm sóc. Trong một số trường hợp ngoại lệ nhất định, mối liên hệ của chúng với thần linh thậm chí có thể còn gần gũi hơn so với con người.^[*]

Cách nghĩ của chúng ta về các dân tộc cổ xưa được ngâm tẩm trong những huyền thoại về sự tiến bộ của thế kỷ XIX. Trong nghiên cứu lịch sử tiên phong của Ai Cập cổ đại, John Romer đã cô đọng lại những thần thoại này:

Bản tường thuật dài hơn thể hiện lịch sử khảo cổ học (của Ai Cập)... là một quá trình giả tiến hoá (pseudo-evolutionary) phổ quát chạy thẳng từ thời kỳ dã man qua thời kỳ man rợ, xuyên thẳng đến khách sạn Ritz.^[*]

Trong hệ thống thần thoại duy lý này, Ai Cập cổ đại là một xã hội được trao cho tư duy phép thuật. Không thể phân biệt được sự khác biệt giữa suy nghĩ của họ và thế giới tự nhiên, những con người sống ở thời xa xưa này đã xóa nhòa sự khác biệt giữa sự sống và cái chết, thần thánh và chính phủ. Tuy vậy, điều này cũng thể hiện sự phóng chiếu những ý tưởng và niềm tin của con người cổ đại.

Người Ai Cập cổ đại không hề có quan niệm về ý nghĩa của việc làm người như người hiện đại chúng ta. Địa vị của con người trong thế giới này không có gì độc đáo hơn so với các loài động vật khác. Họ không có những quan niệm cho rằng trí tuệ con người là gần nhất với trí tuệ thần thánh, cũng không có bất cứ ý tưởng

nào về “tôn giáo” như ở Hy Lạp và La Mã sau này. Sự phân tách của địa phận thờ phụng linh thiêng ra khỏi địa phận “thế tục” của cuộc sống hằng ngày không hề tồn tại. Nếu bạn hỏi một người Ai Cập cổ đại xem họ theo tôn giáo nào, họ sẽ không hiểu bạn đang nói gì.

Ý tưởng về một thế giới siêu nhiên - xuất phát từ thuyết độc thần - cũng không tồn tại. Người Ai Cập kế thừa thuyết vật linh truyền thống, trong đó thế giới đầy rẫy những linh hồn. Trong những truyền thống này, con người không vượt trội so với các loài động vật khác. Không tồn tại đồng thời hai trật tự hoàn toàn khác biệt của sự vật hiện tượng - một của vật chất vô tri vô giác và một của những linh hồn phi vật chất - mà chỉ có chung một trật tự trong đó cả linh hồn động vật và con người đều cùng tồn tại. Rất nhiều tư tưởng cơ bản và những hiểu biết dường như là hiển nhiên nhất của chúng ta hoàn toàn vắng mặt trong hệ tư tưởng cổ xưa này.

Trong các học thuyết triết học của vài thế kỷ qua, nền văn minh nhân loại phát triển trong một cuộc hành quân hùng vĩ đặc thẳng dẫn đến chính chúng ta. Những bộ óc cổ xưa được thay thế bằng những bộ óc hiện đại. Thần thoại và nghi lễ nhường bước cho sự giải thích khoa học và lý luận thực dụng. Bất kỳ ý tưởng nào cho rằng mèo là động vật có phép thuật hắc cũng là một phần của quá khứ nguyên thủy.

Tuy nhiên, tâm trí con người không thay đổi nhiều kể từ thời cổ đại và ý tưởng cho rằng chúng ta hoàn toàn khác với người Ai Cập cổ đại quả là quá mức sơ khai. Chúng ta biết nhiều hơn và có

nhiều quyền năng tác động đến thế giới theo khía cạnh vật chất hơn họ, nhưng điều đó không khiến chúng ta ít dựa dẫm hơn vào việc xây dựng các thần thoại.

Khi một thần thoại có niên đại về sự tiến bộ dần rơi vào quên lãng, một quan điểm khác về việc thờ mèo xuất hiện. Mèo trở thành vị thần ở Ai Cập cổ đại thông qua một quá trình tự nhiên. Chúng bắt đầu tương tác và sau đó sống với con người nhiều như chúng đã làm ở Cận Đông.

Khoảng năm 4000 TCN, mèo rừng đi lạc vào các khu định cư của Ai Cập và tìm thấy những kho thóc chứa các loài gặm nhấm và răn những loài mà chúng giết và ăn thịt. Trong 2.000 năm tiếp theo, sự cộng sinh đã phát triển, mèo được hưởng lợi từ nguồn cung cấp thực phẩm đáng tin cậy và con người được hưởng lợi từ việc giảm động vật phá hoại. Từ năm 2000 TCN trở đi, mèo bắt đầu đi vào cuộc sống của các hộ gia đình và được chấp nhận làm bạn đồng hành. Malek viết, “Theo cách này, mèo cuối cùng đã trở thành một động vật được thuần hóa, hay nói chính xác hơn là chúng tự thuần hóa chính mình”.^[*]

Trong một ngôi mộ nhỏ tại Abydos, một nghĩa trang của Trung Vương quốc^[*] ở Thượng Ai Cập có niên đại vào khoảng năm 1980 - 1801 TCN, người ta tìm thấy 17 bộ xương mèo gần một dãy bình nhỏ ban đầu có lẽ dùng để chứa sữa. Nếu vậy, đây sẽ là ví dụ sớm nhất được ghi lại về việc những con mèo trưởng thành được cho ăn theo cách này.^[*] Từ năm 1000 TCN đến năm 350 TCN, mèo được coi là biểu hiện của các vị thần, đặc biệt là nữ thần Bastet, và được nuôi trong trại nuôi mèo của đền thờ. Vào năm 1250, một

tấm bia (một phiến đá nhỏ có đầu tròn thường được đặt ở phía sau của các ngôi đền lớn) của hai con mèo được dùng để thể hiện thần Pre (Ra - thần Mặt trời). Tấm bia có một bài thơ dường như được gửi tới cả “thần mèo vĩ đại” và thần Mặt trời:

Ngợi ca thần mèo vĩ đại, hôn lên mặt đất trước Pre, vị thần vĩ đại:

Hỡi người thanh thản, người trở về bình yên, người khiến con thấy bóng tối mà ngài tạo tác.

Soi rọi ánh sáng cho con để con cảm nhận được vẻ đẹp của người, quay về phía con,

Hỡi người đẹp trong bình yên, người an yên, người biết trở về bình yên.^[*]

Từ việc là người hỗ trợ trong nhà và bạn đồng hành, mèo đã trở thành điềm báo của vận may và con vật linh thiêng. Bùa hộ mệnh cho thấy mèo được đeo trên người hoặc trên quần áo. Vào thời Tân Vương quốc (sau năm 1540 TCN), mèo được đặt trong các lăng mộ hoàng gia để canh giữ thần Mặt trời trong hành trình hằng đêm của ngài qua thế giới ngầm. Trong “những cuốn sách về thế giới bên kia” xuất hiện ở thời kỳ này, những con mèo được miêu tả là đang canh chừng kẻ thù của thần và đứng như những lính canh ở cánh cổng cuối cùng mà con người phải vượt qua trong hành trình trở lại cuộc sống cùng ánh sáng. Các bức tượng thể hiện những con mèo đồng hành cùng các vị thần, hỗ trợ hoặc bảo vệ họ. Có lúc con người xuất hiện, quỳ lạy trước mèo.

Đến thế kỷ IV trước Công nguyên, có một “ngôi đền của mèo sống” ở nghĩa địa Hermopolis, với một kho lớn những con mèo

được ướp xác gần đó. Mèo không đơn độc trong việc ướp xác; theo sau đó là cây mangut, cò, kền kền, điều hâu và cá sấu, tất nhiên là cả con người. Tuy nhiên, mèo là loài được ướp xác với số lượng lớn và vào cuối thế kỷ XIX, những chuyến tàu chất đầy những xác ướp như vật đã được chuyển đến châu Âu. Khi thị trường trở nên thừa mứa, xác ướp mèo thường được dùng làm phân bón hoặc thậm chí làm vật liệu lót cho tàu biển, trong khi nhiều xác ướp khác bị phá hủy hoặc thất lạc.

Herodotus viết rằng khi một ngôi nhà ở Ai Cập bị cháy, cư dân quan tâm đến những con mèo hơn là tài sản của họ. Khi một thành viên của phái đoàn La Mã đến thăm Ai Cập và vô tình giết một con mèo vào năm 59 TCN, người này đã bị giam giữ bất chấp sự can thiệp của nhà vua. Và nhà hiền triết Ai Cập Ankhsheshonq đã cảnh báo, “Đừng cười một con mèo.”^[*]

Mèo đã luôn mang tiếng xấu với những người theo thuyết độc thần: nhà thần học Cơ đốc giáo ở thế kỷ II, Clement thành Alexandria^[*], đã tấn công người Ai Cập vì để mèo trong đền thờ của họ. Nhưng một số truyền thống hữu thần lại tỏ ra tôn trọng hơn: giáo sĩ Công giáo Ý Francis thành Assisi^[*] (1182 - 1226) tin rằng tình yêu với sự sáng tạo của Đức Chúa Trời bao gồm tình yêu với tất cả các tạo vật của Ngài. Luật Do Thái bao gồm các điều răn yêu cầu động vật phải được đối xử với lòng nhân ái, bao gồm cả lệnh cấm có từ 3.000 năm trước rằng động vật trong trang trại được nghỉ ngơi một ngày. Nhà tiên tri Muhammad được cho là đã cắt bỏ ống tay áo để không làm phiền một con mèo đang ngủ trên đó, trong khi nhà vua thời Trung cổ Baibars (khoảng năm 1223 -

1277) đã giành một khu vườn làm nơi nghỉ dưỡng cho những con mèo vô gia cư ở Cairo.

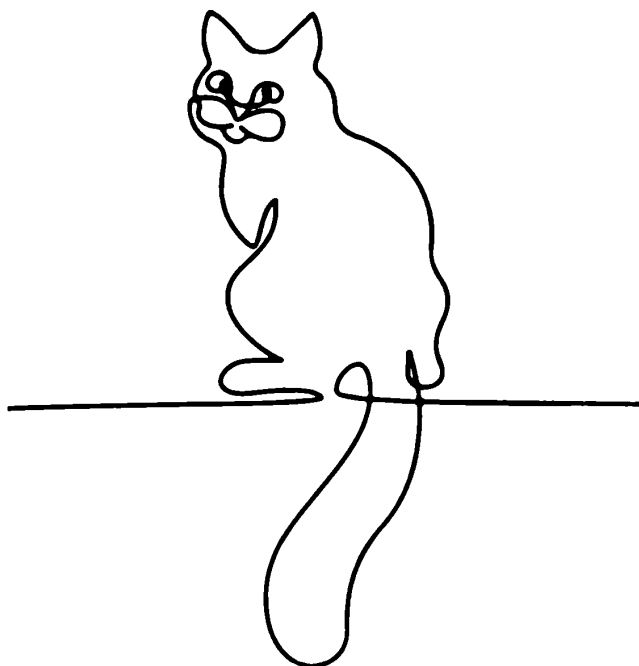
Ở Ai Cập cổ đại, mèo có nhiều vai trò: đôi khi, chúng là bạn đồng hành của con người khi họ sang một thế giới khác; có lúc, chúng là biểu hiện của thần linh; lúc khác lại là người bảo vệ thần thánh. Việc chúng có thể trở thành tất cả những điều này cùng lúc chứng tỏ sự tinh tế trong tâm trí của người Ai Cập cổ đại. Nhưng nó cũng nói lên sự hiện diện của chính loài mèo. Mèo tượng trưng cho một sự khẳng định về sự sống trong một thế giới luôn bận tâm về cái chết. Tôn giáo Ai Cập phản ứng với cái chết bằng cách chuẩn bị cho cuộc sống ở một thế giới khác, nhưng sự chuẩn bị này cần đến loài mèo để duy trì cảm giác được sống ở thế giới bên kia nắm mồ. Vì chỉ biết sống cho đến khi sắp chết nên mèo không bị cái chết cai trị. Người Ai Cập có lý do chính đáng khi muốn mèo tham gia cùng họ trong cuộc hành trình xuyên qua thế giới bóng tối.

Khi nói đến cái chết, người và mèo đã ở trên cùng một con thuyền. Không ai ở Ai Cập cổ đại tin rằng con người có linh hồn mà loài mèo thì lại không. Nhưng nếu linh hồn không thể bị cái chết xâm phạm, linh hồn loài mèo chắc hẳn gần với sự bất tử hơn bất cứ linh hồn loài người nào.

6

LOÀI MÈO VÀ Ý NGHĨA CUỘC SỐNG





Nếu mèo có thể hiểu được hành trình tìm kiếm ý nghĩa của con người, chúng sẽ “rừ rừ” thích thú trước sự vô lý của nó. Cuộc sống mà chúng tình cờ sống như một con mèo đã là quá đủ ý nghĩa với chúng. Mặt khác, con người không thể không tìm kiếm ý nghĩa bên ngoài cuộc sống của họ.

Việc tìm kiếm ý nghĩa đi kèm với nhận thức về cái chết, vốn là sản phẩm của sự tự ý thức của con người. Lo sợ cuộc sống của mình sẽ kết thúc, loài người đã “phát minh” ra các tôn giáo và các học thuyết triết học, trong đó ý nghĩa của cuộc sống của họ tiếp tục tồn tại sau khi họ chết. Nhưng ý nghĩa mà con người tạo ra thường rất dễ bị phá vỡ, và thế là họ lại sống trong nỗi sợ hãi còn lớn hơn trước. Những câu chuyện mà họ tạo ra cho chính mình tiếp tục diễn ra và họ dành cả ngày để cố gắng trở thành nhân vật mà mình tự sáng tạo ra. Cuộc sống của họ không thuộc về họ, mà thuộc về một nhân vật được gọi lên trong trí tưởng tượng của họ.

Một hậu quả của cách sống này là con người có thể sẽ lưu luyến những câu chuyện trong trường hợp chúng bị phá vỡ. Họ có thể mất những người thân yêu, cảm thấy cuộc sống của mình gặp nguy hiểm hoặc buộc phải rời khỏi nhà. Những người biến cuộc đời mình thành một câu chuyện bi thảm đang phải đương đầu với những trải nghiệm mất mát không thể khắc phục được. Nhưng đây là một cách đối phó đi kèm với cái giá phải trả. Dù việc nghĩ về cuộc sống như một vở bi kịch có thể mang lại ý nghĩa cho nó (cuộc sống), nhưng điều này lại ràng buộc bạn với những nỗi buồn của chính mình.

Mèo có thể phải chịu đựng những nỗi đau khủng khiếp và cuộc sống của chúng có thể bị cắt ngắn một cách tàn nhẫn. Cuộc sống của Mèo (trong Chương 1) chứa đựng nhiều nỗi kinh hoàng và khi những ký ức đau thương được khơi dậy, chúng sẽ quay lại với nó. Gattino đã phải chịu đựng rất nhiều ngay từ đầu, thậm chí rất có thể những nỗi đau ấy sẽ theo nó đến cuối đời. Cả hai con mèo đều từng nếm trải nỗi đau, nhưng cả hai đều không sống trong bi kịch. Dù đau khổ nhưng chúng đã sống với niềm vui không sợ hãi. Con người có thể sống như vậy không? Hay loài người quá yếu đuối trước một cuộc sống như vậy?

BẢN CHẤT MÈO, BẢN CHẤT NGƯỜI

Có nhiều người muốn xóa bỏ ý tưởng về bản chất người khỏi từ điển. Họ nói rằng con người tự tạo ra chính mình. Khác với các loài động vật khác, chúng ta có thể chọn trở thành những gì mình muốn trở thành. Nói về bản chất của con người là một cách để

hạn chế sự tự do này và khiến chúng ta bị cai trị bởi sức mạnh của những chuẩn mực độc đoán.

Đây được gọi là Chủ nghĩa Hậu hiện đại và được phát triển bởi các nhà tư tưởng như Jean Baudrillard^[*] và Richard Rorty^[*]. Trường phái này có nhiều cách thể hiện khác nhau. Ví dụ như Jean-Paul Sartre^[*] giảng dạy trong thời kỳ đầu, Chủ nghĩa Hiện sinh là ý tưởng cho rằng con người không có bản chất, chỉ có thứ được gọi là lịch sử mà họ đã tạo ra cho chính mình. Chủ nghĩa Lãng mạn thì muốn cuộc đời mỗi con người trở nên giống như những tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời nhất - họ tin rằng chúng phải được tạo nên từ con số 0. Nhưng nếu con người giống như những sinh vật sống khác và chỉ là sản phẩm ngẫu nhiên của quá trình tiến hóa thì làm sao họ có thể tạo ra bản chất của chính mình? Đúng là loài động vật con người tạo ra một bản chất nhân tạo cho chính nó. Đây là một phần của điều Pascal muốn truyền tải khi ông viết, “Thói quen là bản chất thứ hai phá hủy bản chất thứ nhất. Nhưng bản chất là gì? Tại sao thói quen không phải bản chất? Tôi rất sợ rằng bản chất thực chất trước tiên cũng chỉ là thói quen, tương tự như thói quen là bản chất thứ hai vậy.”^[*]

Nhưng bản chất thứ hai này có thể còn hơn hệt hơn những gì Pascal tin tưởng.

Nhà văn người Nga Varlam Shalamov, người đã sống sót qua 15 năm trong trại Gulag^[*] ở Bắc Cực, nơi nhiệt độ mùa đông thường xuống dưới 50°C và cuộc sống thường chỉ kéo dài khoảng ba năm. Ông quan sát thấy chỉ sau vài tuần chịu đựng giá rét cắt thịt, đói khát và lao lực, thậm chí bị đánh đập là đã đủ để huỷ hoại

nhân tính trong bất kỳ con người nào. Ngoài những ví dụ riêng biệt về lòng tốt, không điều gì trong lời kể của Shalamov cho thấy cái gọi là khả năng phục hồi của “tinh thần con người”. Chỉ những sinh vật không phải con người mới thể hiện thiện chí: gấu và chim sẻ ỨC ĐỎ đánh lạc hướng nòng súng của thợ săn để bạn tình trốn thoát, một con husky gặm gử với lính canh để bảo vệ tù nhân và con mèo thì giúp họ bắt cá.

Loài người nhanh chóng mất đi nhân tính, ngược lại, mèo thì không ngừng là mèo. Nhưng nếu con người tin rằng bản chất của họ có thực chất chỉ là những thói quen có thể sụp đổ trong vài tuần thì điều gì ở con người thực sự là của riêng họ?

Trái với quan điểm của với những người theo chủ nghĩa Hậu hiện đại, có tồn tại một thứ gọi là bản chất của con người. Nó được thể hiện trong nhu cầu phổ quát về ý nghĩa, về một điều độc nhất. Nhưng bản chất của con người đã tạo ra nhiều dạng sống khác biệt và có lúc còn đối kháng với nhau, vậy thì làm sao để có thể biết được bản chất của chính mình khi mọi thứ vốn đã mâu thuẫn như vậy? Liệu có phải ý tưởng cho rằng mỗi chúng ta có một bản chất của riêng mình chỉ là một hư cấu siêu hình học khác?

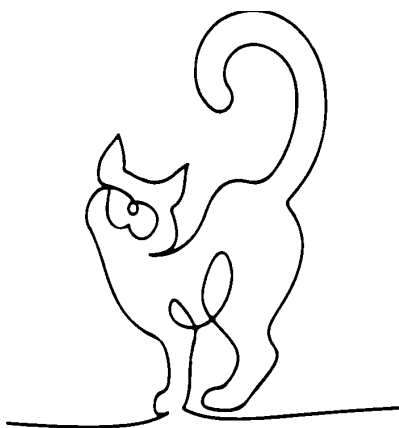
Sự thật trong ảo tưởng về bản chất cá nhân là cuộc sống tốt đẹp dành cho mỗi chúng ta không phải là lựa chọn, mà phải được tìm thấy. Ngay cả khi chúng đến từ những quyết định mà chúng ta đoán chắc là do mình thực hiện thì những trải nghiệm của chúng ta cũng không phải do bản thân quyết định. Cuộc sống tốt đẹp không phải là cuộc sống bạn muốn, mà là cuộc sống mà trong đó bạn được viên mãn. Khi loại bỏ đi chiều cạnh siêu hình, đây là ý

tưởng của Spinoza về *conatus* và niềm tin của Đạo gia rằng chúng ta phải tuân theo đạo bên trong mình.

Chính tại điểm này, chúng ta sẽ hòa làm một với tất cả các sinh vật khác. Con người không đứng trên hay dưới các loài động vật khác. Không có hệ giá trị mang tầm vóc vũ trụ, không có chuỗi tồn tại vĩ đại; không có tiêu chuẩn bên ngoài nào để đánh giá giá trị của một cuộc sống. Con người là con người, mèo là mèo. Sự khác biệt nằm ở việc trong khi mèo không có gì để học hỏi từ chúng ta, chúng ta lại có thể học từ chúng cách giảm nhẹ gánh nặng đi kèm với việc là một con người.

Một gánh nặng mà chúng ta có thể từ bỏ là ý tưởng cho rằng có thể có một cuộc sống hoàn hảo. Điều đó không có nghĩa là việc cuộc sống không hoàn hảo là không thể tránh khỏi, mà cuộc sống sẽ trở nên phong phú hơn bất cứ ý tưởng về sự hoàn hảo nào. Cuộc sống tốt đẹp không phải là cuộc sống mà bạn có thể từng hoặc chưa thể chạy theo, mà chính là cuộc sống mà bạn đã có. Ở đây, mèo có thể là giảng viên của chúng ta, vì chúng không bỏ lỡ cuộc sống mà mình đã không sống.

10 GỢI Ý VỀ CÁCH ĐỂ SỐNG TỐT



Mèo chẳng thèm quan tâm đến việc dạy con người cách sống và nếu có thì chúng cũng sẽ không làm như vậy bằng cách ban hành các điều răn. Tuy nhiên, người ta có thể tưởng tượng rằng mèo có thể cho chúng ta những gợi ý về cách sống sao cho đời bớt khó khăn hơn. Rõ ràng chúng cũng sẽ chẳng mong đợi chúng ta áp dụng lời khuyên của chúng. Mèo sẽ vui vẻ đưa ra những đề xuất của mình, như một hình thức giải trí cho chính mình và những người đã nhận được chúng.

1. Đừng bao giờ cố thuyết phục con người hãy trở nên lý trí hơn

Việc cố gắng thuyết phục con người rằng hãy lý trí lên cũng giống như cố gắng dạy mèo ăn chay. Con người sử dụng lý trí để củng cố bất cứ điều gì họ muốn tin và hiếm khi dùng nó để tìm hiểu xem liệu điều họ tin có đúng không. Điều này có thể là không may, nhưng chẳng ai có thể làm bất cứ điều gì để giải quyết vấn đề đó. Nếu sự vô lý của con người làm phiền hoặc gây nguy hiểm cho bạn, hãy bỏ ra chỗ khác chơi.

2. Thật ngu ngốc khi phàn nàn rằng bạn không có đủ thời gian

Nếu bạn nghĩ rằng mình không có đủ thời gian, vậy thì bạn đang không biết cách dùng thời gian của mình. Hãy làm những gì phục vụ cho mục đích của bạn và những gì bạn thích chỉ vì bạn thích, thế thôi. Sống như vậy đi rồi bạn sẽ có nhiều thời gian ngay.

3. Đừng tìm kiếm ý nghĩa cho những đau thương bạn đang chịu đựng

Nếu không hạnh phúc, bạn có thể tìm kiếm sự an ủi trong nỗi

đau khổ của mình, nhưng có nguy cơ là bạn sẽ biến niềm an ủi này thành ý nghĩa cuộc đời. Đừng dính mắc vào đau khổ của bản thân và hãy tránh xa những kẻ đã khiến bạn bị như vậy.

4. Thà thờ ơ với người khác còn hơn là cảm thấy mình phải yêu họ

Tình yêu phổ quát là ý tưởng gây hại hơn cả. Tốt nhất là hãy nuôi dưỡng sự thờ ơ, thứ mà sau này có thể biến thành lòng tốt.

5. Hãy quên việc theo đuổi hạnh phúc đi, rồi bạn có lẽ sẽ tìm thấy nó

Bạn sẽ không tìm thấy hạnh phúc bằng cách đuổi theo nó, vì bạn không biết điều gì sẽ khiến mình hạnh phúc. Thay vào đó, hãy làm những gì bạn cho là thú vị nhất và bạn sẽ thấy hạnh phúc khi không biết hạnh phúc là gì.

6. Cuộc sống không phải là một câu chuyện

Nếu coi cuộc đời mình là một câu chuyện, bạn sẽ bị cám dỗ và muốn viết nó đến cùng. Nhưng bạn không biết cuộc sống của mình sẽ kết thúc như thế nào hoặc điều gì sẽ xảy ra trước khi mọi thứ kết thúc. Tốt hơn hết là hãy vứt quách kịch bản đi. Cuộc sống bất thành văn đáng sống hơn bất kỳ câu chuyện nào bạn có thể bịa ra.

7. Chớ sợ bóng tối, vì trong đêm có nhiều điều quý giá

Bạn đã được dạy phải suy nghĩ trước khi hành động và đó thường là lời khuyên tốt. Việc lập tức hành động theo cảm xúc chẳng khác nào bạn đang chấp nhận thứ triết lý cũ mòn cho rằng bạn nên chấp nhận mà không cần suy xét gì cả. Nhưng đôi khi, bạn nên lần mò theo những dấu vết loang lổ trong bóng tối. Bạn

không bao giờ biết nó có thể dẫn mình đến đâu.

8. Hãy ngủ đơn giản vì niềm vui khi ngủ

Ngủ để khi thức dậy có thể làm việc cật lực hơn là một lối sống khốn khổ. Hãy ngủ đơn giản vì ngủ là một việc rất sướng, đừng nghĩ đến lợi ích gì cả.

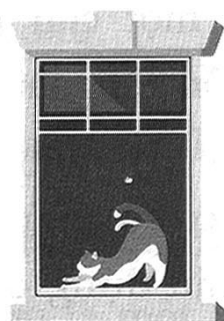
9. Hãy cảnh giác với bất kỳ ai đề nghị làm cho bạn hạnh phúc

Những người đề nghị làm cho bạn hạnh phúc làm như vậy để bản thân họ có thể bớt bất hạnh đi. Sự đau khổ của bạn là điều thiết yếu với họ, vì nếu không có nó, họ sẽ có ít lý do để sống hơn. Đừng tin mấy kẻ nói rằng họ sống vì người khác.

10. Nếu bạn không thể học được cách để sống giống loài mèo hơn một chút, đừng ngần ngại mà hãy quay trở lại đời sống điều hướng của loài người

Sống như một chú mèo có nghĩa là không muốn gì ngoài cuộc sống mà bạn đang sống. Điều này có nghĩa là sống mà không có sự an ủi và điều đó có thể quá sức chịu đựng của bạn. Nếu vậy, hãy tiếp nhận một tôn giáo lỗi thời, tốt nhất là loại nào dính dáng đến nhiều nghi lễ ấy. Nếu không tìm được niềm tin phù hợp với mình thì hãy đánh mất chính mình trong cuộc sống chung. Sự phấn khích và thất vọng về tình yêu lãng mạn, công cuộc theo đuổi của tiền bạc và danh vọng, những trò lố của chính trị và sự ồn ào của tin tức sẽ sớm xua tan mọi cảm giác trống rỗng trong bạn.

CHÚ MÈO BÊN BỆ CỬA SỔ



Một triết gia về mèo sẽ không khuyến khích con người tìm kiếm sự thông thái. Nếu bạn không có được niềm vui từ chính cuộc sống, hãy tìm kiếm điểm tựa trong sự thiếu kiên định và ảo tưởng. Đừng vật lộn với nỗi sợ hãi về cái chết. Hãy để chúng chết đi. Nếu khao khát sự yên tĩnh, bạn sẽ mãi ở trong tình trạng hỗn loạn. Thay vì quay lưng với thế giới, hãy quay lại và đón nhận sự điên rồ của nó.

Đôi khi bạn có thể muốn trở lại với chính mình. Nhìn thẳng vào thế giới mà không phải vật lộn tìm cách đưa nó trực tiếp vào câu chuyện của chúng ta là điều mà nhiều truyền thống gọi là sự chiêm nghiệm. Khi bạn nhìn thấy mọi thứ mà không muốn thay đổi chúng, chúng có thể cho bạn cái nhìn thoáng qua về sự vĩnh hằng. Mỗi khoảnh khắc đều hoàn thiện và cảnh tượng thay đổi thể hiện nó như thể chúng đã hết thời gian. Sự vĩnh hằng không phải là một trật tự khác của vạn vật, nó là khi thế giới được nhìn ngắm mà không có nỗi âu lo.

Với con người, chiêm nghiệm là khi thoát khỏi việc sống; trong khi với loài mèo, đó là cảm giác của chính cuộc sống. Mèo luôn sống trong nguy hiểm và nó vẫn dành nhiều giờ đồng hồ bấp bênh trên bề của sổ. Mèo không tìm kiếm ý nghĩa trong thế giới mà nó đang dõng theo bên dưới. Mèo cho chúng ta thấy rằng việc tìm kiếm

ý nghĩa cũng giống như công cuộc kiếm tìm niềm hạnh phúc, tất cả đều là sự phân tâm. Ý nghĩa của cuộc đời là một cái chạm, một mùi hương, đến một cách tình cờ và biến mất trước khi chúng ta kịp hay biết.

Biên tập viên của tôi tại Penguin, Simon Winder, đã dành cho tôi sự động viên không ngừng. Các cộng sự của ông và đồng nghiệp Eva Hodgkin đã cải thiện bản thảo theo một cách thật đáng kinh ngạc. Người đại diện của tôi tại Agency Wylie, Tracy Bohan và đồng nghiệp của cô ấy là Jennifer Bernstein đã hỗ trợ tôi rất nhiều với những quan niệm trong cuốn sách. Adam Phillips đã khuấy động suy nghĩ của tôi trong nhiều năm về các chủ đề mà cuốn sách này theo đuổi *và những nhận xét của anh ấy là vô giá. Các cuộc trò chuyện với Bryan Appleyard, Robert Colls, Michael Lind, Paul Schutze, Geoffrey Smith, Sheila Stevens và Marina Vaizey đã giúp tôi viết nên nội dung của cuốn sách này.*

Bốn chú mèo đã đóng góp phần không thể thiếu của riêng chúng. Hai chị em giống mèo Miến Điện, Sophie và Sarah, và hai anh em giống Birman, Jamie và Julian, chúng là những người bạn đồng hành đáng mến trong khoảng thời gian gần *30 năm của tôi*. Ở tuổi 23, Julian vẫn đang tận hưởng cuộc sống, trong khi tôi thì đang viết sách.

Và như mọi khi, tôi gửi lòng biết ơn sâu sắc nhất của mình dành cho vợ tôi, Mieko. Nếu không có người phụ nữ tuyệt vời ấy, toàn bộ điều này sẽ không thể xảy ra.

John Gray



1980
BOOKS®
KHÔNG NGUỒN TRI THỨC

TRIẾT
HỌC

FELINE PHILOSOPHY

Mèo và triết lý nhân sinh

Loài mèo không cần triết học. Tuân theo bản chất tự nhiên của mình, chúng hài lòng với những gì cuộc sống đem lại. Loài người thì ngược lại, họ bất mãn với bản chất của mình như thể đó là điều tự nhiên. Bất chấp những kết cục bi thảm và kì khôi có thể đoán trước được, loài động vật mang tên “con người” không bao giờ từ bỏ việc nỗ lực trở thành một thứ gì đó không phải là mình.

Đa số cuộc đời con người là sự chật vật đấu tranh tìm kiếm hạnh phúc. Đối với loài mèo, ngược lại, hạnh phúc là trạng thái mặc định khi những mối đe dọa thực tế nhằm nhe sự tồn tại tốt đẹp của chúng bị loại bỏ. Có lẽ đây là lý do chính mà nhiều người trong số chúng ta yêu loài mèo. Ngay từ khi sinh ra, chúng đã sở hữu niềm hạnh phúc mà con người thường không đạt được.



Công ty TNHH Văn Hóa và Truyền Thông 1980 Books

Trụ sở chính tại Hà Nội:

20-H2, ngõ 6 Trần Kim Xuyến, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Tel: (024)3 788 0225

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

42/35 Đường Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, Q.Tân Bình,

TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028)3 933 3216

Đặt mua sách: www.1980books.com

MÈO VÀ TRIẾT LÝ NHÂN SINH

ISBN: 978-604-341-019-8



9 786043 410198



8 936066 692250

Giá: 209.000đ

Chú Thích

[*]Tôi đã bàn luận về góc nhìn duy lý về tôn giáo này trong tác phẩm *Seven Types of Atheism* (tạm dịch: Bảy loại thuyết vô thần) (London: Penguin Books, 2019), trang 9-14. (Mọi chú thích trong cuốn sách này, nếu không có ghi chú gì thêm, đều là của tác giả.)

[*](Chú thích của người dịch - ND) Plato (khoảng 428 - 348 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại nổi tiếng với Học thuyết Ý niệm (Theory of the Forms), người sáng lập học viện Platon, một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên ở phương Tây.

[*](ND) Arthur Schopenhauer (1788 - 1860): Triết gia người Đức với quan niệm về thế giới như là ý chí và sự biểu hiện của ý chí đó. Tác phẩm nổi tiếng nhất đại diện cho triết học của Schopenhauer là *The World as Will and Representation* (tạm dịch: Thế giới như là Ý chí và Sự biểu hiện) (1819).

[*](ND) Trong tiếng Hindu, Atma là Ngã (hay Tự ngã). Điều này gián tiếp thể hiện sự ảnh hưởng triết học phương Đông trong tư tưởng của Schopenhauer.

[*](ND) Học thuyết Ý niệm của Plato cho rằng tất cả các sự vật, hiện tượng được đem lại trong giác quan của chúng ta ở thế giới này đều là những cái bóng, những bản sao không hoàn chỉnh, cụ thể của một Ý niệm hoàn hảo, vĩnh cửu tồn tại ở một thế giới khác và chỉ có thể nhận biết được bằng lý tính. Ví dụ, một con mèo cụ thể với các đặc điểm ngoại hình (màu lông, màu mắt, độ lớn...) và tính cách cụ thể đều chỉ là những cái bóng không hoàn hảo của một Ý niệm Con mèo. Bạn đọc có thể tìm hiểu thêm về học thuyết này qua “Dụ ngôn hang động của Plato”.

[*]Arthur Schopenhauer, *The World as Will and Representation*, tập 2, E. F. J. Payne dịch (New York: Dover Publications, 1966), trang 482 - 483.

[*](ND) René Descartes (1596 - 1650): Triết gia, nhà khoa học người Pháp. Ông là đại biểu của chủ nghĩa Duy lý và được xem là cha đẻ của triết học hiện đại.

[*](ND) Cần phân biệt giữa Nhận thức (awareness) và Ý thức (consciousness). Nhận thức là một hoạt động tiếp nhận thông tin thế giới hoặc về chính chủ thể nhận thức, trong khi Ý thức là một trạng thái trong đó con người có khả năng sử dụng các năng lực tư duy để nhận thức về tâm trí của mình.

[*]Xem Peter Godfrey-Smith, *Other Minds: The Octopus and the Evolution of Intelligent Life* (tạm dịch: Những suy nghĩ khác: Con bạch tuộc và sự tiến hóa của cuộc sống thông minh), London: William Collins, 2017), chương 4: *From White Noise to Consciousness* (Từ tiếng ồn trắng đến ý thức), trang 77 - 105.

[*](ND) Siêu nhân loại học (Transhumanism): Trào lưu triết học ủng hộ chủ trương nâng cao tình trạng tự nhiên của con người (tuổi thọ, tâm trạng, khả năng nhận thức) bằng cách phát triển và phổ biến rộng rãi các công nghệ tinh vi.

[*](ND) Thông thiên học hay Thuyết thần trí (Theosophy): Học thuyết triết học - tôn giáo đề cập đến khả năng kết nối và trải nghiệm trực tiếp với Thượng đế thông qua mặc khải.

[*](ND) Thuyết thần bí hay Thần bí học (Occultism): Học thuyết về những hiện tượng siêu linh không được xếp vào phạm vi nghiên cứu của khoa học hay tôn giáo, ví dụ như ma cà rồng hoặc

tiên nữ.

[*](ND) Thuyết duy linh (Spiritualism): Học thuyết dựa trên niềm tin vào sự tồn tại sau cái chết của linh hồn. Linh hồn này có khả năng vận động và giao tiếp với thế giới người sống.

[*]Tôi tham khảo những quan niệm về sự tiến hóa vũ trụ trong cuốn *The Immortalization Commission: The Strange Quest to Cheat Death* (tạm dịch: Nhiệm vụ trở nên bất tử: Khoa học và nhiệm vụ kỳ lạ để “đánh lừa” sự chết) (London: Penguin Books, 2012), trang 213 - 219.

[*]Về quan điểm cho rằng con người là tồn tại duy nhất có ý thức trong vũ trụ, xem James Lovelock, *Novacene: The Coming Age of Hyperintelligence* (tạm dịch: Novacene: Thờ đại trí tuệ sắp tới) (London: Allen Lane, 2019), trang 3 - 5.

[*](ND) Michel de Montaigne (1533 - 1592): Triết gia, nhà văn người Pháp, đại diện cho Chủ nghĩa Nhân bản.

[*]Michel de Montaigne, *An Apology for Raymond Sebond* (tạm dịch: Lời xin lỗi dành cho Raymond Sebond), M. A. Screech dịch và biên tập (London: Penguin Books, 1993), trang 17.

[*]Montaigne, *Apology for Raymond Sebond*, trang 16 - 17.

[*](ND) Chủ nghĩa Hoài nghi (skepticism): Một nhánh quan điểm chủ yếu bàn luận về các vấn đề liên quan đến nhận thức luận. Quan điểm này hoài nghi các tri thức thông thường (phần lớn xuất phát từ các định kiến xã hội) và cho rằng chúng cần phải được xác nhận lại thông qua quy trình tìm hiểu hợp lý. Một số triết gia theo phái này cũng hoài nghi về khả năng nhận thức của con người nói chung.

[*](ND) *Ataraxia* có thể được hiểu là trạng thái tinh thần không bị ảnh hưởng hay tác động bởi ngoại cảnh. Người đạt đến trạng thái này sẽ giữ được sự bình thản tuyệt đối.

[*](ND) Sextus Empiricus: Triết gia, sử gia Hy Lạp, học trò của Pyrrho và là người truyền lại phần lớn các tư tưởng triết học của chủ nghĩa Hoài nghi Pyrrho thông qua các tác phẩm của ông.

[*]Montaigne, *Apology for Raymond Sebond*, trang 53.

[*]Montaigne, *Apology for Raymond Sebond*, trang 54.

[*](ND) Ludwig Wittgenstein: Triết gia người Áo, được coi là một trong những triết gia quan trọng nhất của thế kỷ XX do những đóng góp của ông trong lĩnh vực logic, toán học, triết học phân tích và triết học ngôn ngữ.

[*]John Laurence, *The Cat from Hue: A Vietnam War Story* (New York: Public Affairs, 2002), trang 23.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 496.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 489.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 485.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 491, 498 - 499.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 498.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 820.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 822.

[*]Laurence, *The Cat from Hué*, trang 822.

[*](ND) Tên khoa học của loài Mèo rừng châu Âu.

[*](ND) Tên khoa học của loài Mèo rừng châu Phi.

[*]Để hiểu rõ hơn về vấn đề thuần hóa loài mèo, xin vui lòng tìm đọc cuốn *The Lion in the Living Room: How House Cats Tamed Us and Took over the World* (tạm dịch: Sư tử trong phòng khách: Mèo nhà đã thuần hóa chúng ta và chiếm lấy thế giới) của Abigail Tucker (New York và London: Simon và Schuster, 2016), trang 31 - 35.

[*]Tucker, *The Lion in the Living Room*, trang 32.

[*]Tucker, *The Lion in the Living Room*, trang 47.

[*](ND) Thuyết vật linh (Animism) hay thuyết sinh khí là một trong những tín ngưỡng/tôn giáo cổ xưa nhất của con người. Thuyết này tin rằng vạn vật trong tự nhiên, bao gồm cây cối, động vật hay cả những dạng vật chất vô cơ như đá, nước, sấm chớp... đều có linh hồn và có ảnh hưởng đến đời sống của con người.

[*]Elizabeth Marshall Thomas, *The Tribe of Tiger: Cats and Their Culture*, minh họa bởi Jared Taylor Williams (London: Orion Books, 1995), trang 3.

[*](ND) Một loại thuốc trừ sâu hóa học rất độc hại.

[*]Xem Peter P. Marra và Chris Santella, *Cat Wars: The Devastating Consequences of a Cuddly Killer* (tạm dịch: Cuộc chiến với mèo: Hậu quả tàn khốc của kẻ giết người âu yếm) (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2016), trang 19.

[*]Carl Van Vechten, *The Tiger in the House* (tạm dịch: Con hổ trong nhà) (New York: Dover Publications, 1996), trang 75.

[*]Keith Thomas, *Man and the Natural World: Changing Attitudes in England 1500 - 1800* (tạm dịch: Con người và Thế giới

tự nhiên: Sự thay đổi thái độ ở Anh 1500 - 1800) (London: Allen Lane, 1983), trang 109 - 110.

[*]Robert Darnton, *The Great Cat Massacre and Other Episodes in French Cultural History* (tạm dịch: Vụ thảm sát mèo hàng loạt và các phần khác trong lịch sử văn hóa Pháp) (New York: Basic Books, 2009), trang 96.

[*](ND) Được cho là tổ tiên của người da đen.

[*]Van Vechten, *The Tiger in the House*, trang 74 - 75.

[*](ND) Sigmund Freud (1856 - 1939): Bác sĩ, nhà tâm lý học người Áo, người đặt nền tảng cho phân tâm học và ứng dụng nó trong tâm lý học trị liệu.

[*](ND) Đây là thuật ngữ xuất phát từ gốc tiếng Hy Lạp, trong đó “Ailure” là “mèo” và “philes” là “tình yêu”. “Ailurophile” có thể hiểu là tình yêu và sự ám ảnh với loài mèo. Ở đây, dịch giả xin để là “người yêu mèo” để phù hợp với ngữ cảnh.

[*](ND) Thuyết nhân hình/nhân hóa (anthropomorphism): Những người theo thuyết này thường thể hiện tình cảm và đặt mình trong mối quan hệ với các thực thể phi nhân tính khác, như thể chúng có những đặc điểm tính cách và ngoại hình của con người. Các thực thể này có thể là động vật, thậm chí đồ vật.

[*](ND) George Santayana (1863 - 1952): Triết gia, nhà thơ và nhà hoạt động nhân văn gốc Tây Ban Nha. Ông có những đóng góp quan trọng cho mỹ học, triết học tư biện và lý thuyết phê bình văn học.

[*](ND) Lucretius (khoảng 99 - 55 TCN): Triết gia, nhà thơ người La Mã, người đã có đóng góp trong việc truyền bá và làm rõ hơn

các nội dung trong triết học của Epicurus thông qua tác phẩm trường ca triết học nổi tiếng *De rerum natura (On the Nature of Things)*.

[*]George Santayana, *Three Philosophical Poets: Lucretius, Dante, Goethe* (tạm dịch: Ba nhà thơ triết học: Lucretius, Dante, Goethe) (New York: Doubleday, Anchor Books, 1953), trang 183.

[*](ND) Marcus Aurelius: Hoàng đế - triết gia La Mã. Ông là nhân vật quan trọng với Chủ nghĩa Khắc kỷ cổ đại, và là một hình mẫu của việc ứng dụng, thực hành triết học vào cuộc sống.

[*]Marcus Aurelius, *Meditations*, A. S. L. Farquharson dịch (Oxford: Oxford University Press, 2008), trang 13.

[*](ND) Joseph Brodsky (1940 - 1996): Nhà văn, nhà thơ người Mỹ gốc Nga. Ông đã đạt giải Nobel văn học năm 1987.

[*]Joseph Brodsky, *Homage to Marcus Aurelius*, trong *On Grief and Reason: Essays* (tạm dịch: Về đau buồn và nguyên nhân: Bài luận) (London: Penguin Books, 2011), trang 245.

[*](ND) Ở đây cần lưu ý rằng sự tồn tại hợp lý mà Marcus nhấn mạnh đòi hỏi con người sử dụng và coi lý tính là công cụ quan trọng, giúp điều hướng mọi hành động trong đời sống của mình.

[*](ND) Lucius Seneca (4 - 65): Triết gia thuộc phái Khắc kỷ, chính khách và nhà biên kịch người La Mã. Ông từng là thầy giáo và cố vấn của hoàng đế Nero.

[*] Seneca, *Epistles 66 - 92*, dịch bởi Richard M. Gummere (Cambridge, MA và London: Harvard University Press, 2006), trang 177, 179, 181.

[*](ND) Từ gốc là “diversion”, có thể được dịch là sự đánh lạc hướng, chuyển hướng, điều hướng. Thuật ngữ này sẽ được chuyển ngữ khác nhau trong văn bản, tùy thuộc vào ngữ cảnh phù hợp.

[*](ND) Blaise Pascal (1623 - 1662): Triết gia, nhà khoa học, nhà tư tưởng tôn giáo người Pháp. Bên cạnh những đóng góp về lý thuyết xác suất trong lĩnh vực toán học, Pascal còn là một nhà văn quan trọng của Pháp. Về mặt triết học, Pascal theo phái nhị nguyên và có những đóng góp đáng kể cho vấn đề nhận thức luận.

[*]Blaise Pascal, *Pensées* (tạm dịch: Suy tưởng), A. J. Krailsheimer dịch và giới thiệu (London: Penguin Books, 1966), trang 66.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 67 - 78.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 39, 41.

[*]Michel de Montaigne, “*On diversion*”, trong *The Complete Essays* (tạm dịch: Các bài luận hoàn chỉnh), M. A. Screech dịch (London: Penguin Books, 2003), trang 941.

[*]Michel de Montaigne, “*On affectionate relationships*”, trong *The Complete Essays*, trang 205 - 219.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 59.

[*](ND) Một trò cờ bạc phổ biến trong các sòng bạc.

[*]Pascal, *Pensées*, “The Memorial”, trang 309 - 310.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 60.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 44.

[*](ND) Cuộc cá cược của Pascal (Pascal’s Wager) là thuật ngữ được dùng để chỉ một chuỗi các mệnh đề nhằm thuyết phục chúng

ta nên tin hoặc cân nhắc lựa chọn việc tin vào sự tồn tại của Chúa. Pascal không cố gắng chứng minh sự tồn tại của Chúa, mà cho rằng dù Chúa có tồn tại hay không thì việc tin vào Chúa dường như cũng có lợi hơn, vì bạn chẳng mất gì đáng kể khi Chúa không tồn tại, nhưng nếu Chúa tồn tại thật thì những gì bạn nhận được là vô hạn.

[*] Để biết thêm chi tiết về Cuộc cá cược của Pascal, vui lòng đọc *Pensées*, trang 149 - 155.

[*] Pascal, *Pensées*, trang 274.

[*] Pascal, *Pensées*, trang 95.

[*] (ND) Ở đây, tác giả đang nói rằng con người là loài động vật sống ban ngày, nhưng lại đấu tranh để được ở trong cái vô thức (phần chìm trong bóng tối) nhằm điều hướng bản thân khỏi sự thật rằng mình sẽ chết, trong khi mèo là loài sống về đêm, nhưng lại rất hiên ngang với chính mình (trong ánh sáng ban ngày).

[*] (ND) Hội chứng Tourette: chứng rối loạn thuộc hệ thần kinh, thường khởi phát trong đoạn tuổi từ 2 đến 21 và kéo dài suốt đời. Hội chứng này có thể dẫn đến một số biểu hiện như tật máy giật cơ và bập thết cũng như phát ra tiếng không cố ý (thông tin tham khảo tại tourette.org.au).

[*] James Boswell, *Life of Johnson* (tạm dịch: Cuộc đời của Johnson), hiệu đính bởi R. W. Chapman (Oxford: Oxford University Press, 1980), trang 368.

[*] Samuel Johnson, *The History of Rasselas, Prince of Abissinia* (tạm dịch: Lịch sử của Rasselas, Hoàng tử của Abissinia), chỉnh sửa bởi Thomas Keymer (Oxford: Oxford University Press, 2009),

trang 42.

[*]Christopher Smart, *For I will consider my Cat Jeoffry*. Có thể tìm thấy trong tập thơ *The Sophisticated Cat* (tạm dịch: Con mèo tinh vi), Joyce Carol Oates and Daniel Halpern hiệu đính (London: Pan Books, 1994), trang 61 - 64.

[*]Johnson, *The History of Rasselas*, trang 93.

[*]Pascal, *Pensées*, trang 47

[*]Xem Alasdair MacIntyre, *After Virtue: A Study in Moral Theory* (tạm dịch: Hậu đức hạnh: Nghiên cứu về lý thuyết đạo đức), tái bản lần thứ ba (London: Bloomsbury Academic, 2007), trang 27 - 41.

[*](ND) Tôn giáo chỉ thờ một vị thần tối cao, duy nhất.

[*](ND) Phong trào Khai sáng (Enlightenment): Trào lưu triết học ở châu Âu vào thế kỷ XVII - XVIII, gắn liền với Chủ nghĩa Nhân văn Phục hưng, nhấn mạnh vào khả năng và những quyền lợi của con người vượt lên trên những ràng buộc và quyền lực của Giáo hội và nhà thờ.

[*]Xem Bernard Williams, *Ethics and the Limits of Philosophy* (tạm dịch: Đạo đức và giới hạn của triết học) (London: Routledge, 2011), chương 10, "Morality, the Peculiar Institution", trang 193 - 218.

[*](ND) Aristotle (384 - 322 TCN): Triết gia Hy Lạp, học trò của Plato và là thầy dạy của Alexandros Đại đế. Không chỉ dừng lại ở lĩnh vực triết học, Aristotle còn nghiên cứu và có đóng góp rất lớn cho các ngành khoa học tự nhiên khác. Ông là người đầu tiên phân loại khoa học. Những tư tưởng của Aristotle, đặc biệt là những

đóng góp của ông trong lĩnh vực siêu hình học, chính trị học và đạo đức học có ảnh hưởng sâu rộng xuyên suốt lịch sử triết học phương Tây.

[*]Aristotle, *History of Animals*, D'Arcy Wentworth Thompson dịch (Whitefish, MT: Kessinger Publishers, 2004).

[*]Về cuộc sống tốt đẹp của loài cá heo, vui lòng xem Alasdair MacIntyre, *Dependent Rational Animals: Why Human Beings Need the Virtues* (London: Duckworth, 1999), trang 23 - 26.

[*](ND) Daoism có thể dịch là Đạo gia hoặc Đạo giáo. Ở đây cần phân biệt rõ ràng hai khái niệm. Đạo gia là học thuyết về Đạo với tư cách là bản nguyên vũ trụ sơ khai nhất, cũng như quy luật vận hành của vạn vật, do Lão Tử và Trang Tử khởi xướng và phát triển. Học thuyết này gần với các nội dung triết học hơn, trong khi Đạo giáo là những nội dung thiên về hướng tôn giáo, thần thánh hóa nhân vật Lão Tử và những nội dung trong Đạo gia để hình thành nên những phương thức thực hành tôn giáo cũng như những thế giới tưởng tượng của Đạo giáo mà ta vốn quen thuộc trong văn hóa đại chúng hiện nay.

[*](ND) Lão Tử (khoảng thế kỷ VI~IV TCN): Triết gia Trung Quốc cổ đại, là một trong những triết gia tiêu biểu của Đạo gia, được cho là tác giả của tác phẩm *Đạo Đức Kinh*.

[*](ND) Trang Tử (khoảng 369-286 TCN): Triết gia Trung Quốc cổ đại, là người phát triển Đạo gia. Ông là tác giả của tác phẩm *Trang Tử* (hay còn được gọi là *Nam Hoa Kinh*).

[*]Xem cuốn *Straw Dogs: Thoughts on Humans and Other Animals* (tạm dịch: Những chú chó rơm: Suy nghĩ về con người và

các động vật khác) (London: Granta Books, 2002).

[*](ND) Benedict Spinoza (về sau đổi tên thành Baruch Spinoza): Triết gia người Hà Lan-Do Thái. Ông là một trong những người tiên phong của Triết học Khai sáng, một trong những triết gia duy lý quan trọng của thế kỷ XVII.

[*](ND) *Conatus* bắt nguồn từ tiếng Latin là *conor*, mang nghĩa là “nỗ lực”, “cố gắng”, “thiên hướng”, “động lực thúc đẩy”, là thứ thuộc bản năng, bản chất tự nhiên của sự vật, hiện tượng khiến chúng tự duy trì sự tồn tại của bản thân. Thuật ngữ này được một số triết gia thế kỷ XVII quan tâm và phân tích với những ý nghĩa có sự khác biệt nhất định (Bên cạnh Baruch Spinoza, bạn đọc có thể tham khảo thêm một số triết gia khác có bàn về *conatus* như Rene Descartes, Gottfried Leibniz, Thomas Hobbes...).

[*](ND) Antonio Damasio (1944): Nhà thần kinh học, nghiên cứu tâm lý học và triết học người Mỹ gốc Bồ Đào Nha. Nội dung nghiên cứu của Damasio chủ yếu liên quan đến ý thức con người.

[*]Antonio Damasio, *Looking for Spinoza* (tạm dịch: Tìm kiếm Spinoza) (London: Vintage Books, 2004), trang 170-171. Để có một cái nhìn rõ hơn về các tranh luận xoay quanh vấn đề thống nhất cơ thể - tâm trí, vui lòng tham khảo cuốn *Self Comes to Mind: Constructing the Conscious Brain* (tạm dịch: Tự đến với tâm trí: Xây dựng bộ não có ý thức) của Damasio (New York, Pantheon Books, 2010).

[*](ND) Vạ tuyệt thông (excommunication), hay còn có cách dịch là rút phép thông công, là một hình phạt của Giáo hội Roma mà về hình thức, đối tượng chịu án này sẽ bị khai trừ khỏi tổ chức

Giáo hội.

[*](ND) Stuart Hampshire (1914 - 2004): Triết gia, nhà phê bình văn học người Anh. Ông là một trong những nhà tư tưởng đưa ra hướng đi mới cho tư tưởng đạo đức và chính trị trong thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

[*]Stuart Hampshire, *Spinoza and the Idea of Freedom* (tạm dịch: Spinoza và Ý tưởng Tự do), nằm trong *Spinoza: A Collection of Critical Essays* (tạm dịch: Spinoza: Tuyển tập các bài tiểu luận phê bình), Marjorie Grene biên tập (Garden City, NY: Anchor Press/Doubleday, 1973), trang 303 - 304. Tái bản trong *Spinoza and Spinozism của Stuart Hampshire* (Oxford: Clarendon Press, 2005), trang 182 - 184.

[*]Hampshire, *Spinoza and the Idea of Freedom*, trang 312.

[*]Daniel M. Wegner, *The Illusion of Conscious Will* (tạm dịch: Ảo tưởng về ý chí có ý thức) (London: MIT Press, 2002).

[*]Hampshire, *Spinoza and Spinozism*, trang 13.

[*]Hampshire, *Spinoza and Spinozism*, trang 13.

[*](ND) Thomas Hobbes (1588 - 1679): Triết gia người Anh, được coi là người đặt nền móng cho chính trị học hiện đại. Các quan điểm của Hobbes về bản tính tự nhiên của con người cũng như những vấn đề về phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước có ảnh hưởng sâu sắc đến các thể chế chính trị của một số nước châu Âu cho đến tận ngày nay.

[*]Thomas Hobbes, *Leviathan*, J. C. A. Gaskin chỉnh sửa và bổ sung phần giới thiệu cùng ghi chú (Oxford: Oxford University

Press, 2008), trang 66.

[*]Spinoza, *Ethics; and Treatise on the Correction of the Intellect*, trang 89.

[*]Spinoza, *Ethics; and Treatise on the Correction of the Intellect*, trang 183.

[*](ND) Q.e.d là viết tắt của cụm từ tiếng Latin “quod erat demonstrandum” - điều đã được chứng minh.

[*](ND) Konstantin Leontiev (1831 - 1891): Triết gia, nhà tư tưởng chính trị theo trường phái bảo thủ người Nga. Ông ủng hộ việc thiết lập quan hệ giữa Nga và các nước phương Đông, vì theo ông, nền văn minh phương Tây bộc lộ nhiều khiếm khuyết do ảnh hưởng của cách mạng và Chủ nghĩa Thực dụng.

[*]Xem Stephen Lukashevich, *Konstantin Leontiev (1831 - 1891): A Study in Russian “Heroic Vitalism”* (tạm dịch: Konstantin Leontiev (1831 - 1891): Một nghiên cứu về “Chủ nghĩa Anh hùng” của Nga) (New York: Pageant Press, 1967), Chương 5.

[*](ND) Utilitarianism: Một hình thức của hệ quả luận, xét đoán một hành động đúng hay sai dựa trên kết quả của hành động đó. Chủ nghĩa Vị lợi đề cao tính hữu dụng, lợi ích của một hành động mang lại. Theo đó, một hành vi được coi là thiện và hợp đạo đức khi kết quả của hành vi đó đem lại lợi ích.

[*](ND) Jeremy Bentham (1748 - 1832): Triết gia, luật gia người Anh. Học thuyết về công lợi và Chủ nghĩa Tự do của ông có ảnh hưởng về mặt đạo đức học và chính trị học lên tư tưởng phương Tây thế kỷ XIX.

[*]Tôi đã phê phán lý thuyết về Chủ nghĩa Vị tha hiệu quả

trong tác phẩm *How & How Not to Be Good*, New York: Review of Books, 21 tháng 5 năm 2015, in trong tuyển tập *How Not to Be Good: Peter Singer on Altruism* (tạm dịch: Làm thế nào để không trở nên tốt: Peter Singer về lòng vị tha), cũng như trong *Gray's Anatomy: Selected Writings* (tạm dịch: Gray's Anatomy: Các bài viết được chọn lọc), bản mới (London: Penguin Books, 2016), trang 482 - 491.

[*](ND) Auguste Comte (1798 - 1857) là nhà xã hội học người Pháp. Ông là người đầu tiên đưa ra lý thuyết và phát triển xã hội học như một ngành độc lập.

[*]Philip Kitcher, *The Ethical Project* (tạm dịch: Dự án đạo đức) (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2011), trang 7.

[*]Paul Wienpahl, *The Radical Spinoza* (New York: New York University Press, 1979), trang 89 - 90.

[*]Jon Wetlesen, *The Sage and the Way: Spinoza's Ethics of Freedom* (Assen: Van Gorcum, 1979), trang 317.

[*]Atsuko Saito, Kazutaka Shinozuka, Yuki Ito và Toshikazu Hasegawa, *Domestic cats (Felis catus) discriminate their names from other words* (tạm dịch: Mèo nhà (Felis catus) phân biệt tên của chúng với các từ khác), *Scientific Reports* 9 (5394), ngày 4 tháng 4 năm 2019.

[*]Để có một cái nhìn sâu sắc hơn về sự chú ý và phân tâm, vui lòng tham khảo cuốn *Attention Seeking* (tạm dịch: Tìm kiếm sự chú ý) của Adam Phillips (London: Penguin Books, 2019).

[*]Xem Eugen Herrigel, *Zen in the Art of Archery: Training the Mind and Body to Become One* (tạm dịch: Thiền trong nghệ thuật

bản cung: Rèn luyện để trí óc và cơ thể trở thành một), R. F. C. Hull dịch (London: Penguin Books, 2004).

[*]Judith Thurman, *Secrets of the Flesh: A Life of Colette* (tạm dịch: Bí mật của xác thịt: Cuộc đời của Colette) (London: Bloomsbury, 1999), trang 397.

[*]Colette, *The Cat*, trong *Gigi and The Cat* (tạm dịch: Gigi và chú mèo), Roger Senhouse dịch (London: Vintage Books, 2001), trang 108.

[*]Colette, *The Cat*, trang 155.

[*]Colette, *The Cat*, trang 157

[*]J. R. Ackerley, *My Dog Tulip* (New York: New York Review of Books, 2011).

[*]Andrew Wilson, *Beautiful Shadow: A Life of Patricia Highsmith* (London: Bloomsbury, 2003), trang 333.

[*]Để có thông tin về những kết quả quan sát loài mèo, vui lòng tham khảo cuốn *The Nine Emotional Lives of Cats: a Journey into the Feline Heart* (tạm dịch: Chín mạng sống đầy cảm xúc của mèo: Hành trình vào trái tim loài mèo) của Jeffrey Masson (London: Vintage, 2003), trang 53 - 59.

[*]Wilson, *Beautiful Shadow*, trang 331, 332, 267.

[*]Wilson, *Beautiful Shadow*, trang 331.

[*]Wilson, *Beautiful Shadow*, trang 331.

[*]Wilson, *Beautiful Shadow*, trang 331.

[*]Patricia Highsmith, *Ming's Biggest Prey*, trong tuyển tập *The Animal-Lover's Book of Beastly Murder* (tạm dịch: Cuốn sách về

những tên sát nhân xấu xa dành cho những người yêu động vật) (London: Penguin Books, 1979), trang 57 - 58.

[*]Highsmith, *Ming's Biggest Prey*, trang 67.

[*]Highsmith, *Ming's Biggest Prey*, trang 68.

[*](ND) Marcel Proust (1871 - 1922): Nhà văn người Pháp. Ông được đánh giá là một trong những người có tầm ảnh hưởng lớn của thế kỷ XX. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Proust là *À la recherche du temps perdu* (tên tiếng Việt: Đi tìm thời gian đã mất).

[*]Xem Patricia Highsmith, *Zeichnungen* (tạm dịch: Bức tranh) (Zurich: Diogenes, 1995).

[*]Germaine Brée, *Marcel Proust and Deliverance from Time* (tạm dịch: Marcel Proust và sự giải thoát khỏi thời gian) (London: Chatto and Windus, 1956), trang 99 - 100.

[*]Junichiro Tanizaki (1866 - 1965): Nhà văn, nhà phê bình người Nhật Bản từng được đề cử Nobel Văn học năm 1964. Tanizaki thường khai thác các chủ đề cấm kỵ và các thay đổi sâu sắc trong xã hội với bối cảnh thế kỷ XX.

[*]Junichiro Tanizaki, *In Praise of Shadows*, dịch bởi Thomas J. Harper và Edward G. Seidensticker (London: Vintage Books, 2001), trang 46.

[*]Tanizaki, *In Praise of Shadows*, trang 20.

[*]Tanizaki, *In Praise of Shadows*, trang 20.

[*](ND) Tên một giống mèo thường có bộ lông màu loang lổ, thường là sự kết hợp của màu vàng tối và đen.

[*]Junichiro Tanizaki, *A Cat, a Man, and Two Women*, Paul

McCarthy dịch (London: Daunt Books, 2017), trang 4 - 5.

[*]Tanizaki, *A Cat, a Man, and Two Women*, trang 103 - 104.

[*]Tanizaki, *A Cat, a Man, and Two Women*, trang 120.

[*]Hồi ký của Mary Gaitskill xuất hiện lần đầu tiên trên tạp chí *Granta* số 107 vào năm 2009, và được xuất bản trong tập tiểu luận của bà mang tên *Somebody with a Little Hammer* (New York: Vintage Books, 2018), trang 131 - 179.

[*]Xem Parul Sehgal, *Mary Gaitskill and the Life Unseen* (tạm dịch: Mary Gaitskill và cuộc sống không nhìn thấy), The New York Times, 2 tháng 11 năm 2015.

[*]Mary Gaitskill, *This is Pleasure* (tạm dịch: Đây là lạc thú) (London: Serpent's Tail, 2019).

[*]Gaitskill, *Lost Cat: A Memoir* (tạm dịch: Mèo đi lạc: Hồi ký), trong *Somebody with a Little Hammer*, trang 134.

[*] Gaitskill, *Lost Cat*, trang 131.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 135.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 135 - 136.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 136 - 137.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 137.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 138.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 137.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 138.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 146.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 149 - 151.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 151.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 154.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 173.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 171.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 158.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 162 - 163.

[*]Gaitskill, *Lost Cat*, trang 179.

[*]Mary Gaitskill, *Victims and Losers: A Love Story*, trong *Somebody with a Little Hammer*, trang 82.

[*]Nicolas Berdyaev (1874 - 1948): Triết gia hiện sinh tôn giáo người Nga. Ông có những kiến giải đậm màu sắc hiện sinh về các chủ đề xuyên suốt liên quan tới các cá nhân và con người tự do, sáng tạo trong mối quan hệ với Cơ đốc giáo.

[*]Nicolas Berdyaev, *Self-Knowledge: An Essay in Autobiography* (tạm dịch: Hiểu về bản thân: Một tiểu luận dưới dạng tự truyện), Katharine Lampert dịch (San Rafael, CA: Semantron Press, 2009), trang 319 - 320, 323.

[*]Berdyaev, *Self-Knowledge*, trang 291 - 292.

[*]Doris Lessing, *On Cats* (tạm dịch: Về loài mèo) (London: HarperCollins, 2008), trang 86 - 87.

[*]Lessing, *On Cats*, trang 97 - 98.

[*]Felipe Fernández-Armesto, *Out of Our Minds: What We Think and How We Came to Think It* (tạm dịch: Ngoài suy nghĩ của chúng ta: Chúng ta nghĩ gì và chúng ta nghĩ như thế nào) (London: Oneworld Publications, 2019), trang 35 - 37.

[*]Ernest Becker là nhà phân tâm học, nhân học văn hoá người Mỹ. Một trong những chủ đề nổi bật của Becker là về sự chối bỏ cái chết, được bàn luận trong cuốn sách nổi tiếng của ông, *The Denial of Death* (1973).

[*]Cuộc đối thoại dài giữa Sam Keen và Ernest Becker được xuất bản trong bài viết *The heroics of everyday life: A theorist of death confronts his own end* (tạm dịch: Các anh hùng của cuộc sống hằng ngày: Một lý thuyết gia về cái chết đối mặt với kết thúc của chính mình), *Psychology Today*, tháng 4 năm 1974.

[*]Ernest Becker, *The Denial of Death* (London: Souvenir Press, 2011, reprinted 2018), trang 199.

[*]Ernest Becker, *The Denial of Death*, trang 201.

[*]Ernest Becker, *Escape from Evil* (New York: The Free Press, 1975), trang 113 - 114.

[*]Tham khảo trong Gray, *The Immortalization Commission*, trang 213 - 216.

[*]Tôi đã bàn luận về vấn đề tìm kiếm sự khả tử trong Phật giáo trong tác phẩm *Straw Dogs: Thoughts on Humans and Other Animals* (tạm dịch: Những chú chó rơm: Suy nghĩ về con người và những động vật khác) (London, Granta Books, 2002), trang 129 - 130.

[*](ND) Thomas Hardy (1840 - 1928) nhà văn, nhà thơ người Anh, là một trong những đại diện tiêu biểu trong thời của nữ hoàng Victoria.

[*]"Tess's Lament", trong *Thomas Hardy: Selected Poetry*,

Samuel Hynes hiệu đính, chú thích và giới thiệu (Oxford: Oxford University Press, 1996), trang 40.

[*]Ludwig Wittgenstein, *Tractatus Logico-Philosophicus*, C. K. Ogden dịch, với phần giới thiệu của Bertrand Russell (New York: Dover Publications, 1999), phần 6.4311, trang 106.

[*]ND: Ptah là thần sáng tạo, cũng là vị thần tối cao trong tôn giáo của người Ai Cập cổ, được xem là vị thần đã tạo ra tất cả các vị thần.

[*]Jaromir Malek, *The Cat in Ancient Egypt* (tạm dịch: Mèo ở Ai Cập cổ đại) (London: British Museum Press, 2017), trang 75 - 76.

[*]John Romer, *A History of Ancient Egypt from the First Farmers to the Great Pyramid* (tạm dịch: Lịch sử Ai Cập cổ đại từ những người nông dân đầu tiên đến Kim tự tháp vĩ đại) (London: Penguin Books, 2013), trang 19.

[*]Malek, *The Cat in Ancient Egypt*, trang 55.

[*](ND) Trung Vương quốc: Một giai đoạn trong lịch sử của Ai Cập cổ đại, tồn tại trong giai đoạn từ khoảng 2050 - 1700 TCN.

[*]Malek, *The Cat in Ancient Egypt*, trang 51.

[*]Malek, *The Cat in Ancient Egypt*, trang 89.

[*]Malek, *The Cat in Ancient Egypt*, trang 75, 100.

[*](ND) Clement thành Alexandria (150 - 215): Triết gia và nhà thần học Cơ đốc giáo. Ông sinh ra ở Athens và mất ở Jerusalem. Dù đã cải đạo nhưng Clement vẫn thể hiện những ảnh hưởng không thể chối bỏ từ nền triết học Hy Lạp cổ đại, đặc biệt là từ Plato và Chủ nghĩa Khắc kỷ.

[*](ND) Thánh Francis thành Assisi: Tu sĩ Công giáo Rome. Ông là người sáng lập ra dòng tu Anh Em Hèn Mọn hay dòng tu Phan Sinh.

[*](ND) Jean Baudrillard (1929 - 2007): Nhà xã hội học, triết học và lý thuyết văn hoá người Pháp. Ông nổi tiếng với các phân tích về truyền thông, văn hóa đương đại và truyền thông công nghệ, cũng như việc xây dựng các khái niệm như mô phỏng và siêu thực tế.

[*](ND) Richard Rorty (1931 - 2007): Triết gia người Mỹ, chuyên về lịch sử triết học và triết học phân tích.

[*](ND) Jean-Paul Sartre (1905 - 1980): Nhà soạn kịch, biên kịch, tiểu thuyết gia, nhà hoạt động chính trị và triết gia Hiện sinh người Pháp.

[*]Blaise Pascal, *Pensées*, trang 61.

[*](ND) Trại cải tạo lao động Liên Xô, hoạt động trong khoảng thời gian từ năm 1930 đến 1960.

[*]Benedict Spinoza, *Ethics và Treatise on the Correction of the Intellect* (tạm dịch: Chuyên luận về sự điều chỉnh của trí thức), Andrew Boyle dịch, G. H. R. Parkinson sửa đổi, giới thiệu và ghi chú (London: J. M. Dent, 1993), trang 172 - 173.

[*](ND) Friedrich Nietzsche: Nhà văn, nhà phê bình, triết gia người Đức. Ông là triết gia quan trọng của trường phái triết học đời sống. Những tư tưởng của ông có ảnh hưởng quan trọng đến một số trào lưu tư tưởng được khởi xướng vào thế kỷ XX như triết học hiện sinh, phân tâm học và chủ nghĩa hậu hiện đại.